



# **BÁO CÁO TÓM TẮT QUY HOẠCH TỈNH HẢI DƯƠNG THỜI KỲ 2021-2030 & TẦM NHÌN 2050**

Hải Dương, tháng 07 năm 2022

## MỤC LỤC

<b>I. Nguyên tắc xây dựng và phương pháp tiếp cận, phương pháp luận trong nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh .....</b>	<b>1</b>
1. Nguyên tắc xây dựng quy hoạch.....	1
2. Phương pháp tiếp cận, phương pháp luận trong nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh.....	1
<b>II. Nhận diện tổng quan chung về tỉnh Hải Dương .....</b>	<b>2</b>
1. Điểm mạnh .....	2
2. Điểm yếu .....	4
3. Cơ hội .....	7
4. Thách thức.....	8
5. Vị thế, vai trò của tỉnh Hải Dương.....	9
<b>III. Quan điểm, Tầm nhìn và Mục tiêu phát triển tỉnh.....</b>	<b>12</b>
1. Quan điểm phát triển.....	12
2. Tầm nhìn và Quan điểm phát triển .....	13
3. Mục tiêu phát triển tổng quát .....	14
4. Các dự án đột phá cần thực hiện.....	16
5. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết.....	18
<b>IV. Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội.....</b>	<b>19</b>
<b>V. Định hướng phát triển các ngành quan trọng.....</b>	<b>22</b>
1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp/xây dựng.....	22
2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản .....	24
3. Phương hướng phát triển thương mại dịch vụ .....	26
<b>VI. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ và hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội; .....</b>	<b>27</b>
1. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ.....	27
2. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.....	32
3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị .....	39
4. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung.....	41
5. Phương án phát triển các khu chức năng, cụm công nghiệp .....	44
6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.....	45
7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội .....	60
8. Đảm bảo quốc phòng, an ninh .....	74

<b>VII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai.....</b>	<b>74</b>
1. Chỉ tiêu sử dụng đất .....	74
2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.....	75
<b>VIII. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện.....</b>	<b>76</b>
<b>IX. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn .....</b>	<b>84</b>
1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học .....	84
2. Phương án khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên.....	85
3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.....	85
4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu .....	87
<b>X. Danh mục các chương trình, dự án và thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.....</b>	<b>91</b>
1. Danh mục các chương trình, dự án và thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh.....	91
2. Dự án trọng điểm thu hút đầu tư .....	91
<b>XI. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch .....</b>	<b>118</b>
1. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư.....	118
2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực .....	119
3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường .....	122
4. Nhóm giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ..	122
5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển .....	125
6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn .....	127
7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch .....	127

## **I. Nguyên tắc xây dựng và phương pháp tiếp cận, phương pháp luận trong nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh**

### **1. Nguyên tắc xây dựng quy hoạch**

Bám sát Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 và Chiến lược phát triển phát triển kinh tế - xã hội 10 năm; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII và các quy định có liên quan của pháp luật nhà nước.

### **2. Phương pháp tiếp cận, phương pháp luận trong nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh**

#### ***2.1. Phương pháp phân tích SWOT***

Phân tích hệ thống thông qua việc phân tích Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức (SWOT) được sử dụng trong các buổi thảo luận nhóm, giữa các thành viên liên ngành, đa ngành, giữa các Sở, ban, ngành và UBND huyện gồm: Phân tích các điểm mạnh và điểm yếu trong cấu trúc nội tại, Phân tích những tác động Nghiên cứu so sánh là một phương pháp được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu xã hội nhờ khả năng khái quát hóa ở mức độ cao, giúp phát hiện các mối quan hệ nhân quả và sự tiến hóa của các tiến trình xã hội trong dài hạn. Phương pháp này có thể được áp dụng để phân tích các trường hợp cụ thể cho tới kiểm nghiệm các lý thuyết xã hội tổng quát và là một phương pháp được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu các vấn đề vĩ mô như thể chế kinh tế, thể chế chính trị, tiến bộ xã hội, so sánh giữa các quốc gia, khu vực.

Trong quá trình lập Quy hoạch, tư vấn đã sử dụng phương pháp này bằng việc dẫn chiếu mẫu hình phát triển trong lịch sử của các quốc gia, đồng thời bám sát với bối cảnh thực tiễn trong nước và quốc tế để từ đó đưa ra các khuyến nghị chính sách thiết thực, phù hợp với quy luật phát triển.

#### ***2.2. Phương pháp tích hợp***

Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thực hiện theo *Phương pháp luận về: “Quy hoạch lãnh thổ”*, tức là hoạch định sự phát triển toàn diện cho lãnh thổ tỉnh trong kỳ quy hoạch và định hướng tầm nhìn cho giai đoạn sau. Để thực hiện phương pháp luận về quy hoạch lãnh thổ thì Phương pháp tích hợp được áp dụng là phương pháp tiếp cận tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững. Đây là phương pháp tiếp cận hệ thống, tổng hợp, đa chiều, đa lĩnh vực với sự hỗ trợ của các công cụ lập quy hoạch mới như các mô hình tính toán kinh tế..., hệ thống thông tin địa lý GIS (*Geographic Information System*), công cụ phân tích đa chỉ tiêu AHP (*Analytical*

*Hierarchy Process*) để tính toán, hỗ trợ ra quyết định và lựa chọn phương án. Đây là cách làm hoàn toàn mới so với cách thức lập quy hoạch trước kia.

Bên cạnh đó việc xử lý một khối lượng dữ liệu đồ sộ từ hầu hết các lĩnh vực cũng đòi hỏi cách thức thực hiện mới, cần ứng dụng sâu hệ thống công nghệ thông tin để xử lý. Do đó, *Quy hoạch này Sử dụng công cụ tích hợp, phân tích không gian ứng dụng hệ thống thông tin địa lý GIS và phân tích đa chỉ tiêu, sử dụng ngay từ các giai đoạn lập quy hoạch ban đầu* bao gồm việc số hoá các dữ liệu hiện trạng, số hoá các bản đồ định hướng phát triển không gian của các ngành để từ đó đánh giá và nhận diện những xung đột giữa các ngành, phân tích sự phù hợp của định hướng phát triển đối với các điều kiện tự nhiên, đặc thù phát triển của tỉnh từ đó đề xuất phương án quy hoạch hợp lý nhất.

## **II. Nhận diện tổng quan chung về tỉnh Hải Dương**

### **1. Điểm mạnh**

#### **1.1. Về vị trí địa lý:**

Tỉnh Hải Dương nằm ở vị trí thuận lợi trên các hành lang vận tải và hành lang kinh tế trọng điểm. Cụ thể, Hải Dương nằm ở trung tâm vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, với kết nối tốt đến các khu vực lân cận. Một số tuyến giao thông quan trọng đi qua địa bàn tỉnh bao gồm Quốc lộ 5, 10, 18, 37, 38, và cao tốc Hà Nội – Hải Phòng. Bên cạnh đó, tỉnh chủ yếu phát triển theo ba hành lang Đông Tây và ba hành lang Bắc Nam.

#### **1.2. Về tài nguyên:**

Hải Dương sở hữu điều kiện tự nhiên thuận lợi cho phát triển kinh tế, với phần lớn diện tích là đồng bằng (89% diện tích đất tự nhiên), công thêm lượng lớn đất phù sa màu mỡ và mạng lưới sông ngòi khá dày đặc, đặc biệt là sông Thái Bình.

Hải Dương cũng có nhiều tiềm năng phát triển du lịch với nguồn tài nguyên du lịch phong phú, như du lịch tâm linh, du lịch sinh thái và nhiều di tích văn hóa, lịch sử, hay các lễ hội, làng nghề truyền thống.

#### **1.3. Về kinh tế:**

Về kinh tế, tổng sản phẩm trên địa bàn của tỉnh (GRDP) năm 2021 đạt 149.090 tỷ đồng (theo giá hiện hành), đứng thứ 11/63 toàn quốc, tương đương với tỉnh có quy mô nền kinh tế lớn thứ 4 vùng.

Các hoạt động sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh có nhiều tiềm năng phát triển do khí hậu thuận lợi và đất đai màu mỡ. Tỉnh có nhiều sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, với một số sản phẩm đã có chỗ đứng trên thị trường nội địa, như bánh đậu xanh Hải Dương, vải Thanh Hà, hay gà Tứ Kỳ.

Cơ cấu kinh tế của tỉnh đang chuyển dịch tích cực theo hướng giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp, tăng dần tỷ trọng công nghiệp. Năm 2021, Hải Dương là địa phương có đóng góp lớn thứ 4 vào tổng GRDP công nghiệp vùng ĐBSH. Đặc biệt, năm 2020, với tỷ trọng công nghiệp-xây dựng chiếm 54,9%, Hải Dương nằm trong top 5 tỉnh có tỷ trọng công nghiệp cao nhất vùng ĐBSH. Bên cạnh đó, tỉnh có hệ thống KCN và CCN phát triển đa dạng, với tỷ lệ lấp đầy của KCN cao.

Kim ngạch xuất khẩu của Hải Dương liên tục tăng trong giai đoạn 2011 – 2020, với tỷ trọng trên tổng giá trị xuất khẩu cả nước là khoảng 2,75% năm 2020. Năm 2021, kim ngạch xuất khẩu tỉnh đạt 9.859 triệu đô la Mỹ Cùng với đó, kim ngạch nhập khẩu của tỉnh cũng liên tục tăng trong giai đoạn 2011 – 2019, nhưng có sự giảm nhẹ năm 2020.

Thu nhập bình quân đầu người của tỉnh năm 2021 (4,5 triệu đồng) cao hơn trung bình cả nước, dù có hơi thấp hơn so với trung bình vùng ĐBSH.

Ngoài ra, vốn đăng ký FDI lũy kế của Hải Dương đứng thứ 4 vùng ĐBSH, dù vẫn còn khoảng cách lớn với các tỉnh dẫn đầu.

#### ***1.4. Về năng lực cạnh tranh:***

Về chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2020, Hải Dương dẫn đầu vùng ĐBSH về hai yếu tố thuộc bộ chỉ số là Cạnh tranh bình đẳng và Tính năng động.

Về chỉ số hài lòng phục vụ hành chính (SIPAS) năm 2021, Hải Dương vẫn giữ xếp thứ 4/63 tỉnh thành cả nước với 92,01%, tăng một bậc so với năm 2019.

#### ***1.5. Về dân số và lao động:***

Về dân số, với 1,89 triệu dân năm 2020, Hải Dương có quy mô dân số lớn thứ 9 cả nước và lớn thứ 3 vùng ĐBSH (chiếm 8,4% tổng số dân của vùng). Năm 2021, dân số tỉnh đạt 1,94 triệu dân.

Về lao động, tỉnh có nguồn lao động dồi dào, với cơ cấu lao động chuyển dịch phù hợp với xu hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế, theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng lao động phi nông nghiệp. Ngoài ra, chi phí nhân lực ở Hải Dương hiện còn thấp hơn đáng kể so với một số tỉnh thành khác thuộc vùng ĐBSH

#### ***1.6. Về chính sách:***

Chính quyền của tỉnh chú trọng phát triển bền vững, với định hướng rõ ràng: cơ cấu lại kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, chuyển đổi số với các trụ cột: công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ; sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao; dịch vụ chất lượng cao; phát triển đô thị xanh, thông minh, hiện đại.

#### ***1.7. Về cơ sở hạ tầng:***

Hệ thống KCN và CCN phát triển tương đối đa dạng. Hầu hết các KCN đã hoàn thiện hệ thống hạ tầng cơ bản như điện, nước, trạm xử lý nước thải với tỷ lệ lấp đầy lên đến 84%. Tổng diện tích các CCN lớn khi so sánh với khu vực lân cận.

Hiệu quả sử dụng đất hiện nay của tỉnh tương đối tốt, nhưng có thể tận dụng hơn nữa hiệu quả sử dụng từ đất CCN.

Hải Dương có hệ thống cơ sở hạ tầng khá hoàn chỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển. Hệ thống giao thông của Hải Dương đảm bảo cho phát triển kinh tế, văn hóa của địa phương cũng như giao thương với các tỉnh lân cận và là tiềm năng khai thác vận tải hàng hóa đường sông.

Hệ thống công trình tưới cơ bản chủ động đáp ứng yêu cầu cung cấp nước tưới cho diện tích canh tác trong đồng (trừ một số vùng ngoài bãi và vùng Hưng Đạo, Lê Lợi – Chí Linh chưa có công trình tưới động lực); công suất các trạm bơm tưới hiện có đủ đảm bảo đáp ứng yêu cầu.

## **2. Điểm yếu**

### **2.1. Kinh tế:**

Xét về tốc độ tăng trưởng GRDP giai đoạn 2015 – 2020, tuy mức của Hải Dương có cao hơn so với trung bình cả nước, nhưng chỉ đứng thứ 6 trong vùng ĐBSH.

GRDP bình quân đầu người của Hải Dương năm 2021 (76,9 triệu đồng) thuộc nhóm thấp nhất vùng ĐBSH, xếp 16/63 tỉnh thành. Tuy vậy nếu xét năm 2020, GRDP bình quân đầu người của Hải Dương chỉ đạt 68,4 triệu đồng tuy cao hơn mức trung bình cả nước, nhưng vẫn thuộc nhóm trung bình – thấp trong vùng ĐBSH và thấp hơn đáng kể so với mức của các tỉnh thành dẫn đầu. Thu nhập trung bình một tháng của người lao động ở Hải Dương dù tăng dần đều trong những năm gần đây, nhưng vẫn luôn thấp hơn mức trung bình của vùng ĐBSH và của cả nước.

Phần lớn doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn tỉnh có quy mô nhỏ, với mức độ đầu tư vào trang thiết bị, công nghệ hiện đại còn hạn chế nên năng suất, hiệu quả hoạt động chưa cao.

Trong cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu trên địa bàn tỉnh, các mặt hàng chủ lực hiện nay là những mặt hàng giá trị thấp và chưa có tính phân hóa cao. Còn trong cơ cấu các mặt hàng nhập khẩu, chủ yếu là các nguyên phụ liệu phục vụ sản xuất các mặt hàng xuất khẩu chủ lực, thể hiện tỷ lệ nội địa hóa của tỉnh còn thấp. Nông sản bước đầu có một vài sản phẩm xuất khẩu tốt, nhưng phần lớn vẫn ở dạng sơ chế, còn dư địa lớn. Tổ chức sản xuất còn gặp nhiều khó khăn trong tích tụ ruộng đất, vốn, dẫn đến chưa thể áp dụng công nghệ cao một cách triệt để. Liên kết 4 nhà còn yếu, đặc biệt giữa doanh nghiệp và nông dân, dẫn đến tiêu thụ nông sản còn gặp khó khăn, bị đứt gãy, chuỗi giá trị chưa mở rộng.

Nông nghiệp gặp nhiều khó khăn trong quy hoạch, kiểm soát quy hoạch, đặc biệt trong vấn đề chuyển dịch nội bộ ngành, tích tụ ruộng đất, quy hoạch cây trồng, vật nuôi. Tình trạng canh tác nhỏ lẻ, tự phát vẫn tồn tại, quy mô canh tác tương đối nhỏ. Chuỗi giá trị ngành nông nghiệp, đặc biệt khâu chế biến, chế biến sâu chưa phát triển dù vùng nguyên liệu rộng lớn, có tính liên kết với các tỉnh lân cận. Mức độ ứng dụng khoa học, kỹ thuật, tự động hóa, cơ giới hóa tuy có thành tựu nhưng chưa cao. PCI thuộc nhóm thấp so với cả nước.

Đối với công nghiệp, việc phát triển các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng và công nghệ cao, công nghệ phụ trợ hiện còn hạn chế. Đa số cơ sở sản xuất công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu vẫn là các hoạt động gia công, lắp ráp, và sản xuất các sản phẩm giá trị thấp. Hoạt động thu hút vốn đầu tư, đặc biệt là nguồn vốn FDI chưa diễn ra hiệu quả do tỉnh có ít chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn cho DN và KCN, đặc biệt khi so với Bắc Ninh hay Vĩnh Phúc. Công nghiệp nặng của tỉnh phát triển khá sớm, đặc biệt là một số ngành công nghiệp có khả năng gây ô nhiễm cao như công nghiệp khai khoáng, sản xuất thép và sản xuất xi măng.

Ngoài ra, đất công nghiệp sạch cho KCN hiện tại là ít với quy mô nhỏ, thể hiện hiệu quả sử dụng đất chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp còn có thể được cải thiện hơn nữa.

## ***2.2. Cơ cấu và hiệu quả sử dụng vốn:***

Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh đang phát triển theo xu hướng không bền vững, với tỷ lệ lớn là từ các khoản thu về nhà, đất. Mức chi cho đầu tư phát triển của Hải Dương luôn ở mức thấp nhất trong vùng ĐBSH trong giai đoạn qua.

Cơ cấu vốn toàn xã hội hiện còn phân mảnh, với vốn dân cư chiếm tỷ lệ lớn nhất; chứng tỏ tỉnh chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư.

Hiệu quả sử dụng vốn của tỉnh, đánh giá bằng hệ số ICOR, hiện còn khá thấp. Thậm chí, hiệu quả sử dụng vốn giai đoạn 2016 – 2020 còn thấp hơn giai đoạn 2011 – 2015. Nguyên do một phần là do năm 2020, các hoạt động kinh tế của tỉnh cũng như trên toàn cầu đã bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19.

## ***2.3. Năng lực cạnh tranh:***

Năm 2021, mặc dù xếp hạng PCI của các chỉ số này đã có sự cải thiện rất lớn trong năm 2021, khi đã nâng xếp hạng năng lực cạnh tranh PCI từ 47/63 lên 13/63. Tuy nhiên nếu so với các tỉnh khác như Quảng Ninh, Hải Phòng, Bắc Ninh, tỉnh vẫn còn rất nhiều điểm cần cải thiện. Đơn cử như yếu tố về chi phí thời gian, tính minh bạch, chính sách hỗ trợ doanh nghiệp và trình độ đào tạo lao động của tỉnh vẫn cần cải thiện để có thể đạt được mục tiêu trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế của vùng.



#### **2.4. Chất lượng nguồn nhân lực:**

Trình độ lao động trên địa bàn tỉnh hiện còn thấp, dù có tăng qua các năm trong giai đoạn 2011 – 2021, song với tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là 30,4%, vẫn luôn thấp hơn trung bình của cả nước cũng như vùng ĐBSH.

#### **2.5. Khoa học, công nghệ:**

Mức độ sẵn sàng cho chuyển đổi số, thể hiện qua chỉ số ICT, của Hải Dương năm 2020 đứng thứ 17 cả nước, nhưng vẫn còn thuộc nhóm trung bình – thấp trong vùng ĐBSH.

Hoạt động khoa học, công nghệ ở quy mô nhỏ, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến còn chưa phổ biến, chưa tạo được tác động đáng kể đối với nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị và sức cạnh tranh cho các sản phẩm của tỉnh. Kinh phí đầu tư thấp và quá trình đổi mới công nghệ, trang thiết bị sản xuất trong các doanh nghiệp còn chậm.

#### **2.6. Đất đai, cơ sở hạ tầng:**

Tỷ trọng GTSX ngành nông nghiệp so với công nghiệp - xây dựng, thương mại-dịch vụ khiêm tốn nhưng lại sử dụng diện tích đất tự nhiên lớn nhất, chưa tạo được sự hấp dẫn đối với các nhà đầu tư, doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư sản xuất lớn.

Đất công nghiệp sạch cho KCN hiện tại là ít với quy mô nhỏ, thể hiện hiệu quả sử dụng đất chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp còn có thể được cải thiện hơn nữa.

Hạ tầng thương mại còn nhiều hạn chế và có thể được cải thiện, phát triển hơn nữa để xứng với tiềm năng của tỉnh. Hiện nay trên địa bàn tỉnh mới chỉ cung cấp chủ yếu là các hoạt động logistics cơ bản, chứ chưa có nhiều dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ.

#### **2.7. Đô thị:**

Tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh trong những năm gần đây tuy có sự tăng trưởng, nhưng vẫn còn diễn ra chậm, với tốc độ đô thị hóa thấp nhất vùng ĐBSH năm 2020

#### **2.8. Hệ thống xử lý nước thải:**

Hệ thống xử lý nước thải còn chưa được đầu tư đồng bộ, đặc biệt là cho các cụm công nghiệp còn nằm rải rác ở nhiều nơi trên địa bàn tỉnh gây ô nhiễm môi trường.

#### **2.9. Xã hội:**

Các lĩnh vực xã hội như y tế, giáo dục, phần lớn vẫn là nguồn vốn đầu tư công, còn tỷ trọng đầu tư từ khu vực tư nhân rất thấp, chỉ chiếm 1%. Điều này có

thể hạn chế phần nào chất lượng hạ tầng cũng như dịch vụ mà những lĩnh vực này cung cấp.

### **3. Cơ hội**

#### ***3.1. Xu hướng phát triển chung:***

Nền kinh tế Hải Dương nói riêng, cũng như Việt Nam nói chung đang tiếp tục trên đà tăng trưởng tốt, cộng với sự gia tăng của tầng lớp trung lưu và mức thu nhập bình quân đầu người, khiến nhu cầu mua sắm, trao đổi hàng hóa, dịch vụ ngày càng lớn. Vậy, đây là cơ hội để tỉnh thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động sản xuất, kinh doanh, cung cấp dịch vụ để kịp thời đáp ứng nhu cầu tăng cao của người tiêu dùng.

#### ***3.2. Các hiệp định thương mại, làn sóng chuyển dịch đầu tư:***

Trong những năm gần đây, Việt Nam đã ký thêm nhiều Hiệp định Thương mại Tự do với các quốc gia và khu vực trên thế giới, như Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA), hay mới đây nhất là Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA). Hải Dương có thể tận dụng những cơ hội này để mở rộng quy mô các hoạt động xuất nhập khẩu và tích cực đưa sản phẩm địa phương ra thị trường quốc tế.

Chiến lược "Trung Quốc +1" đã khiến các công ty đa quốc gia tiến vào thị trường các quốc gia châu Á khác, trong đó có Việt Nam. Để nắm bắt được cơ hội này, tỉnh cần có sự chuẩn bị tốt về cơ sở hạ tầng, cũng như cải thiện tốt môi trường đầu tư, kinh doanh, và các thủ tục hành chính, nhằm tạo điều kiện thuận lợi thu hút các nhà đầu tư.

#### ***3.3. Nâng cao chuỗi giá trị và khả năng liên kết vùng:***

Là tỉnh nằm trong vùng công nghiệp trọng điểm Bắc Bộ, Hải Dương có thể tập trung phát triển một số nhóm ngành công nghiệp chính, đồng thời phát triển các KCN chuyên biệt, KCN công nghệ cao, v.v., theo xu hướng công nghiệp mới, hiện đại, nhằm mở rộng chuỗi giá trị công nghiệp toàn vùng. Song song với đó, tỉnh cũng có thể tập trung phát triển các dịch vụ dịch vụ chất lượng cao, dịch vụ hỗ trợ, phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn, hướng tới cho toàn vùng ĐBSH.

Theo Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2030, mạng lưới giao thông của vùng ĐBSH nói riêng và cả nước nói chung sẽ tiếp tục được đầu tư mạnh mẽ nhằm thực hiện chiến lược đột phá về kết cấu hạ tầng. Đây là cơ hội để Hải Dương nâng cao tính liên kết với các địa phương, trung tâm công nghiệp, và khu đô thị trong vùng ĐBSH. Điều này cũng sẽ giúp tỉnh trở nên hấp dẫn hơn trong mắt các nhà đầu tư.

Liên kết với các tỉnh lân cận để phát triển du lịch theo hướng tạo thành các cung đường du lịch tâm linh, du lịch văn hóa.

### ***3.4. Ứng dụng khoa học công nghệ và phát triển các ngành xanh, thân thiện môi trường:***

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã mang đến những tiến bộ về khoa học, công nghệ, và kỹ thuật giúp nâng cao năng suất, chất lượng, và giá trị cho sản phẩm.

Các nước phát triển đã cam kết sẽ hỗ trợ tài chính quy mô lớn cho các nước đang phát triển để thực hiện các chính sách, chương trình nhằm phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu. Tỉnh có thể tận dụng cơ hội này để triển khai các hoạt động thúc đẩy tăng trưởng xanh, phát triển sạch, bền vững, cũng như nâng cao chất lượng cuộc sống cho dân cư.

## **4. Thách thức**

### ***4.1. Môi trường nhập khẩu, xuất khẩu***

Bên cạnh các lợi ích của các Hiệp định Thương mại Tự do, Việt Nam cũng phải sẵn sàng mở cửa thị trường nội địa cho nhiều sản phẩm, dịch vụ nhập khẩu từ các quốc gia khác hơn. Chính điều này sẽ tăng sức ép cạnh tranh với các sản phẩm sản xuất bởi các doanh nghiệp trong nước trên thị trường nội địa.

Việc xuất khẩu các sản phẩm nông sản của tỉnh đi một số thị trường khó tính đòi hỏi chúng phải đảm bảo đạt đủ các tiêu chuẩn khắt khe về chất lượng. Việc theo dõi, quản lý chất lượng với những sản phẩm này sẽ là một thách thức lớn đối với tỉnh và bản thân các đơn vị sản xuất trên địa bàn.

### ***4.2. Thu hút đầu tư***

Không chỉ riêng Hải Dương mà các địa phương trong vùng ĐBSH cũng như trên cả nước đều tham gia vào công cuộc cạnh tranh thu hút đầu tư. Nhưng chỉ so trong vùng ĐBSH đã có một số tỉnh thành có lợi thế hơn so với Hải Dương do đã có sẵn cộng đồng doanh nghiệp, cơ sở hạ tầng thuận lợi, cũng như các KCN phát triển và thậm chí là vị trí nằm ở các cửa ngõ giao thương quốc tế.

### ***4.3. Chất lượng lao động***

Tỉnh hiện có một lợi thế là nguồn lao động dồi dào với chi phí thấp. Song, với sự phát triển mạnh mẽ của khoa học, công nghệ, đây sẽ không còn là lợi thế trong tương lai nữa do các hoạt động sản xuất sẽ bớt phụ thuộc vào lao động thủ công hơn.

### ***4.4. Thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu***

Nền kinh tế của tỉnh hay của cả nước, thậm chí là nền kinh tế toàn cầu có thể bị ảnh hưởng bởi thiên tai, dịch bệnh, hay biến đổi khí hậu với diễn biến ngày càng khó lường, đơn cử như dịch bệnh COVID-19 đã gây ra các tác động nặng nề với nền kinh tế toàn cầu trong vòng hai năm trở lại đây.

### ***4.5. Cơ chế, chính sách quản lý và phát triển doanh nghiệp***

Các chính sách phát triển DN hiện nay chưa tương xứng với các tỉnh trong khu vực, đặc biệt trong vấn đề ưu đãi thuế, logistics, liên kết chuỗi giá trị. Doanh nghiệp hầu hết còn tự thân vận động trong hoạt động đào tạo lao động, chưa có nhiều hỗ trợ về chi phí, định hướng và tuyển dụng lao động.

Công tác xúc tiến, hỗ trợ đầu tư hiện chưa có nhiều kết quả đáng kể. Các hoạt động xúc tiến đầu tư thường không có kế hoạch chi tiết, định hướng và sự tham gia tích cực của các cấp chính quyền. Dẫn đến tỉnh chưa có nhiều chủ đầu tư KCN chiến lược lớn và tên tuổi. Khả năng thu hút NĐT thứ cấp còn hạn chế.

Cơ chế quản lý, tổ chức giữa các đơn vị còn tồn tại sự chòng chéo, đặc biệt là các DN ngoài KCN. Tỉnh hiện chưa có cơ chế giám sát quản lý, hỗ trợ giữa các cấp chính quyền. Định hướng phát triển CCN, công tác thống kê, báo cáo đối với các dự án đầu tư chưa tập trung, thống nhất.

Mục tiêu tăng trưởng tương đối tham vọng, với sự chuyển dịch khá mạnh sang ngành Công nghiệp, Dịch vụ, dễ dẫn đến phát triển nóng, thiếu bền vững, ảnh hưởng đến môi trường, xã hội, đòi hỏi sự quản lý, điều hành chặt chẽ của chính quyền tỉnh.

### **5. Vị thế, vai trò của tỉnh Hải Dương**

Xét một cách tổng quát, hiện tại tỉnh Hải Dương đang nằm ở nhóm 2 của vùng ĐBSH, cùng với Vĩnh Phúc và Hưng Yên, còn chưa bằng nhóm 1 của vùng gồm Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, và Bắc Ninh. Hải Dương cùng với các tỉnh thành khác trong hai nhóm này hình thành vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, thể hiện vai trò quan trọng của tỉnh với sự phát triển của vùng và khu vực. Xét trong nhóm 2, mặc dù Hải Dương có phần phát triển hơn cũng như có nhiều lợi thế hơn so với hai tỉnh còn lại, song khoảng cách vẫn chưa thực sự rõ nét. Chính vì vậy, trong giai đoạn tiếp theo, cần phải đặt mục tiêu để đưa Hải Dương lên vị trí tiệm cận với nhóm 1 của vùng ĐBSH, cũng như là top đầu của vùng KTTĐBB.



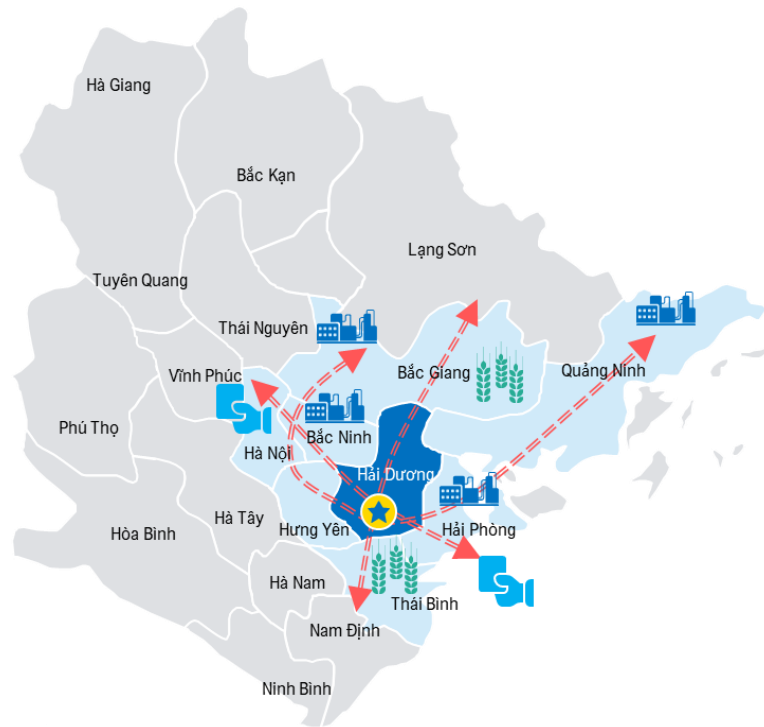
Hải Dương có vị trí kết nối chiến lược, nằm trên giao điểm của các tuyến hành lang kinh tế trong và ngoài nước, kết nối các tỉnh ĐBSH và các đầu mối trọng điểm. Các hành lang này đều có sự lưu chuyển thương mại và hàng hóa lớn, từ đó đặt ra yêu cầu phát triển dịch vụ hậu cần với các kết nối chuyên biệt:

- Hành lang Lào Cai – Hà Nội – Hải Dương – Hải Phòng – Quảng Ninh: kết nối các tỉnh với hệ thống với các đường cao tốc, các tuyến quốc lộ như Quốc lộ 1, 2, 5, và 18, sân bay, cửa khẩu và cảng biển quốc tế. Đặc biệt, lượng hàng hóa lưu chuyển trên 2 hành lang này chiếm tới ~36% lượng hàng hóa luân chuyển của cả nước.

- Hành lang kinh tế Côn Minh – Hà Nội – Hải Phòng: tiềm năng trở thành kênh thương mại chính kết nối hàng hóa các tỉnh phía Tây Nam Trung Quốc với các nước ASEAN theo con đường ngắn nhất thông qua cảng biển Hải Phòng

- Hành lang kinh tế Nam Ninh – Hà Nội – Quảng Ninh: kết nối khu kinh tế trọng điểm Bắc Bộ với khu công nghiệp công nghệ cao phía Tây Trung Quốc, tiềm năng trở thành nhân tố thúc đẩy công nghiệp của cả 2 vùng.

Từ đó, Hải Dương có thể phát triển các hoạt động logistics và kho vận chuyên biệt, tận dụng vị thế trọng yếu của các hành lang kinh tế cũng như vai trò là trung tâm, kết nối của các tỉnh công nghiệp của ĐBSH với đường xuất khẩu qua biên giới Trung Quốc, cảng biển và sân bay. Ngoài ra, Hải Dương còn có lợi thế phát triển các ngành lĩnh vực có mối liên hệ trực tiếp từ phía Trung Quốc hoặc kết nối với thị trường Trung Quốc.



Nằm trên trục đường cao tốc hướng Đông: Hà Nội – Hải Phòng – Quảng Ninh, Hải Dương có vị trí trung tâm và kết nối toàn bộ các tỉnh công nghiệp trọng điểm của miền Bắc:

- Hải Phòng: Mục tiêu thành phố công nghiệp hiện đại với trọng tâm phát triển CN chế biến chế tạo CNC với trọng tâm là ngành SX ô tô, thiết bị và linh kiện điện tử cùng hệ thống dịch vụ logistics tầm cỡ quốc tế
- Quảng Ninh: Trọng tâm phát triển các dự án công nghiệp chế biến thủy sản, sản xuất thiết bị năng lượng tái tạo, hệ sinh thái sản xuất ô tô điện
- Bắc Ninh: Tập trung công nghiệp điện, điện tử, thu hút các dự án vệ tinh, tận dụng hệ sinh thái của Samsung và các doanh nghiệp FDI
- Hưng Yên: Hướng tới công nghiệp công nghệ cao, công nghệ sạch cùng sự phát triển của đô thị thông minh, thương mại điện tử

Trục động lực này cũng kết nối Hải Dương với trung tâm dịch vụ của miền Bắc – Hà Nội, đây là trung tâm của vùng thủ đô và cũng đóng vai trò đầu mối, trung tâm dịch vụ với các dịch vụ thương mại, công nghệ thông tin, tài chính ngân hàng cùng các dịch vụ hậu cần. Hải Phòng, Quảng Ninh cũng là các trung tâm vui chơi giải trí du lịch đã phát triển tại miền Bắc.

Xét trên trục Bắc-Nam, Hải Dương kết nối với các vùng nguyên liệu nông sản lớn của miền Bắc như Bắc Giang, Thái Bình. Thái Bình cũng đang định hướng trở thành Trung tâm thiết bị cơ giới công, nông nghiệp và năng lượng hàng đầu cả nước, Trung tâm nông nghiệp quy mô lớn áp dụng công nghệ 4.0

Trong môi liên kết vùng thủ đô và vùng đồng bằng sông Hồng, Hải Dương có điều kiện để trở thành vùng động lực kinh tế, trung tâm công nghiệp, đô thị, dịch vụ và đổi mới sáng tạo của miền Bắc. Vị thế chiến lược này là tiềm năng cho Hải Dương trong việc tích hợp vào chuỗi giá trị chung của toàn vùng, đặc biệt là các ngành công nghệ và giá trị cao, từ đó trở thành Vùng công nghiệp trọng điểm ĐBSH.

### **III. Quan điểm, Tầm nhìn và Mục tiêu phát triển tỉnh**

#### **1. Quan điểm phát triển**

Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Hải Dương đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xây dựng dựa trên các quan điểm sau:

(1) Phát triển tỉnh Hải Dương theo đúng chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước; phù hợp với định hướng, mục tiêu phát triển vùng, các ngành, lĩnh vực quốc gia và cả nước.

(2) Tạo được sự bứt phá trong phát triển trên cơ sở giữ vững và phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng; hiệu lực, hiệu quả của quản lý Nhà nước; sự tham gia của các tổ chức chính trị xã hội và sự đồng thuận của nhân dân.

(3) Phát triển nhanh, bền vững và bao trùm; có vị thế ngày càng quan trọng trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, tầm nhìn quốc gia và các cam kết quốc tế; phù hợp với tiềm năng, lợi thế, nội lực và khả năng huy động các nguồn lực bên ngoài cho phát triển toàn diện, bền vững trên tất cả các lĩnh vực; Phát huy, tận dụng tối đa tiềm năng thế mạnh của tỉnh, nhất là tiềm năng riêng có của tỉnh nằm trong liên kết vùng thủ đô, vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ và vùng đồng bằng sông Hồng, đặc biệt vị trí của tỉnh trong môi liên kết dọc theo trục đường cao tốc hướng Đông: Hà Nội-Hải Phòng-Quảng Ninh; Phát triển trong mối tương quan với định hướng phát triển của các tỉnh khác trong vùng và lân cận, trong đó yếu tố kết nối của tỉnh có vị trí nổi bật trong không gian phát triển chung. Đẩy mạnh hợp tác cùng phát triển, mở rộng chuỗi giá trị của vùng đồng bằng sông Hồng và các vành đai kinh tế trong khu vực; trở thành thành trung tâm kết nối với các tỉnh, thành phố trong cả nước và trong hợp tác quốc tế.

(4) Kết hợp hài hòa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường gắn với đảm bảo quốc phòng, an ninh; kết hợp nhuần nhuyễn giữa giữ bản sắc văn hóa xứ Đông với phát triển kinh tế và giữa phát triển kinh tế với văn hóa, trong đó: con người vừa là mục tiêu, vừa là nền tảng, là nguồn lực và động lực phát triển.

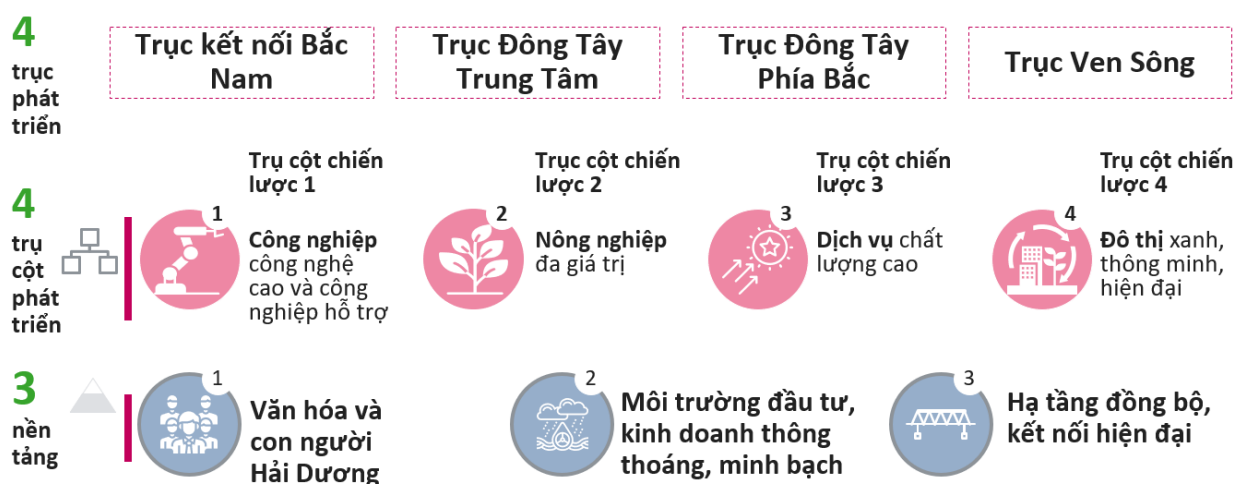
(5) Phát triển kinh tế - xã hội theo hướng tiếp cận toàn diện, với mục tiêu hướng đến tăng trưởng xanh và bền vững, chú trọng chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo. Phát triển kinh tế đi đôi với nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của các tầng lớp nhân dân, bồi đắp truyền thống văn hiến, ý chí năng động, sáng tạo cho thế hệ trẻ, giữ gìn và sử dụng hợp lý tài nguyên, môi trường có tính đến lâu dài để phát triển bền vững.

(6) Chủ động nắm bắt thời cơ, hội nhập, huy động tổng hợp và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, chuyển nhanh sang phát triển theo chiều sâu dựa vào nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm đưa tỉnh trở thành một trung tâm kinh tế, đô thị lớn có sức thu hút, lan tỏa mạnh ở trong khu vực. Phát triển một số ngành có thế mạnh, trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, đủ sức dẫn dắt và có tác động lan tỏa đến các ngành, lĩnh vực trong vùng; phát triển nguồn nhân lực có trình độ, chất lượng; là nơi thu hút, cung ứng lao động chất lượng cao cho khu vực và các nước. Ưu tiên nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ trở thành nhân tố quan trọng để tăng năng suất lao động, hiệu quả kinh tế và tính cạnh tranh; phát triển kinh tế số, xã hội số; chú trọng vào các giải pháp, sáng kiến chiến lược, mang lại hiệu quả cao.

## 2. Tầm nhìn tới năm 2050

Phát triển tỉnh Hải Dương trở thành một tỉnh công nghiệp hiện đại, văn minh, phát triển bền vững và giàu bản sắc văn hóa xứ Đông. Đến năm 2050, tỉnh Hải Dương là thành phố trực thuộc Trung ương, văn minh hiện đại, giàu bản sắc văn hóa xứ đông; Là một đô thị hiện đại, xanh, thông minh, sạch đẹp, an ninh, an toàn, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng. Là một trung tâm công nghiệp, đô thị là động lực thúc đẩy kinh tế xã hội vùng ĐBSH.

Để hiện thực hóa được tầm nhìn đó, trong giai đoạn tiếp theo, tỉnh sẽ chú trọng vào phát triển bốn trục không gian, bốn trụ cột chiến lược và ba nền tảng hỗ trợ chính.



Chiến lược phát triển dựa trên bốn nguyên tắc:

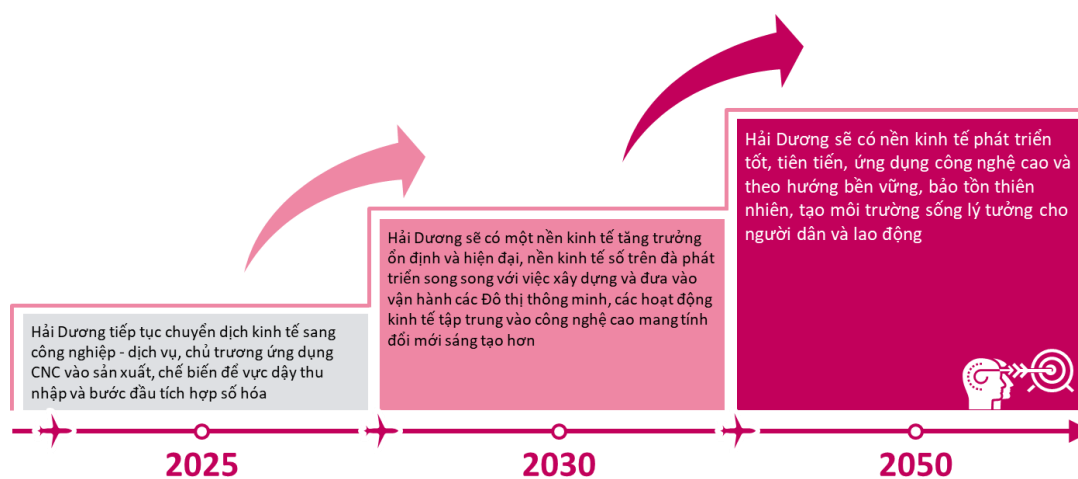
**“Thịnh vượng, Toàn diện, Kết nối, và Bền vững”**



### 3. Mục tiêu phát triển tổng quát

- Mục tiêu tổng quát: Phấn đấu đến năm 2025 là tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, có hạ tầng kinh tế xã hội khá đồng bộ. Đến năm 2030, phát triển tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, có quy mô nền kinh tế trong “top 10” của cả nước; đứng thứ tư và là một trung tâm công nghiệp động lực của vùng ĐBSH; đạt một số tiêu chí cơ bản để Hải Dương trở thành thành phố trực thuộc Trung ương.

- Mục tiêu cụ thể: Thực hiện thắng lợi, đạt và sớm vượt các mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2021-2025) đã đề ra, đưa tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh động lực và là trung tâm phát triển của vùng ĐBSH. Phát huy tiềm năng, thế mạnh và các thành quả tốt đẹp mà tỉnh Hải Dương đã đạt được; tranh thủ thời cơ, yếu tố thuận lợi để phát triển. Phát huy sức mạnh nội lực; tăng cường công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng; nâng cao năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của Đảng bộ, hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị; phát huy dân chủ, ý chí, khát vọng và sức mạnh đại đoàn kết toàn dân; đẩy mạnh đổi mới sáng tạo, ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, huy động và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; khai thác và phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế về vị trí địa lý, di sản, bản sắc văn hóa, con người xứ Đông để phát triển nhanh và bền vững. Cơ cấu lại kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh, chuyển đổi số với các trụ cột chiến lược và các trụ cột hỗ trợ. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân; củng cố vững chắc quốc phòng, an ninh.



Một số mục tiêu đến các mốc thời điểm cần đạt được:

- Đến năm 2025: tỉnh Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, có hạ tầng kinh tế - xã hội khá đồng bộ; tiếp tục chuyển dịch kinh tế sang công nghiệp - dịch vụ, chủ trương ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất, chế biến. Tăng GRDP thực tế quân đầu người ở mức cao hơn cả nước, đạt khoảng 114 triệu đồng.

- Đến năm 2030: phấn đấu xây dựng Hải Dương là tỉnh công nghiệp hiện đại, có quy mô nền kinh tế trong nhóm 10 tỉnh dẫn đầu cả nước, đứng thứ 4 trong vùng đồng bằng sông Hồng; phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại; là trung tâm công nghiệp động lực của vùng đồng. Tăng GRDP thực tế bình quân đầu người cao hơn cả nước, đạt khoảng 183 triệu đồng;

- Đến năm 2050: phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung ương văn minh, hiện đại, giàu bản sắc văn hóa xứ Đông; một đô thị hiện đại, xanh, thông minh, an ninh, an toàn, phát triển bền vững và hội nhập quốc tế sâu rộng; phát triển công nghiệp hiện đại, dịch vụ chất lượng cao, phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn cũng như toàn vùng đồng bằng sông Hồng. Phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị tạo sự ổn định của nền kinh tế.

### **3.1. Các trục phát triển không gian**

(1) **Trục phát triển Bắc – Nam:** theo tuyến QL37, QL38, là trục kết nối 2 đô thị lớn của tỉnh là TP Hải Dương và TP Chí Linh và các thị trấn trung tâm huyện nằm trên trục, có tuyến đường VĐ5 vùng thủ đô đã được xác định trong quy hoạch của Quốc gia với tiêu chuẩn đường cao tốc, sẽ tăng cường kết nối các đô thị trong tỉnh và với các đô thị trong vùng Thủ đô, hình thành nên trục phát triển mới cho tỉnh.

(2) **Trục phát triển Đông – Tây trung tâm tỉnh:** dọc theo cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL 5, đi qua TP Hải Dương là đô thị trung tâm tỉnh.

(3) **Trục phát triển theo hướng Đông Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh:** Đi qua đô thị lớn thứ 2 của tỉnh là TP Chí Linh, với QL18 hiện đang kết nối với khu vực sân bay Nội Bài, TP Bắc Ninh, các đô thị của Quảng Ninh đến cửa khẩu Móng Cái.

(4) **Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông:** với trọng điểm là trục dọc sông Thái Bình.

### **3.2. Các trụ cột chiến lược phát triển**

Để hiện thực hóa được tầm nhìn, Tỉnh cần tập trung phát triển **Bốn trụ cột chiến lược** bao gồm:

(1) **Công nghiệp:** Chú trọng phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, tiến tới xây dựng Hải Dương thành vùng CN động lực cho vùng ĐBSH.

(2) **Nông nghiệp:** Phát triển nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, kết hợp ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ, tạo sự bền vững cho phát triển KT của tỉnh.

(3) **Dịch vụ:** Chú trọng phát triển các dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh và hướng tới là cho toàn vùng ĐBSH.

(4) **Đô thị:** Thúc đẩy việc xây dựng và phát triển các khu đô thị theo hướng đô thị xanh, thông minh, và hiện đại, nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân.

### **3.3. Các nền tảng hỗ trợ**

#### **(1) Văn hóa và con người xứ Đông**

- Nguồn nhân lực: Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là cho các cấp quản lý hay ngành kỹ thuật cơ khí, điện tử, logistics, y tế, giáo dục, v.v...; hỗ trợ chi phí đào tạo, liên doanh với các cơ sở đào tạo

- Văn hóa: Xây dựng đời sống và môi trường văn hóa lành mạnh phù hợp với bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế. Chăm lo xây dựng con người Hải Dương có sự gắn kết chặt chẽ, hài hòa giữa giá trị truyền thống xứ Đông với các giá trị hiện đại

#### **(2) Môi trường đầu tư, kinh doanh thông thoáng, minh bạch**

- Xúc tiến thương mại và đầu tư: Tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại, xây dựng và đẩy mạnh các chính sách, cơ chế thu hút đầu tư, đặc biệt cho các ngành công nghiệp công nghệ cao, cùng các DN nội địa chiến lược và DN FDI.

#### **(3) Hạ tầng đồng bộ, kết nối hiện đại**

- Chuyển đổi số: Tích cực áp dụng chuyển đổi số vào các hoạt động quản lý, sản xuất, và thương mại để nâng cao hiệu quả và năng suất, cũng như chất lượng Dịch vụ

- Khoa học công nghệ: Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm giá trị cao thông qua đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung đầu tư và phát triển mạnh mẽ khâu R&D.

## **4. Các dự án đột phá cần thực hiện**

Trên cơ sở những định hướng phát triển của các ngành, đề xuất 10 nhóm dự án trọng điểm tạo đột phá trong việc phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh để tập trung kêu gọi đầu tư, gồm:

### **4.1 Nông lâm thủy sản**

1. Vùng trồng lúa chất lượng cao tập trung
2. Đất trồng cây ăn quả lâu năm trên toàn tỉnh (vải, nhãn, na...)
3. QH vùng canh tác tập trung cây ăn quả (vải, ôi, chuối...)
4. Thương hiệu và tiếp thị - Xây dựng và phát triển thương hiệu cho nông sản của tỉnh
5. Thương hiệu và tiếp thị - Hỗ trợ thâm nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ
6. Công nghiệp chế biến, cung ứng lạnh – Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, cung ứng lạnh

7. Cơ chế chính sách – Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách tích tụ ruộng đất và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao
8. Nâng cao năng lực hợp tác xã thông qua cải tiến mô hình gắn với phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản

#### **4.2. Công nghiệp**

9. Cải cách chính sách thu hút đầu tư, tập trung vào FDI cho các ngành công nghiệp được ưu tiên
10. Phát triển hệ thống FDI – OEMs nội địa quy mô vừa và lớn, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ giữa các khu vực
11. Xây dựng chương trình "Invest in Hai Duong" giai đoạn 2021-2030
12. Xây dựng chiến lược phát triển nguồn lực và thu hút nhân tài (tập trung vào ngành kỹ thuật cơ khí, điện tử và ngành công nghệ thông tin)
13. Thành lập khu kinh tế chuyên biệt công nghệ cao với lõi là trung tâm đổi mới sáng tạo tại tỉnh Hải Dương
14. KCN chuyên biệt Bình Giang 4
15. KCN chuyên biệt Thanh Miện 3

#### **4.3. Thương mại - dịch vụ**

16. Phát triển thêm 61 chợ quy mô từ 3000-5000m<sup>2</sup>
17. Trung tâm hội chợ triển lãm 10ha

#### **4.4. Y tế**

18. Bệnh viện Đa khoa tỉnh

#### **4.5. Khoa học và công nghệ**

19. Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh cho Chính quyền điện tử và đô thị thông minh

#### **4.6. Phát thanh, truyền hình**

20. Dự án nâng cấp thiết bị công nghệ cao cho đài phát thanh và truyền hình Hải Dương giai đoạn 2021-2025

#### **4.7. Văn hóa – Thể thao**

21. Dự án Khu văn hoá cấp tỉnh

#### **4.8. Du lịch**

22. Các dự án phát triển khu dịch vụ, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, trang trại ...TP Chí Linh

23. Các dự án ven sông Bắc Duyên Hải, Hải Dương

#### **4.9. Giao thông**

24. Đường vành đai V thủ đô Hà Nội
25. Cao Tốc Hà Nội - Hạ Long
26. Đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương
27. Đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện

#### **4.10. Thủy lợi**

28. Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương
29. Dự án quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIFRM/ADB10)
30. Dự án nâng cấp các tuyến đê tả Thái Bình, huyện Thanh Hà

## **5. Nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết**

Những ý tưởng đột phá sẽ tạo ra bước nhảy cho nền kinh tế Hải Dương. Các phương án này được xây dựng dựa trên cơ sở nghiên cứu các thông lệ quốc tế tốt nhất, có tính đến điều kiện đặc thù và riêng biệt của Hải Dương. Các ý tưởng đề xuất này cũng dựa trên phân tích các xu hướng lớn đang định hình bối cảnh quốc tế, khu vực và quốc gia:

### **a. Phát triển kinh tế theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế công nghiệp cao – đô thị xanh thông tin- dịch vụ hậu cần/logistics và phục vụ công nghiệp cho miền Bắc và Nông nghiệp công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ**

Về công nghiệp: phát triển công nghiệp tiên tiến, hiện đại, thân thiện môi trường; nâng cao chuỗi giá trị, tận dụng liên kết vùng cho các ngành công nghiệp chủ lực; duy trì và tái cơ cấu các ngành công nghiệp giá trị nhỏ, đảm bảo an sinh xã hội. Xây dựng Hải Dương thành trục Công nghiệp động lực cho ĐBSH với KCN chuyên biệt công nghệ cao, CCN hiện đại và lõi trung tâm đổi mới sáng tạo. Với quỹ đất cho KCN ít, tập trung phát triển KCN chuyên biệt CN cao,

Tập chung phát triển các KCN đô thị dịch vụ và KCN sinh thái với trung tâm đổi mới sáng tạo, cùng các CCN với cơ sở hạ tầng hiện đại.

Về dịch vụ: Phát triển dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn tỉnh và hướng tới là cho toàn vùng ĐBSH. Chú trọng phát triển ngành thương mại – dịch vụ để đáp ứng nhu cầu ngày càng gia tăng của người tiêu dùng, cũng như nâng cao chất lượng dịch vụ, chất lượng cuộc sống của cư dân ở Hải Dương. Phát triển các dịch vụ về công nghiệp phục vụ không chỉ cho Hải Dương mà còn cho các khu công nghiệp trong vùng đồng bằng sông hồng.

Về nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp hữu cơ và nông nghiệp công nghệ cao. Tập trung trọng tâm vào sản phẩm đặc trưng như lúa chất lượng cao hay ổi cho nông nghiệp bên cạnh các ngành công nghiệp hiện có như là dệt may, da giày vốn đang chiếm tỉ trọng cao.

### **b. Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:**

Để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đủ yêu cầu cho quá trình phát triển CN giai đoạn 2021-2030, ba ưu tiên hàng đầu của tỉnh bao gồm:

- (1) Gia tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo;
- (2) Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, tập trung vào ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin;
- (3) Thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

### **c. Huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư:**

Ưu tiên hàng đầu của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 là xây dựng chiến lược dài hạn và quyết tâm cải cách môi trường đầu tư, đồng thời tích cực xúc tiến đầu tư đến các DN FDI, tập trung vào khu vực Châu Á. Các DN FDI và OEMs được thu hút phải tuân theo chiến lược phát triển các ngành công nghiệp, có qui mô vừa và lớn, có khả năng hình thành liên kết chuỗi giá trị, đảm bảo các yếu tố về công nghệ và dây chuyền sản xuất.

#### **d. Khoa học công nghệ:**

Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm giá trị cao bằng việc đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung mạnh mẽ vào khâu R&D. Thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển qui mô cấp vùng trên nền tảng nguồn vốn hợp tác công – tư. Hướng tới phát triển các sản phẩm CN cao cấp Made in Hai Duong.

#### **e. Quản lý và cơ chế chính sách, Liên kết và phát triển bền vững, An sinh xã hội và bảo vệ môi trường:**

Nhằm tối ưu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, phấn đấu trở thành điểm đến hấp dẫn nhất Vùng ĐBSH đối với NĐT trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh cần xây dựng và ban hành các chiến lược đột phá trong hệ thống quản lý, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng và phát triển khu vực doanh nghiệp. Các giải pháp đề xuất bao gồm:

- (1) Chiến lược chuyển đổi số trong hệ thống quản lý và cải cách hành chính
- (2) Danh sách các ngành được ưu tiên đặc biệt trên địa bàn tỉnh
- (3) Các chính sách phát triển khu vực doanh nghiệp
- (4) Các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp.

Ngoài ra, Hải Dương có lợi thế rất lớn khi nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc. Chiến lược tích hợp và tận dụng năng lực sản xuất vùng sẽ giúp tỉnh đẩy nhanh tiến độ phát triển công nghiệp, mở rộng chuỗi giá trị, tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia.

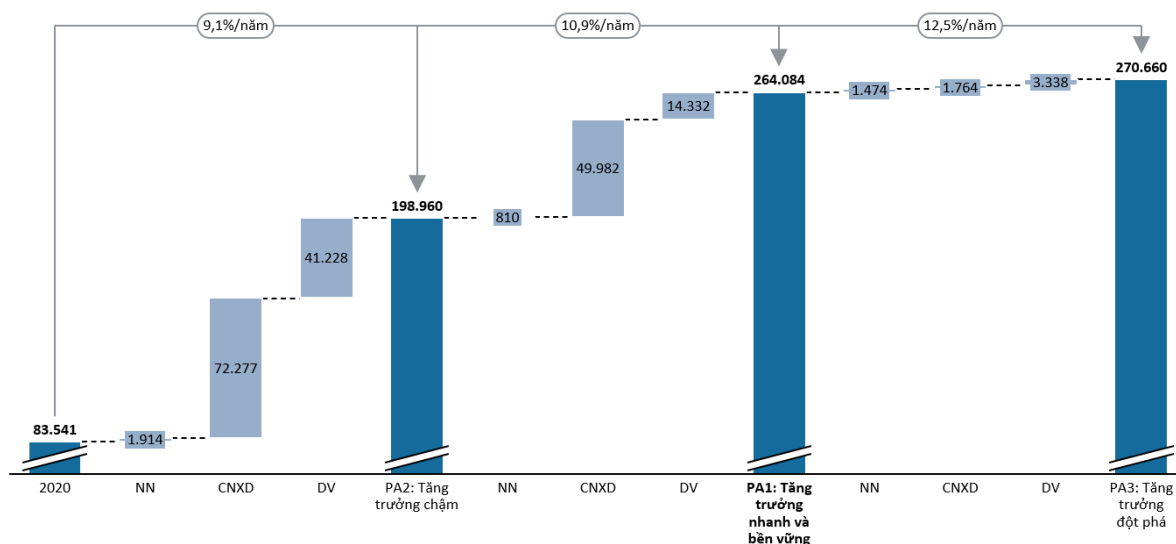
#### **f. Hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ**

Hoàn thiện kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại, đô thị thông minh, đô thị xanh và phát triển bền vững. Tăng cường liên kết giao thông nội tỉnh cũng như liên tỉnh thông qua việc đầu tư các tuyến đường giao thông quan trọng như: Tuyến đường vành đai 5 vùng Thủ đô, đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long, đường trục Đông Tây, đường trục Bắc Nam, đường kết nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với QL18, ĐT.397 kết nối cầu Kênh Vàng, đường kết nối cầu Đồng Việt, đường kết nối đường tốc độ cao tỉnh Quảng Ninh, đường kết nối cầu An Đồng,... nhằm tăng cường kết nối giữa tỉnh Hải Dương với các tỉnh lân cận, khai thác tối đa tiềm năng phát triển của tỉnh.

### **IV. Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội**

Xây dựng 03 phương án tăng trưởng tỉnh Hải Dương bao gồm:

Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hải Dương trong thời kỳ tới sẽ chịu ảnh hưởng của các yếu tố bên trong, như nguồn nhân lực, nguồn vốn đầu tư, kết cấu hạ tầng, môi trường và cơ chế chính sách, v.v., và các yếu tố bên ngoài, như bối cảnh tác động thế giới, khu vực, trong nước, môi trường, và đặc biệt là dịch bệnh COVID-19 đang tiếp diễn phức tạp. Đánh giá các yếu tố tác động, xây dựng 3 kịch bản phát triển cho tỉnh trong giai đoạn 2021 – 2030.



1) Giá so sánh 2010 [tỷ đồng]

Hình 1: Biểu đồ So sánh tác động của ba phương án phát triển KTXH tỉnh Hải Dương đến năm 2030 [tỷ đồng]

### + Kịch bản 1: Tăng trưởng nhanh và bền vững

Kịch bản 1 – Tăng trưởng nhanh và bền vững được xây dựng dựa trên những giả định sau. Thứ nhất, quá trình kiểm soát và phục hồi sau đại dịch COVID-19 diễn ra thuận lợi và hiệu quả. Thứ hai, việc phát triển KTXH của tỉnh tập trung vào các ngành trọng điểm, bao gồm công nghiệp và đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao; đồng thời chú trọng nâng cao hiệu suất và giá trị các ngành sản xuất nông nghiệp và dịch vụ. Thứ ba, tỉnh có đủ nguồn vốn đầu tư, cũng như nguồn nhân lực để triển khai các dự án và giải pháp theo đúng kế hoạch đề ra. Thứ tư, việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào các hoạt động sản xuất diễn ra hiệu quả. Thứ năm, tỉnh có thể tận dụng hiệu quả tiềm năng và lợi thế sẵn có để thực hiện các giải pháp và kế hoạch đã đề ra.

Theo kịch bản này, GRDP Hải Dương sẽ tăng trưởng với tốc độ **10,9%/năm** trong giai đoạn 2021 – 2030. Tương ứng với đó, tỷ trọng cơ cấu kinh tế giữa nông nghiệp – công nghiệp, xây dựng – dịch vụ sẽ đạt **4,9% - 60,5% - 34,7%** năm 2030.

### + Kịch bản 2: Tăng trưởng trung bình chậm

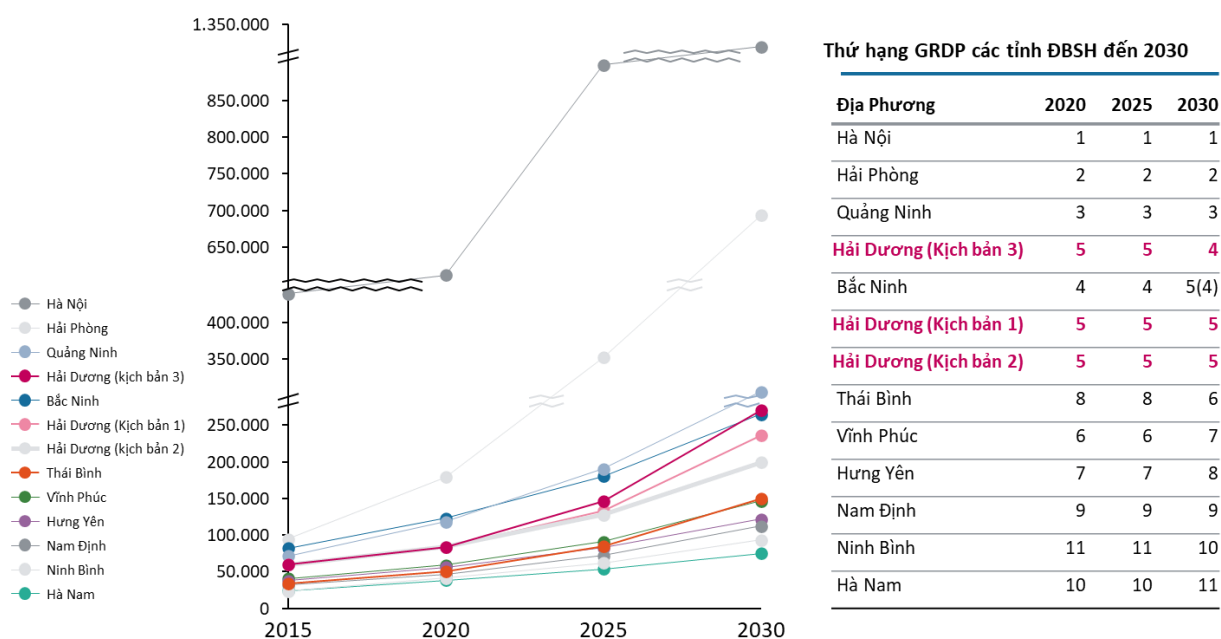
Kịch bản 2 – Tăng trưởng trung bình được xây dựng dựa trên những giả định sau. Thứ nhất, quá trình kiểm soát và phục hồi sau đại dịch COVID-19 diễn ra chậm và kém hiệu quả. Thứ hai, các hoạt động phát triển thị trường, thu hút đầu tư

diễn ra không hiệu quả, dẫn đến thiếu hụt nguồn vốn để thực hiện các giải pháp, sáng kiến, và dự án theo đề xuất. Thứ ba, tỉnh không có đủ nguồn nhân lực chất lượng cao có thể đáp ứng nhu cầu của các ngành đòi hỏi nhân lực trình độ cao như công nghiệp công nghệ cao, logistics, hay nông nghiệp công nghệ cao. Thứ tư, công tác chuyển đổi, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất gặp nhiều khó khăn. Thứ năm, tỉnh chưa thể tận dụng tiềm năng và lợi thế sẵn có một cách hiệu quả để thực hiện các giải pháp và kế hoạch đã đề ra.

Theo kịch bản này, GRDP Hải Dương sẽ tăng trưởng với tốc độ 9,1%/năm trong giai đoạn 2021 – 2030. Tương ứng với đó, tỷ trọng cơ cấu kinh tế giữa nông nghiệp – công nghiệp – xây dựng – dịch vụ sẽ đạt 5,4% - 60,9% - 33,7% năm 2030.

### + Kịch bản 3: Tăng trưởng đột phá

Kịch bản 3 – Tăng trưởng đột phá được xây dựng dựa trên những giả định sau. Thứ nhất, quá trình kiểm soát và phục hồi sau đại dịch COVID-19 diễn ra hiệu quả và nhanh hơn dự kiến. Thứ hai, hoạt động xúc tiến thương mại và đầu tư diễn ra hiệu quả, thu hút được nhiều doanh nghiệp, tập đoàn đầu ngành, công ty nước ngoài đầu tư và quá trình giải ngân vốn đầu tư diễn ra nhanh chóng. Thứ ba, tỉnh có đủ nguồn nhân lực chất lượng cao có thể đáp ứng nhu cầu của các ngành đòi hỏi nhân lực trình độ cao như công nghiệp công nghệ cao, logistics, hay nông nghiệp công nghệ cao. Thứ tư, công tác chuyển đổi, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất diễn ra thuận lợi. Thứ năm, tỉnh có thể tận dụng tiềm năng và lợi thế sẵn có một cách hiệu quả để thực hiện các giải pháp và kế hoạch đã đề ra. Thứ sáu, các giải pháp và dự án đột phá hầu hết được hoàn thành vượt chỉ tiêu.



Hình 2: Biểu đồ Thứ hạng GRDP các tỉnh ĐBSH đến 2030

**Các chỉ tiêu cụ thể chính** theo kịch bản số 3 đến năm 2030 như sau:



- Chỉ tiêu về kinh tế: Theo kịch bản này, GRDP Hải Dương sẽ tăng trưởng với tốc độ 12,5%/năm trong giai đoạn 2021 – 2030. Mức GRDP bình quân đầu người theo giá thực tế sẽ đạt khoảng 135 triệu đồng năm 2025 (tương ứng với khoảng 67,6 triệu đồng theo giá so sánh 2010) và đạt 196 triệu đồng năm 2030 (tương ứng với khoảng 98,1 triệu đồng theo giá so sánh 2010); Tương ứng với đó, tỷ trọng cơ cấu kinh tế giữa nông nghiệp – công nghiệp, xây dựng – dịch vụ sẽ đạt 4,8% - 58,9% - 5% - 31,3% năm 2030. Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, tăng dần lao động phi nông nghiệp, theo đó: tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp-công nghiệp, xây dựng- dịch vụ lần lượt là 7,1% - 62,1% - 30,8% năm 2025 và 4,8% - 63,9% - 31,3% năm 2030; GRDP bình quân đầu người theo giá so sánh 2010 sẽ đạt khoảng 67,6 triệu đồng năm 2025 (tương ứng với khoảng 114 triệu đồng theo giá thực tế) và đạt 98,1 triệu đồng năm 2030 (tương ứng với khoảng 183 triệu đồng theo giá thực tế); Giá trị xuất khẩu ước tính sẽ đạt khoảng 14.913 triệu USD năm 2025 và 31.149 triệu USD năm 2030; Giá nhập khẩu ước tính sẽ đạt khoảng 12.694 triệu USD năm 2025 và 26.261 triệu USD năm 2030.

- Chỉ tiêu xã hội: Quy mô dân số sẽ đạt khoảng 2.163.158 người năm 2025 và 2.760.418 người năm 2030; Cơ cấu lao động chuyển dịch theo hướng giảm dần lao động nông nghiệp, tăng dần lao động phi nông nghiệp. Cụ thể, tỷ trọng lao động theo ngành nông nghiệp – công nghiệp, xây dựng – dịch vụ sẽ đạt lần lượt là 14% - 54,2% - 31,8% năm 2025 và 7,8% - 62,0% - 30,1% năm 2030; Đạt tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ năm 2025 đạt 33% và năm 2030 đạt 43%; Tỷ lệ thất nghiệp năm 2025 ở mức 3-4%; năm 2030 xuống dưới mức 2%; Tỷ lệ đô thị hoá năm 2025 ước đạt 38-40% và 45% năm 2030; Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025: Giảm 4/5 số hộ nghèo trong vòng 5 năm theo chuẩn mới”; Số trường đạt chuẩn quốc gia năm 2025 chiếm 95%; Tỷ lệ số giường bệnh/10.000 dân là 40,5 năm 2025 (không tính các trạm y tế cấp xã);

- Chỉ tiêu về môi trường: Tỷ lệ các CCN (có chủ đầu tư) có hệ thống xử lý nước thải đạt yêu cầu là 100% năm 2025; Tỷ lệ cấp nước sạch cho dân nội thị đạt 100% và dân ngoại thị đạt 98% năm 2025.

## **V. Định hướng phát triển các ngành quan trọng**

### **1. Phương hướng phát triển ngành công nghiệp/xây dựng**

Tới năm 2050, Hải Dương sẽ trở thành tỉnh công nghiệp công nghệ cao, thông minh và bền vững, tận dụng vị trí chiến lược, liên kết vùng và ứng dụng khoa học & công nghệ cao, trở thành trục động lực của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Tới năm 2050, Hải Dương sẽ trở thành tỉnh công nghiệp công nghệ cao, thông minh và bền vững, tận dụng vị trí chiến lược, liên kết vùng và ứng dụng

khoa học & công nghệ cao, trở thành trục động lực của vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

Để đạt được tầm nhìn này, 4 trụ cột chính, cũng chính là 4 chiến lược phát triển sẽ được triển khai:

**1. Trụ cột chính 1- Tập trung mở rộng và nâng cao chuỗi giá trị, tận dụng liên kết vùng cho các ngành công nghiệp chủ lực:** Nâng cao và mở rộng chuỗi giá trị các ngành thế mạnh và mũi nhọn của tỉnh như ngành điện, điện tử; cơ khí luyện kim, chế biến nông lâm thủy sản dựa trên liên kết vùng và thu hút DN FDI lớn

**2. Trụ cột chính 2 - Xây dựng năng lực cạnh tranh chiến lược, tiến tới phát triển các ngành công nghiệp có tiềm năng trong tương lai:** Mở rộng các ngành công nghiệp với giá trị gia tăng cao như hóa chất, hóa dược, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ. Tập trung nghiên cứu và phát triển các sản phẩm cao cấp, độc quyền, tỉ lệ nội địa hoá cao, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu, đặc biệt tới các thị trường khắt khe như EU, Mỹ, Nhật,...

**3. Trụ cột chính 3 - Duy trì và tái cơ cấu các ngành công nghiệp giá trị sản xuất nhỏ, đảm bảo an sinh xã hội:** Chi duy trì, dừng đầu tư và phát triển thêm các ngành công nghiệp giá trị thấp và ảnh hưởng môi trường như SX VLXD, dệt may, da giày, công nghiệp khai khoáng

**4. Trụ cột chính 4 – Xây dựng Hải Dương thành trục CN động lực cho ĐBSH** với KCN chuyên biệt công nghệ cao, CCN hiện đại và lõi trung tâm đổi mới sáng tạo: Với quỹ đất cho KCN ít, tỉnh tập trung phát triển KCN chuyên biệt CN cao, KCN đô thị dịch vụ và KCN sinh thái với trung tâm đổi mới sáng tạo, cùng các CCN với cơ sở hạ tầng hiện đại

Ngoài ra, các yếu tố và trụ cột hỗ trợ để đảm bảo và đáp ứng nhu cầu phát triển cũng sẽ được thực hiện:

- **Trụ cột hỗ trợ 1- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực:** Để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đủ yêu cầu cho quá trình phát triển CN giai đoạn 2021-2030, ba ưu tiên hàng đầu của tỉnh bao gồm: (1) Gia tăng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, (2) Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, tập trung vào ngành kỹ thuật và công nghệ thông tin, (3) Thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và

cộng đồng khởi nghiệp.

- **Trụ cột hỗ trợ 2 – Huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư:** Ưu tiên hàng đầu của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 là xây dựng chiến lược dài hạn và quyết tâm cải cách môi trường đầu tư, đồng thời tích cực xúc tiến đầu tư đến các DN FDI, tập trung vào khu vực Châu Á. Các DN FDI và OEMs được thu hút phải tuân theo chiến lược phát triển các ngành công nghiệp, có qui mô vừa và lớn, có khả năng hình thành liên kết chuỗi giá trị, đảm bảo các yếu tố về công nghệ và dây chuyền sản xuất.

- **Trụ cột hỗ trợ 3 – Khoa học công nghệ:** Nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm giá trị cao bằng việc đẩy mạnh chuyển giao công nghệ, tập trung mạnh mẽ vào khâu R&D. Thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển qui mô cấp vùng trên nền tảng nguồn vốn hợp tác công – tư. Hướng tới phát triển các sản phẩm CN cao cấp Made in Hai Duong.

- **Các trụ cột hỗ trợ khác,** bao gồm Quản lý và cơ chế chính sách, Liên kết và phát triển bền vững, An sinh xã hội và bảo vệ môi trường: Nhằm tối ưu năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, phấn đấu trở thành điểm đến hấp dẫn nhất Vùng ĐBSH đối với NĐT trong giai đoạn 2021-2030, tỉnh cần xây dựng và ban hành các chiến lược đột phá trong hệ thống quản lý, thủ tục hành chính, cơ sở hạ tầng và phát triển khu vực doanh nghiệp. Các giải pháp đề xuất bao gồm:

- + Chiến lược chuyển đổi số trong hệ thống quản lý và cải cách hành chính;
- + Danh sách các ngành được ưu tiên đặc biệt trên địa bàn tỉnh;
- + Các chính sách phát triển khu vực doanh nghiệp;
- + Các giải pháp phát triển cơ sở hạ tầng công nghiệp.

Ngoài ra, Hải Dương có lợi thế rất lớn khi nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm miền Bắc. Chiến lược tích hợp và tận dụng năng lực sản xuất vùng sẽ giúp tỉnh đẩy nhanh tiến độ phát triển công nghiệp, mở rộng chuỗi giá trị, tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia.

## **2. Phương hướng phát triển ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản**

Tầm nhìn 2050: *Hải Dương trở thành trung tâm sản xuất, chế biến nông sản của vùng đồng bằng sông Hồng, phục vụ thị trường trong nước và xuất*

***khẩu, dựa vào chiến lược đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ, và xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng của địa phương***

Để đạt được tầm nhìn 2050, các trụ cột chiến lược sau cần được đảm bảo:

**(1) Trụ cột Trồng trọt:** Phát triển chuỗi giá trị trồng trọt, mở rộng thị trường xuất khẩu trong khi vẫn phát triển thị trường nội địa.

**(2) Trụ cột Chăn nuôi:** Phát triển chăn nuôi lợn và gia cầm hiện đại, ưu tiên theo hướng trang trại, với sự dẫn dắt của các doanh nghiệp có năng lực tham gia toàn bộ chuỗi giá trị: con giống – thức ăn – chăn nuôi – giết mổ, sơ chế, chế biến – tiêu thụ.

**(3) Trụ cột Thủy sản:** Hình thành các loài thủy sản nuôi trồng, xuất khẩu chủ lực (cá rô phi), nhanh chóng xây dựng năng lực chế biến và xuất khẩu thủy sản, đồng thời hướng đến phát triển thị trường nội địa cho các loại thủy sản, sản phẩm thủy sản khác.

Để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, cần có các yếu tố hỗ trợ sau:

**(1) Thương hiệu, tiếp thị:** Xây dựng thương hiệu gắn với tiêu chuẩn chất lượng, phát triển năng lực tiếp thị, xúc tiến thương mại, cập nhật thị hiếu, thị trường để đảm bảo đầu ra cho nông sản xuất khẩu và nội địa

**(2) Công nghiệp chế biến, cung ứng lạnh:** Chú trọng phát triển ngành công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, bước đầu phục vụ vùng nguyên liệu nội tỉnh, sau đó hướng đến liên kết vùng nguyên liệu đồng bằng sông Hồng

**(3) Khoa học, công nghệ:** Tích cực ứng dụng khoa học, công nghệ, đặc biệt trong mảng cơ giới hóa, tự động hóa, bảo quản, chế biến sau thu hoạch; phối hợp ứng dụng rộng rãi công nghệ sinh học trong phát triển giống cây trồng, vật nuôi, cung cấp đầu vào sinh học cho sản xuất nông nghiệp.

**(4) Phân vùng, quy hoạch:** Hình thành các vùng canh tác tập trung dựa trên điều kiện thổ nhưỡng, truyền thống, năng lực canh tác đặc trưng để đạt lợi thế quy mô, sản xuất hàng hóa chất lượng cao, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật, và thuận lợi trong quản lý.

**(5) Cơ chế, chính sách:** Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách nhằm thúc đẩy tích tụ ruộng đất và thu hút đầu tư để đạt tăng trưởng vượt bậc và nhanh chóng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp công nghệ cao và công nghiệp chế biến.

**(6) Tổ chức sản xuất:** Nâng cao năng lực của các hợp tác xã trong 4 lĩnh vực là quản trị, vốn hoạt động, phạm vi hoạt động và mô hình hoạt động

**(7) Nguồn nhân lực:** đào tạo và thu hút nguồn nhân lực nông nghiệp và khoa học công nghệ dành cho nông nghiệp

### **3. Phương hướng phát triển thương mại dịch vụ**

- Tầm nhìn đến năm 2050, Hải Dương sẽ phát triển với thương mại – dịch vụ là một trong hai động lực thúc đẩy kinh tế, bên cạnh ngành công nghiệp. Khi đó, thương hiệu Hải Dương sẽ được định vị tốt trên thị trường trong và ngoài nước; đồng thời, tỉnh cũng có khả năng cung cấp các dịch vụ chất lượng cao phục vụ các hoạt động sản xuất trên địa bàn, hướng tới là cho toàn vùng ĐBSH. Ngoài ra, Hải Dương cũng sẽ là tỉnh với du lịch tâm linh văn hóa và du lịch sinh thái phát triển rõ nét.

Để hiện thực hóa được tầm nhìn đó, định hướng trong giai đoạn tới, ngành thương mại – dịch vụ của tỉnh sẽ phát triển với bốn trụ cột chiến lược và ba trụ cột hỗ trợ chính. Cụ thể:

**Trụ cột chiến lược 1:** Xây dựng và phát triển thương hiệu Hải Dương cho các sản phẩm địa phương, đặc biệt là các sản phẩm nông sản, nhằm nâng cao giá trị sản phẩm cũng như hình ảnh của tỉnh trên thị trường trong nước và quốc tế.

**Trụ cột chiến lược 2:** Hình thành và phát triển Trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư Hải Dương với vai trò trung tâm trong việc xúc tiến thương mại, thu hút đầu tư và hợp tác kinh tế, thương mại cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, tiến tới mở rộng quy mô ngành và nâng cao giá trị xuất nhập khẩu.

**Trụ cột chiến lược 3:** Đẩy mạnh phát triển các dịch vụ chất lượng cao, gắn liền với phát triển đô thị đặc biệt đô thị ven sông và các khu công nghiệp, để nâng cao chất lượng dịch vụ và chất lượng cuộc sống của cư dân.

**Trụ cột chiến lược 4:** Phát triển du lịch theo hướng chú trọng du lịch văn hóa, du lịch tâm linh và du lịch sinh thái, đẩy mạnh hình thành liên kết với các điểm du lịch khác để hình thành cung đường du lịch văn hóa tâm linh hay du lịch sinh thái nội tỉnh và liên tỉnh.”

Bên cạnh đó, tỉnh cũng cần chú trọng phát triển một số trụ cột hỗ trợ khác. Trong đó, các trụ cột hỗ trợ chính bao gồm:

**(1) Trụ cột hỗ trợ chính 1:** Phát triển hạ tầng TMDV- đầu tư xây dựng và phát triển đa dạng các loại hình hạ tầng, tạo điều kiện phát triển các loại hình dịch vụ chất lượng cao hay các hoạt động logistics; nâng cấp và xây mới các hạ tầng thương mại theo hướng hiện đại hóa, phù hợp với mức độ phát triển KTXH của địa phương để nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của người dân tốt hơn.

**(2) Trụ cột hỗ trợ chính 2:** Ứng dụng thương mại điện tử - tích cực sử dụng các nền tảng thương mại điện tử để mở rộng thị trường và tệp khách hàng tiềm năng cho các doanh nghiệp, thương lái nói riêng, hay các hoạt động thương mại nói chung trên địa bàn.

**(3) Trụ cột hỗ trợ chính 3:** Nguồn nhân lực - tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đặc biệt là nhân sự cấp quản lý hay cho các ngành dịch vụ

đòi hỏi trình độ cao như logistics, y tế, giáo dục. Đồng thời, tỉnh cũng cần xây dựng các chính sách hấp dẫn nhằm thu hút nhân tài từ các vùng miền khác về sinh sống và làm việc trên địa bàn tỉnh.

## **VI. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ và hệ thống đô thị, nông thôn, các khu chức năng, hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội;**

### **1. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ**

#### **1.1. Mô hình và cấu trúc tổ chức không gian**

Không gian phát triển tỉnh Hải Dương được tổ chức theo mô hình đa cực tích hợp, phát triển theo định hướng “**Đa dạng – Bản sắc – Tăng trưởng xanh và bền vững**”. Đề xuất phát triển không gian tỉnh Hải Dương phát triển theo 4 trục phát triển, 5 cực tăng trưởng và 5 vùng phát triển. Cụ thể như sau:

#### **04 trục phát triển**

(1) **Trục phát triển Bắc – Nam:** theo tuyến QL37, QL38, là trục kết nối 2 đô thị lớn của tỉnh là TP Hải Dương và TP Chí Linh và các thị trấn trung tâm huyện nằm trên trục, có tuyến đường VĐ5 vùng thủ đô đã được xác định trong quy hoạch của Quốc gia với tiêu chuẩn đường cao tốc, sẽ tăng cường kết nối các đô thị trong tỉnh và với các đô thị trong vùng Thủ đô, hình thành nên trục phát triển mới cho tỉnh.

(2) **Trục phát triển Đông – Tây trung tâm tỉnh:** dọc theo cao tốc Hà Nội – Hải Phòng và QL 5, đi qua TP Hải Dương là đô thị trung tâm tỉnh. Đây là trục kết nối mới rất quan trọng là trục phát triển mạnh mẽ trước mắt cũng như lâu dài, đi qua TP Hải Dương là đô thị trung tâm tỉnh, đã có nhiều Khu công nghiệp được xây dựng dọc theo tuyến QL5 và một số dự án Khu công nghiệp đã được xác định dọc theo đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.

(3) **Trục phát triển theo hướng Đông Tây đi qua khu vực phía Bắc của tỉnh:** Đi qua đô thị lớn thứ 2 của tỉnh là TP Chí Linh, với QL18 hiện đang kết nối với khu vực sân bay Nội Bài, TP Bắc Ninh, các đô thị của Quảng Ninh đến cửa khẩu Móng Cái. Tuyến đường cao tốc mới Nội Bài – Hạ Long đã được định hướng xây dựng đến năm 2030 tại quy hoạch đường bộ của Quốc gia sẽ tăng cường hơn nữa giao lưu kinh tế trong khu vực, trong đó có thể phát huy tuyến du lịch kết nối các trung tâm du lịch lớn như vùng núi Tây Bắc, thủ đô Hà Nội, các trung tâm du lịch của Quảng Ninh, qua đó phát triển hơn nữa hoạt động du lịch phát huy các di tích văn hoá lịch sử của TP Chí Linh.

(4) **Trục phát triển kinh tế dọc các tuyến sông:** với trọng điểm là trục dọc sông Thái Bình. Phát triển không gian đô thị gắn kết với không gian sông, hài hoà với thiên nhiên và phòng chống thiên tai. Phát huy vận tải thủy để thu hút và phát triển công nghiệp. Là không gian phát triển nông nghiệp và du lịch.

## **05 cực tăng trưởng chính**

Hải Dương phát triển với 1 đô thị trung tâm là Thành phố Hải Dương; 4 đô thị động lực: Thành phố Chí Linh, Thị xã Kinh Môn, Bình Giang, Thanh Miện; 5 đô thị vệ tinh là: Gia Lộc, Nam Sách, Cẩm Giàng, Thanh Hà, Tứ Kỳ và 2 đô thị chức năng chuyên biệt :Ninh Giang và Kim Thành.

## **05 phân vùng phát triển**

Trên cơ sở các hành lang phát triển đã đề xuất, phân chia không gian Hải Dương thành 5 phân vùng, được liên kết chặt chẽ với nhau qua 4 trục phát triển bao gồm: phân vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm; phân vùng phát triển trọng điểm công nghiệp -đô thị phía Tây; phân vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc; phân vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghiệp chế biến liên kết và công nghiệp hỗ trợ ;phân vùng công nghiệp – đô thị – dịch vụ phía Đông Bắc.

Các không gian kinh tế trọng điểm có ý nghĩa liên vùng:

- Vùng phát triển kinh tế đô thị, thương mại dịch vụ, du lịch, tại TP Hải Dương, TP Chí Linh.
- Vùng phát triển dịch vụ du lịch là kinh tế mũi nhọn tại Chí Linh.
- Vùng công nghiệp tập trung quy mô lớn, vùng công nghiệp động lực của tỉnh Hải Dương tại các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện, Gia Lộc.
- Vùng phát triển nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao và phát triển công nghiệp chế biến liên kết: tại Thanh Hà, Kim Thành.
- Vùng phát triển nông nghiệp tập trung quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo an ninh lương thực: tại Ninh Giang, Tứ Kỳ.

### **1.2. Định hướng tổ chức không gian lãnh thổ**

Mạng lưới đường bộ làm bộ khung phát triển bao gồm: Đường cao tốc HN-HD-HP, đường cao tốc Nội Bài – Hạ Long, đường cao tốc VĐ5 vùng thủ đô; các tuyến như QL5, QL18, QL37, QL38, QL38B, QL17B.

Đô thị được định hướng phát triển các khu đô thị thông minh, xanh và hiện đại, xây dựng các khu đô thị sinh thái ven sông, tạo các quỹ đất phát triển đô thị kết hợp du lịch nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống của cư dân. Tập trung phát triển đô thị trung tâm là TP Hải Dương, 4 đô thị động lực: Thị xã Chí Linh, Thị xã Kinh Môn, Bình Giang và Thanh Miện và 5 đô thị vệ tinh gồm :Cẩm Giàng; Nam Sách; Gia Lộc; Tứ Kỳ, Thanh Hà,... để hình thành chuỗi liên kết đô thị. Đẩy mạnh xây dựng hạ tầng các khu đô thị, nâng cấp các đô thị, xây dựng đô thị có điều kiện sống tốt, tăng cường sức cạnh tranh trong khu vực và quốc tế. Các đô thị được đầu tư phát triển và quản lý theo hướng đô thị thân thiện với môi trường tự nhiên, đô thị sinh thái. Khu vực ngoài các đô thị có kết cấu hạ tầng phát triển, đảm bảo văn

minh đô thị với sự phát triển các dịch vụ xã hội cơ bản ở trình độ cao, chất lượng cao. Phát triển vùng đô thị trung tâm bao gồm thành phố Hải Dương và các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Gia Lộc, Thanh Hà, tiếp tục phát triển và mở rộng dọc các tuyến sông Thái Bình, quy hoạch và phát triển cảnh quan hai bên sông.

Tập trung phát triển các liên kết nội và ngoại vùng trong đó. Trục Bắc Nam để kết nối Thành phố Chí Linh với Thành phố Hải Dương và vùng phía Nam; trục Đông Tây để kết nối Hà Nội – Hải Dương – với hệ thống cảng biển của Hải Phòng và Quảng Ninh, hệ thống đô thị của Bắc Ninh, Quảng Ninh đến cửa khẩu Móng Cái.

Công nghiệp Hải Dương phát triển theo 3 vùng : Vùng công nghiệp động lực tại các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang Thanh Miện và 1 phần Gia Lộc , vùng công nghiệp hỗ trợ tại thành phố Hải Dương và Gia Lộc, vùng công nghiệp nặng, chế biến nông lâm thủy sản và năng lượng sạch với công nghiệp công nghệ cao làm trụ cột tại thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Ninh Giang. Công nghiệp được phân bố ở tất cả các huyện thị thành phố, trong đó vùng lõi công nghiệp động lực tập trung tại huyện Bình Giang và Thanh Miện với trung tâm đổi mới sáng tạo đặt tại Thanh Miện sẽ góp phần gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp.

Nông nghiệp Hải Dương sẽ phát triển trên 5 vùng chính : vùng canh tác rau vụ đông ở các huyện Cẩm Giàng, Nam Sách, Kinh Môn; vùng cây ăn quả chủ lực ở huyện Thanh Hà và Thành phố Chí Linh; vùng nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ ở các huyện Ninh Giang, Tứ Kỳ, Gia Lộc; vùng canh tác lúa áp dụng khoa học – công nghệ ở Thanh Miện, Bình Giang; vùng chăn nuôi chủ lực ở huyện Cẩm Giàng, Thanh Hà, Gia Lộc và thành phố Chí Linh.

Du lịch Hải Dương phát triển chủ yếu ở 2 không gian : không gian du lịch phía Bắc và không gian du lịch phía Nam. Không gian du lịch phía Bắc : trọng điểm Côn Sơn – Kiếp Bạc ( hồ Thanh Long, hồ Bến Tắm gắn với cảnh quan rừng Thanh Mai, thành phố Chí Linh); quần thể An Phụ - Kính Chủ - Nhãm Dương. Không gian du lịch phía Nam : Đảo cò Chi Lăng Nam , Văn Miếu Mao Điền, đền Tranh...các khu du lịch sinh thái ven sông kết hợp nông nghiệp sạch, công nghệ cao.

Định hướng phát triển dọc các tuyến sông

- Đối với các tuyến sông có đê như các tuyến sông Thái Bình, sông Kinh Thầy, sông Lai Vu, sông Kinh Môn ... không gian thoát lũ được xác định bao gồm lòng sông và bãi sông nằm giữa 2 đê; đảm bảo thoát lũ tương ứng với lũ tần suất 0,2%. Việc sử dụng bãi sông phải đảm bảo các điều kiện sau : không gây cản lũ, làm mất không gian chứa lũ, không gây ảnh hưởng đến dòng chảy hoặc bị nguy hiểm, mất an toàn. Diện tích xây dựng không được vượt quá 5% diện tích bãi sông.



Các khu vực còn lại không được xây dựng công trình, nhà ở mới, trừ công trình được phép xây dựng theo quy định tại khoản 1, khoản 2 điều 26 Luật Đô thị.

- Từng bước đẩy mạnh triển khai các dự án, xây dựng hoàn thiện chuỗi không gian đô thị dọc bờ sông. Chuỗi không gian này sẽ có đặc trưng, bản sắc, có sức hấp dẫn, thân thiện với môi trường. Đồng thời không gian kiến trúc cảnh quan kết nối các tiện ích công cộng cũng được tổ chức nhằm tạo điều kiện phát triển kinh tế dịch vụ liên quan đến sông nước và hạ tầng xanh. Hệ thống hạ tầng xanh có chức năng tích hợp giao thông và phát huy chức năng giao thông thủy, góp phần điều tiết nước, giảm ngập, cải thiện chất lượng môi trường sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi không gian cảnh quan đặc trưng về văn hóa lịch sử; đồng thời thúc đẩy phát triển kinh tế dịch vụ, du lịch, giải trí và kinh tế cộng đồng.

- Phát triển trên các tuyến sông chính và trọng điểm như Thái Bình, Kinh Thầy, Kinh Môn các cụm cảng, cụm bến thủy nội địa khai thác hiệu quả lợi thế trong hành lang vận tải khu vực Bắc Bộ.

- Phương án phát triển các khu đô thị ven sông lớn, có đê cao, có nguy cơ chịu ảnh hưởng của lũ cao :

- + Khu vực Thành phố Hải Dương phát triển đô thị hai bên sông Thái Bình
- + Khu vực Thành phố Chí Linh phát triển mở rộng về ven sông Kinh Thầy
- + Có giải pháp kết nối không gian đô thị với không gian công cộng ở ven sông, giải pháp đảm bảo tầm nhìn ra không gian mở ven sông

- Phương án phát triển các khu đô thị ven sông nhỏ :

- + Phát triển không gian đô thị ven sông Sắt ( TP. Hải Dương); sông Đình Đào ( Gia Lộc, Bình Giang); khu vực thị trấn Thanh Hà, Tứ Kỳ phát triển không gian đô thị tiếp cận với mặt nước, ngoài các công trình công cộng đô thị có thể phát triển các khu dân cư ven sông

#### *Phát triển dọc trục sông Thái Bình*

+ Dọc bờ sông Thái Bình hình thành không gian đặc trưng của Hải Dương các công trình giải trí, công viên ven sông kết hợp với các hoạt động trên mặt nước và du lịch sinh thái, hình thành các dải dịch vụ du lịch, thương mại là nét đặc trưng về hình thái đô thị cho thành phố Hải Dương.

+ Khai thác hiệu quả không gian dọc bờ sông Thái Bình cho hoạt động văn hoá thể thao hiện đại, sinh thái, tổ hợp về thương mại dịch vụ, phát triển bền vững và độc đáo là đòn lực phát triển kinh tế xã hội trong vùng. Điểm nhấn của khu vực này sẽ là sân Golf – bến du thuyền kết hợp với các dịch vụ thương mại, giải trí và ẩm thực. Xây dựng các công trình công cộng dịch vụ, phục vụ nhu cầu của người dân, hình thái hài hoà với thiên nhiên. Ngoài ra khu vực cũng phù hợp để hình thành các khu nhà vườn, du lịch sinh thái Các công trình xây dựng trong khu vực

chú trọng đến việc phủ xanh không gian bằng cây xanh, bóng mát. Hầu hết các công trình nên có hình dạng nhà vườn, biệt thự sinh thái. Kiến trúc hòa nhập thiên nhiên và vật liệu thân thiện với môi trường.

+ Hình thành khu công viên sinh thái ngập nước tạo không gian tĩnh để phục vụ nhu cầu nghỉ ngơi, thư giãn và các hoạt động thể thao như câu cá, chèo thuyền cho người dân. Việc hình thành công viên sinh thái ngập nước tạo nên sự tương tác với sông Thái Bình và sự hấp dẫn với cộng đồng vừa tạo dấu ấn đô thị đồng thời cũng là nơi chứa lũ để giảm bớt mực nước lũ cục bộ khi trời mưa.

### Phát triển dọc trục sông Sắt

+ Sông Sắt là bản sắc của Hải Dương, là trục tự nhiên, nhộn nhịp trong đô thị. Hình thành nhiều vùng cảnh quan sông đa dạng, thân thiện với mặt nước, trở thành bộ mặt của Hải Dương.

+ Một số trọng tâm phát triển là khu đô thị mới ven sông kết hợp thương mại, văn hóa – thể thao và du lịch sinh thái. Trong đó 1 số công trình tiêu biểu là khu vực cafe ngoài trời sử dụng tuyến đi bộ ven kênh nước, trung tâm thương mại điểm nhấn ở chân cầu, công viên giải trí tạo sự nhộn nhịp liên kết với mặt nước kết hợp với bến thuyền.

+ Xây dựng các khu chức năng tạo nên không gian hấp dẫn đặc trưng gắn với cảnh quan sông Sắt. Khai thác không gian đô thị sinh thái gắn với cây xanh cảnh quan thể dục thể thao cao cấp ven sông Sắt, tổ chức cầu kết nối qua sông sắt, khai thác các không gian đi bộ và hoạt động cộng đồng ven sông.

- Phát triển du lịch dọc các tuyến sông

+ Phát triển các loại hình du lịch sinh thái với các sản phẩm du lịch chủ đạo là du lịch sinh thái miệt vườn, du lịch trải nghiệm và tham quan du lịch sông nước kết hợp du lịch di tích lịch sử văn hoá và tâm linh. Bảo toàn cảnh quan sinh thái rộng lớn truyền thống của Hải Dương, xúc tiến đưa vào hình thức du lịch nông thôn ở khu vực tả ngạn sông Thái Bình. Khai thác gắn với du lịch mùa hè, quy hoạch tuyến du lịch đường thủy dọc sông Hương, sông Rạng kết hợp các hoạt động trải nghiệm nông nghiệp, tất cả tạo nên không gian du lịch khám phá sông nước thú vị, lôi cuốn, đầy tiềm năng tạo điểm nhấn du lịch của Tỉnh trong tương lai. Mặc dù ở tỉnh Hải Dương chưa có khu sinh thái tự nhiên nào được xếp hạng, song kết quả nghiên cứu cho thấy có thể phát triển sản phẩm du lịch tham quan cảnh quan tự nhiên (một hình thức du lịch sinh thái ở mức độ thấp) tại vùng núi Côn Sơn, khu vực Bến Tắm (Chí Linh), vùng núi An Phụ - Kinh Chủ (Kinh Môn); vùng cảnh quan đồng bằng dọc Sông Hương (Thanh Hà); bãi bồi giữa sông Thái Bình thuộc địa phận 2 xã Đại Đồng (Tứ Kỳ), Thanh Hải (Thanh Hà) và đặc biệt là khu sinh thái đảo Cò Chi Lãng Nam (Thanh Miện).

+ Trọng điểm là tuyến sông Hương với các sản phẩm du lịch chính bao gồm, du lịch dọc tuyến sông Hương bằng phương tiện thuyền chèo du lịch tham quan các vườn cây trái đặc sản, mua sắm, tham gia các hoạt động giải trí, câu cá, ẩm thực, cắm trại; trải nghiệm, khám phá với cuộc sống, sinh hoạt của người dân địa phương; tham quan khu bảo tàng, bảo tồn lúa nước, các di tích, văn hóa lịch sử (đền, đình, chùa, miếu...) bằng đường bộ kết nối với các bến thuyền; du lịch sinh thái nghỉ dưỡng với những khu nghỉ dưỡng cao cấp, khu nghỉ dưỡng sinh thái dưới mô hình làng quê Việt; vui chơi giải trí cao cấp...

- Phát triển nông nghiệp dọc các tuyến sông

+ Vùng ven các sông trên có tiềm năng lớn về phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nuôi trồng thủy sản kết hợp du lịch sinh thái, trải nghiệm.

+ Phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao ở khu vực Bắc Sông Cừu An và khu vực Nam sông Cừu An, vùng thủy sản tập trung Hưng Đạo, Cổ Thành, cá lòng Nhân Huệ, Đồng Lạc, Tân Dân với sản phẩm cá rô phi là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh.

+ Ở đây cũng hình thành các vùng chuyên canh rau màu như cà rốt, cà chua ở Nhân Huệ, Đồng Lạc; nếp cái hoa vàng ở Văn An, An Lạc; với địa bàn trọng điểm tại huyện Thanh Hà với các vùng trồng cây ăn quả có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao và các sản phẩm đặc thù là cây vải thiều... Phát triển các dự án nông nghiệp chuyên canh nông nghiệp cũng được đầu tư bài bản với tâm điểm cho mô hình sản xuất nông nghiệp sạch, giá trị cao.

## **2. Phương án phát triển các khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực**

### ***2.1. Phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn:***

Theo chính sách của Chính phủ đối với khu vực đặc biệt khó khăn, khu vực khó khăn, Hải Dương có 2 xã thuộc khu vực I 1 ( xã bước đầu phát triển thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, là xã thuộc đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Quyết định số 33/2020/QĐ-TTg và có 1 trong 2 tiêu chí sau: 1- Có tỉ lệ hộ nghèo dưới 10%; 2- Đã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới)

Giai đoạn 2021-2025 tỉnh Hải Dương có 2 xã khu vực I, gồm: xã Hoàng Hoa Thám và xã Bắc An thuộc thành phố Chí Linh.

+ Phương án phát triển khu vực khó khăn và địa bàn mới phát triển:

- UBND các cấp kết hợp với các cơ quan Trung ương và các bên liên quan tổ chức thực hiện tốt “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội

---

<sup>1</sup> Theo Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”, tập trung vào khu vực đặc biệt khó khăn.

- Huy động các nguồn lực tổ chức thực hiện Chương trình Nông thôn mới trên địa bàn các thôn, xã đặc biệt khó khăn. Kêu gọi, thu hút vốn viện trợ, vốn hỗ trợ quốc tế nhằm hỗ trợ phát triển khu vực đặc biệt khó khăn, tập trung vào cơ sở hạ tầng và tạo sinh kế tại các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, cấp nước, cơ sở năng lượng (điện, xăng dầu), hạ tầng thương mại dịch vụ (chợ), hạ tầng viễn thông, thông tin, truyền hình phục vụ khu vực đặc biệt khó khăn. Tổ chức thực hiện tốt các chính sách khuyến nông, khuyến lâm, hướng dẫn bà con kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi, phổ biến kiến thức kinh doanh. Hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức, hộ kinh doanh hình thành các mô hình liên kết phát triển kinh tế bền vững, phù hợp với tình hình thực tế tại từng địa bàn.

- Đưa các trung tâm cụm xã này trở thành các điểm hỗ trợ phát triển, tổ chức thành nơi tiêu thụ sản phẩm cho các khu vực đặc biệt khó khăn.

- Phối hợp với Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh bố trí nguồn tín dụng lãi suất ưu đãi dành cho các đối tượng tại địa bàn đặc biệt khó khăn nhằm thúc đẩy việc làm, tạo vốn thoát nghèo tại khu vực đặc biệt khó khăn.

- Hàng năm dành một tỷ lệ ngân sách nhất định bố trí vốn ưu tiên đầu tư xây dựng đường giao thông kiên cố kết nối từ các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn đến các tuyến đường liên xã, đường liên huyện, thuận lợi hóa việc vận chuyển người và hàng hóa từ các thôn, xã khó khăn ra các trục giao thông chính trong cả mùa khô và mùa mưa; tiếp tục phát triển mạng lưới điện đến các thôn thuộc khu vực đặc biệt khó khăn.

- Đầu tư xây dựng, kiên cố hóa cơ sở hạ tầng trường, lớp, nâng cao chất lượng giáo viên của hệ thống trường phổ thông các cấp, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú tại các xã đặc biệt khó khăn. Mục tiêu nhằm nâng cao mặt bằng dân trí, phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc thiểu số, vùng đặc biệt khó khăn.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội (bảo hiểm, y tế, giáo dục, tài chính.), các chính sách ưu đãi đối với đối tượng thụ hưởng (cán bộ, công chức, viên chức, học sinh, giáo viên, người dân tộc thiểu số. ) theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước đối với vùng đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ đồng bào các dân tộc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc; hỗ trợ đồng bào các dân tộc phát triển trí tuệ, đạo đức, thể chất, tinh thần, ý thức công dân.

- Vận động đồng bào các dân tộc đẩy lùi, từ bỏ tư duy, phong tục, tập quán lạc hậu, thói quen không tốt (tảo hôn, hôn nhân cận huyết thống, nghiện rượu.), bài trừ tệ nạn xã hội, chuyển hướng hoạt động của người dân sang tập trung làm kinh

tế. Thực hiện bình đẳng giới, giải phóng phụ nữ các dân tộc khỏi các tập tục lạc hậu; tạo cơ hội và trao cơ hội cho phụ nữ các dân tộc.

*\* Trong thời kỳ 2021-2030, trường hợp chính sách của Chính phủ đối với địa bàn đặc biệt khó khăn, khó khăn có sự thay đổi, UBND tỉnh chủ động phối hợp với các cơ quan Trung ương điều chỉnh phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn phù hợp với chính sách mới của Chính phủ và tình hình phát triển tại từng khu vực, địa phương. Định kỳ rà soát tình hình phát triển tại các khu vực đại bàn khu vực khó khăn, địa bàn mới phát triển làm cơ sở điều chỉnh, cải tiến, tối ưu hóa chính sách đối với khu vực khó khăn, địa bàn mới phát triển.*

## **2.2. Phương án phát triển những khu vực có vai trò động lực**

Các khu vực có vai trò động lực được xác định là các đô thị, các trung tâm cụm xã, các xã được quy hoạch hình thành đô thị loại V, các KCN, CCN, khu vực tập trung đông các cơ sở sản xuất tại các xã. Khu vực động lực là những khu vực thuận tiện về giao thông, có quỹ đất bằng phẳng, mật độ dân cư cao có tiềm năng hình thành đô thị trong tương lai. Định hướng chính để phát triển các khu vực động lực là: mở rộng các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ từ khu vực động lực đến địa bàn các xã, thôn lân cận; Đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, công trình giáo dục, y tế, tạo quỹ đất thương mại) trong nội bộ khu vực động lực, quy hoạch khu dân cư, khu thương mại dịch vụ theo mô hình khu dân cư đô thị tại các khu vực động lực, từng bước đưa các khu vực động lực trở thành các đô thị (các biện pháp “tạo thị”); Hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp, ngân hàng và các bên cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ nông lâm nghiệp, các loại hình dịch vụ đô thị hoạt động tại khu vực động lực, đưa các khu vực động lực thành trung tâm tiểu vùng ở mỗi huyện.

### ***Động lực về đô thị***

Các khu vực có vai trò động lực được xác định là các đô thị, các trung tâm cụm xã, các xã được quy hoạch hình thành đô thị loại V, các KCN, CCN, khu vực tập trung đông các cơ sở sản xuất tại các xã. Khu vực động lực là những khu vực thuận tiện về giao thông, có quỹ đất bằng phẳng, mật độ dân cư cao có tiềm năng hình thành đô thị trong tương lai. Định hướng chính để phát triển các khu vực động lực là: mở rộng các tuyến tỉnh lộ, huyện lộ từ khu vực động lực đến địa bàn các xã, thôn lân cận; Đầu tư cơ sở hạ tầng (giao thông, điện, cấp nước, thoát nước, viễn thông, công trình giáo dục, y tế, tạo quỹ đất thương mại) trong nội bộ khu vực động lực, quy hoạch khu dân cư, khu thương mại dịch vụ theo mô hình khu dân cư đô thị tại các khu vực động lực, từng bước đưa các khu vực động lực trở thành các đô thị (các biện pháp “tạo thị”); Hỗ trợ các HTX, doanh nghiệp, ngân hàng và các bên cung cấp dịch vụ tài chính ngân hàng, dịch vụ nông lâm nghiệp, các loại hình

dịch vụ đô thị hoạt động tại khu vực động lực, đưa các khu vực động lực thành trung tâm tiểu vùng ở mỗi huyện.

### ***Đô thị trung tâm – Thành phố Hải Dương***

Trong tương lai TP. Hải Dương sẽ trở thành đô thị trung tâm, là động lực thương mại dịch vụ và logistics cho vùng và các huyện lân cận : Cẩm Giàng, Gia Lộc, Nam Sách, Thanh Hà, Kim Thành. TP Hải Dương là trung tâm vùng : Là nơi sẽ chiếm tỉ trọng GTSX lớn nhất của tỉnh Hải Dương với 28,5% vào năm 2030, TP. Hải Dương được định vị sẽ phát triển theo mô hình đô thị thông minh thiên về các hoạt động quản lý hành chính, thương mại, an sinh xã hội, đào tạo nhân lực và xúc tiến đầu tư. Các dịch vụ được chú trọng đẩy mạnh của đô thị thông minh sẽ bao gồm năng lượng và tiện ích thông minh, di động thông minh, môi trường thông minh, cuộc sống thông minh và kinh tế thông minh với đòn bẩy từ chính quyền, hạ tầng và cư dân.

Cảng cạn ICD ở thành phố sẽ được mở rộng lên 15 ha đến năm 2025 và 20 ha đến năm 2030 để đáp ứng nhu cầu gia tăng về các hoạt động vận tải, kho bãi của vùng trong thời gian tới.

Bên cạnh việc xây dựng trở thành đô thị thông minh, hiện đại với nhiều dịch vụ tiện ích, Hải Dương còn đóng vai trò quan trọng trong ngành công nghiệp hỗ trợ cho vùng động lực và khu vực lân cận. Thể hiện rõ điều này là tỉ trọng công nghiệp TP. Hải Dương trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh lên tới tới 24,8%, với 2 ngành chủ lực tổng chiếm hơn 65% là cơ khí chế tạo và điện, điện tử.

### ***Cụm đô thị động lực : Thành phố Chí Linh – Thị xã Kinh Môn – Bình Giang – Thanh Miện.***

Cụm đô thị động lực đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, là nơi đóng góp GTSX lớn của tỉnh Hải Dương. Định hướng phát triển trọng tâm với các thế mạnh về công nghiệp – du lịch dịch vụ - đô thị theo hướng đô thị xanh – thông minh hiện đại. Xác định 4 đô thị động lực là 4 trung tâm phát triển của tỉnh Hải Dương trong tương lai, kết cấu hạ tầng nhất là hệ thống giao thông khung kết nối với các đô thị vệ tinh, thị trấn với đô thị trung tâm được chú trọng đầu tư xây dựng như : Vành đai 1, vành đai 2, tuyến đường trục Đông – Tây, tuyến kết nối cao tốc Hà Nội – Hải Phòng với QL 18 Quảng Ninh. Tăng cường liên kết với các tỉnh Bắc Ninh – Bắc Giang – Hải Phòng – Quảng Ninh với các tuyến liên kết như : Tuyến kết nối từ cầu Kênh Vàng đến cầu Dinh đi Hải Phòng. Tuyến đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối từ Bắc Giang đến QL37 và đường tốc độ cao của Quảng Ninh.

Tập trung phát triển đô thị, tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, mở rộng các khu đô thị, dân cư mới và các xã quy hoạch hình thành đô thị loại V. Tập

trung đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông đối nội, đối ngoại của khu vực. Quy hoạch hình thành các khu đô thị mới nhằm thúc đẩy đô thị hoá

***Cụm đô thị vệ tinh : Nam Sách – Cẩm Giàng – Gia Lộc – Thanh Hà – Tứ Kỳ***

Các huyện: Gia Lộc, Tứ Kỳ, Cẩm Giàng, Thanh Hà, Nam Sách được định hướng xây dựng thành các đô thị vệ tinh (trong đó các thị trấn trực thuộc các huyện là hạt nhân chính, đô thị vệ tinh) có chức năng hỗ trợ thành phố Hải Dương trong phát triển đa dạng các lĩnh vực kinh tế, xã hội, hình thành chuỗi liên kết đô thị trung tâm tỉnh.

Các đô thị vệ tinh có tính độc lập tương đối không lệ thuộc hoàn toàn vào đô thị trung tâm và kết hợp chức năng là đầu mối với vùng, các tỉnh lân cận, là động lực cho phát triển ngoại thành. Các thị trấn vừa giữ vai trò trung tâm của huyện vừa góp phần bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa, vừa xây dựng thành đô thị sinh thái đặc thù. Xây dựng các đô thị vệ tinh, thị trấn sinh thái tạo tiền đề để thực hiện mục tiêu phát triển của tỉnh Hải Dương. Theo đó, cấu trúc chùm đô thị giúp Hải Dương có bước đi thích hợp để đẩy mạnh đô thị hóa, đồng thời tạo lập các vành đai xanh, nêm xanh đáp ứng vị thế Hải Dương tiến tới Thành phố trực thuộc Trung Ương. Mỗi đô thị vệ tinh có chức năng đặc thù để tích hợp, tạo nên vị thế trung tâm đa ngành phát triển bền vững của Hải Dương với cả nước. Mô hình chùm đô thị vệ tinh cũng là giải pháp tối ưu cho phân bố dân cư hợp lý, giảm áp lực vào đô thị trung tâm. 5 đô thị vệ tinh hình thành sẽ tạo lập được quỹ đất lớn tạo điều kiện đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đổi mới cơ cấu đầu tư và khởi nghiệp sáng tạo phát triển đô thị theo chỉ tiêu đến năm 2030.

***(1) Động lực về công nghiệp – Vùng công nghiệp động lực – Khu kinh tế chuyên biệt***

Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp tập trung phía Tây được xác định bao gồm các huyện Bình Giang, Thanh Miện và sẽ phát triển lan toả sang các huyện lân cận như Cẩm Giàng và 1 phần Gia Lộc. Trong tương lai sẽ định hướng hình thành phát triển 1 vùng công nghiệp động lực với lõi trung tâm ( Khu kinh tế chuyên biệt ) của tỉnh nằm ở hai huyện Bình Giang – Thanh Miện.

Trung tâm đổi mới sáng tạo đặt tại Thanh Miện sẽ góp phần gia tăng giá trị của ngành công nghiệp của huyện nói riêng và của vùng phía Nam và tỉnh Hải Dương nói chung. Để gia tăng giá trị một cách bền vững, trung tâm sẽ bao gồm 6 thành phần chính là vườn ươm khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm chuyên sâu với giá trị cao, trung tâm thử nghiệm, trung tâm tài chính, trung tâm hỗ trợ kinh doanh và các cơ quan chính quyền địa phương.

Là nơi sẽ chiếm tỉ trọng GTSX lớn nhất của vùng phía Nam, với tốc độ tăng trưởng mạnh của các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện lần lượt là 13,4%; 28,5% và 35,1%/năm vào năm 2030

Thanh Miện được định vị sẽ là 1 trong 2 huyện (cùng với Bình Giang) cấu thành vùng lõi trung tâm – vùng công nghiệp động lực của vùng phía Nam cũng như của tỉnh Hải Dương. Huyện sẽ tập trung đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDIs) và các doanh nghiệp lớn. Trong đó là ưu tiên phát triển các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, khu công nghiệp đô thị dịch vụ, khu công nghiệp sinh thái với lõi là trung tâm đổi mới sáng tạo. Với định hướng đẩy mạnh nền kinh tế theo xu hướng công nghiệp hóa, tỉ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của Thanh Miện sẽ lên tới 72,6% vào năm 2030. Trong đó tập trung trọng tâm vào công nghiệp công nghệ cao với các ngành chủ lực như điện, điện tử và cơ khí chế tạo với tổng tỉ trọng lên tới 80% của giá trị sản xuất công nghiệp của địa phương.

Bình Giang sẽ tập trung quy hoạch đồng bộ các khu công nghiệp và cụm công nghiệp, thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp lớn và nước ngoài. Trong đó là ưu tiên phát triển mô hình các khu công nghiệp đô thị dịch vụ và khu công nghiệp sinh thái. Với định hướng dịch chuyển cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, tỉ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất của Bình Giang sẽ lên tới 83,2% vào năm 2030. Trong đó tập trung phát triển công nghệ cao với ngành chủ lực là điện, điện tử và cơ khí chế tạo, đẩy mạnh phát triển và sản xuất sản phẩm cuối, sản phẩm có hàm lượng công nghệ và tỉ lệ tự động hóa cùng giá trị cao như đồ điện tử thông minh, rô bốt, ô tô với tiềm năng cho hóa dược và công nghệ sinh học.

Cẩm Giàng chiếm tỉ trọng 15,5% của tổng giá trị sản xuất tỉnh Hải Dương vào năm 2030, Cẩm Giàng được định vị phát triển theo hướng công nghiệp hóa, công nghiệp hỗ trợ cho vùng và khu vực lân cận. Huyện sẽ tận dụng vị trí giao thông thuận lợi và các khu công nghiệp đang hoạt động để nâng cao năng lực chuỗi cung ứng công nghiệp. Với tỉ trọng công nghiệp trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh lên tới 19,1% tập trung chủ yếu vào 2 ngành cơ khí chế tạo và điện, điện tử (chiếm 70% tỉ trọng công nghiệp của huyện), Cẩm Giàng sẽ cùng với TP. Hải Dương phát triển trọng tâm thành vùng công nghiệp hỗ trợ cho tỉnh, đặc biệt cho vùng công nghiệp công nghệ cao.

Gia Lộc hỗ trợ cho vùng lõi trung tâm vùng công nghiệp động lực Bình Giang – Thanh Miện, Gia Lộc được định hướng sẽ phát triển mạnh mẽ với tốc độ tăng trưởng lên tới 23,7%/năm vào năm 2030. Với vị trí địa lý và hạ tầng giao thông thuận lợi, Gia Lộc là 1 trong các huyện cấu thành vùng công nghiệp hỗ trợ của tỉnh, dịch chuyển cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa để liên kết chặt chẽ và hỗ trợ trực tiếp cho khu kinh tế chuyên biệt – vùng công nghiệp động lực của tỉnh cũng như khu vực lân cận. Với định hướng đó, tỉ trọng công nghiệp



trong giá trị sản xuất của Gia Lộc sẽ lên đến 72,8% vào năm 2030. Để hỗ trợ được tối ưu nhất cho vùng lõi trung tâm, công nghiệp của huyện sẽ tập trung trọng tâm vào 2 ngành là điện, điện tử và cơ khí chế tạo, củng cố và nâng cao liên kết chuỗi giá trị trong vùng.

## **(2) Động lực về dịch vụ - du lịch**

### **+ Trọng điểm du lịch nghỉ dưỡng – du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc tỉnh**

Với các trọng điểm khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, Ngũ Đài Sơn, hồ Thanh Long, hồ Bến Tắm gắn với cảnh quan rừng Thanh Mai của thành phố Chí Linh và quần thể di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhẫm Dương của thị xã Kinh Môn. Phát triển các loại hình văn hoá – lễ hội, nghỉ dưỡng – dưỡng sinh vùng núi... Tăng cường các liên kết với các khu vực lân cận như Yên Tử - Ngọa Vân – Bạch Đằng Giang ( Quảng Ninh) , vùng du lịch Kinh Bắc của Bắc Ninh thu hút khách du lịch. Đây là các động lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội đóng góp vào giá trị sản xuất cho tỉnh.

### **+ Trọng điểm du lịch sinh thái gắn với sản phẩm đặc thù**

Với địa bàn trọng điểm tại huyện Thanh Hà với các vùng trồng cây ăn quả có năng suất, chất lượng, giá trị kinh tế cao và các sản phẩm đặc thù là cây vải thiều. Phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái nông nghiệp, trải nghiệm kết hợp với sản xuất nông nghiệp, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và phát triển bền vững; Trọng điểm là tuyến du lịch sông Hương; Xây dựng và hình thành các tua, tuyến du lịch trải nghiệm gắn kết tiềm năng sẵn có của địa phương và các địa điểm du lịch, làng nghề trong tỉnh. Hình thành các hoạt động du lịch gồm: Tham quan du lịch cảnh quan thiên nhiên và hệ sinh thái sông Hương, du lịch tâm linh, thăm quan làng văn hóa truyền thống, du lịch trải nghiệm thăm quan miệt vườn, vùng rươi cáy, du lịch dịch vụ sinh thái, vui chơi giải trí...; Tiếp tục quy hoạch và triển khai đầu tư xây dựng hoàn thiện Khu chức năng (khu du lịch sinh thái kết hợp dân cư sông Hương).

### **+ Du lịch Golf**

Việt Nam là một trong những điểm đến Golf tốt nhất của Châu Á cũng như của thế giới. Những năm gần đây tỉ lệ người tham gia Golf có chiều hướng tăng mạnh và nhu cầu chi trả cho hoạt động chơi Golf tăng cao. Lượng khách du lịch đến Việt Nam chơi Golf ngày càng tăng, Việt Nam đang bước vào giai đoạn phát triển golf với nhiều sự đầu tư về cơ sở hạ tầng du lịch sang trọng.

Hải Dương có các lợi thế về địa hình với vùng đồi núi ở khu vực Chí Linh, cảnh quan đa dạng, hệ sinh thái phong phú và điều kiện tự nhiên ít bị ảnh hưởng của thiên tai ... đây là những điều kiện lý tưởng để phát triển các sân Golf và chơi Golf thích hợp. Với tiềm năng phát triển và tốc độ tăng trưởng nhanh, du lịch Golf

hoàn toàn có khả năng cạnh tranh với các vùng trong khu vực và thu hút dòng khách golf cao cấp. Đặc trưng của thị trường Golf là khách đến và sẽ quay lại nhiều lần có khả năng chi trả cao cho dịch vụ khách sạn, nhà hàng cao cấp... Vì vậy, du lịch golf được đánh giá là có nhiều tiềm năng, lợi thế để hồi phục và phát triển. Phát triển mạnh các loại hình dịch vụ vui chơi giải trí nghỉ dưỡng đi kèm. Tập trung phát triển bất động sản gắn liền với Golf ở các khu vực Chí Linh, Hải Dương...bởi giá trị của bất động sản Golf cao hơn từ 8-12% các bất động sản nghỉ dưỡng thông thường. Tận dụng cảnh quan đẹp để phát triển các loại mô hình bất động sản :Villa Golf- các khu nhà ở ngay trong sân Golf đây là loại hình bất động sản có giá trị lớn; khu đô thị nghỉ dưỡng xen kẽ với sân Golf với loại hình các khu biệt thự kết hợp nghỉ dưỡng và tận dụng để phát triển ; các căn hộ view sân Golf.

Định hướng trong giai đoạn 2021-2030 Hải Dương sẽ phát triển 11 sân gồm : sân Golf Hồ Bến Tắm, sân Golf Đập Vễn, sân Golf Chí Linh, sân Golf Cồn Vĩnh Trụ, sân Golf Nhị Châu, sân Golf Liên Hồng – Thống Nhất, sân Golf Long Xuyên – Cỏ Bì, sân Golf Đức Xương và sân Golf Bãi Sỏi, sân Golf tại xã Hiệp Hoà Kinh Môn, sân Golf Ninh Giang với quy mô từ 18-36 hố dọc trục Bắc – Nam kết hợp với du lịch nghỉ dưỡng và đô thị sinh thái tạo ra sản phẩm đặc thù cho Hải Dương. Với quy mô 11 sân Hải Dương có đủ điều kiện để đăng cai tổ chức giải Golf quốc tế PGA, khi đó hình ảnh và vị thế của Hải Dương và Việt Nam được thế giới biết đến nhiều hơn, mở ra cơ hội hút khách du lịch và đầu tư một cách hiệu quả, khai thác được tiềm năng và thế mạnh nội tại của tỉnh.

### **3. Phương án tổ chức hệ thống đô thị**

Xây dựng hệ thống đô thị phù hợp với Quyết định số 241/QĐ-TTg về phê duyệt Kế hoạch phân loại Đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030; Đồng thời tích hợp đề xuất phát triển đô thị của các cấp, ngành, huyện, thị, thành để phù hợp với điều kiện hiện nay.

Tập trung xây dựng một số tiêu chí quan trọng làm tiền đề để phấn đấu thành lập Thành Phố trực thuộc Trung Ương giai đoạn sau 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **3.1. Cấu trúc đô thị**

Hệ thống đô thị dự báo dựa trên các chủ trương, chính sách về phát triển đô thị của quốc gia và Tỉnh phù hợp với các phân tích động lực phát triển kinh tế đô thị, các ngành lĩnh vực và sự hấp dẫn, mới mẻ và dư địa phát triển còn lớn của thị trường bất động sản tỉnh Hải Dương.

Hệ thống đô thị Hải Dương được định hướng hình thành chuỗi liên kết đô thị có tính chất tác động tương hỗ phát triển. Gồm 1 đô thị trung tâm ( thành phố Hải Dương); 4 đô thị động lực ( thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, Bình Giang, Thanh Miện); 5 đô thị vệ tinh ( Cẩm Giàng, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Thanh Hà, Nam

Sách) và 2 đô thị chuyên biệt ( Ninh Giang, Kim Thành). Các đô thị cũ, mới, các điểm dân cư được bố trí và phân bố trên các tuyến giao thông chính như QL5, QL 37.... Phát triển theo nhiều tuyến xuất phát từ đô thị trung tâm TP. Hải Dương. Hình thành các đô thị động lực ở đó xây dựng các khu công nghiệp, hạ tầng cơ sở tạo điều kiện tốt về phục vụ công cộng, sinh hoạt văn hoá, môi trường cảnh quan giống đô thị trung tâm để thu hút lao động, bố trí dân cư và giúp phân giải toả đô thị trung tâm. Hình thành các đô thị vệ tinh giúp phân tán bớt dân cho đô thị trung tâm. Đảm bảo đô thị trung tâm phát triển và nhằm tạo điều kiện sống có lợi hơn cho dân cư đô thị. Xây dựng phát triển “ Đô thị xanh sinh thái – thông minh – hiện đại – năng động – phát triển bền vững”.

### **3.2. Phương án tổ chức hệ thống đô thị**

Hệ thống đô thị tỉnh Hải Dương đến giai đoạn 2021 - 2030 có 61 đô thị

#### **Dự báo đến năm 2025 hệ thống đô thị có 40 đô thị gồm :**

- + 1 đô thị loại I là thành phố Hải Dương
- + 2 đô thị loại III là thành phố Chí Linh và thị xã Kinh Môn (thị xã Kinh Môn nâng cấp từ đô thị loại IV lên đô thị loại III và thành lập thành phố Kinh Môn)
- + 5 đô thị loại IV được nâng cấp lên là đô thị Bình Giang ( thị xã Bình Giang), thị trấn Nam Sách, thị trấn Gia Lộc, thị trấn Ninh Giang và thị trấn Lai Cách.
- + 32 đô thị loại V : trong đó có 6 đô thị hiện hữu là thị trấn Cẩm Giàng, thị trấn Lai Cách, thị trấn Thanh Miện, thị trấn Tứ Kỳ, đô thị Hưng Đạo, thị trấn Thanh Hà. Thành lập mới đô thị loại V cho 26 đô thị trên cơ sở nâng cấp các xã nông thôn có điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển, gồm các đô thị: Tân Trường, Cẩm Điền, Lương Điền (huyện Cẩm Giàng); Cộng Hòa, Đồng Cẩm (huyện Kim Thành); Thanh Quang ( lên đô thị loại V năm 2021), Nam Hồng, Nam Trung, Hồng Phong, Minh Tân (huyện Nam Sách); Đại Sơn, Quang Phục, Nguyên Giáp, Minh Đức (huyện Tứ Kỳ); Đoàn Tùng, Tứ Cường (huyện Thanh Miện); Hồng Lạc, Tân Việt, Cẩm Chế (huyện Thanh Hà); Đồng Tâm, Vĩnh Hòa, Tân Hương, Nghĩa An, Ứng Hòe, (huyện Ninh Giang); Quang Minh, Hồng Hưng (huyện Gia Lộc).

Tỷ lệ đô thị hoá ước đạt 45%.

#### **Dự báo đến năm 2030 hệ thống đô thị có 61 đô thị gồm :**

- + 1 đô thị loại I là thành phố Hải Dương
- + 1 đô thị loại II là thành phố Chí Linh ( thành phố Chí Linh được nâng cấp từ đô thị loại III lên đô thị loại II)
- + 1 đô thị loại III là đô thị Kinh Môn ( thành phố Kinh Môn)

+ 7 đô thị loại IV trong đó có 5 đô thị hiện hữu là đô thị Bình Giang ( thị xã Bình Giang), thị trấn Nam Sách, thị trấn Gia Lộc, thị trấn Ninh Giang , thị trấn Lai Cách và nâng cấp thêm 2 đô thị là thị trấn Phú Thái mở rộng và thị trấn Thanh Miện.

+ 51 đô thị loại V và thành lập mới đô thị loại V cho 20 đô thị trên cơ sở nâng cấp các xã nông thôn có điều kiện kinh tế xã hội, hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật phát triển, gồm các đô thị: Cẩm Phúc, Ngọc Liên, Cẩm Vũ, Cẩm Đông (huyện Cẩm Giàng); Lai Vu, Cổ Dũng, Kim Đính (huyện Kim Thành); Quốc Tuấn, An Lâm, Đông Lạc (huyện Nam Sách); Văn Tố, Quảng Nghiệp (huyện Tứ Kỳ); Cao Thắng, Lam Sơn (huyện Thanh Miện); Tân An, Thanh Khê, Thanh Hải (huyện Thanh Hà); Hồng Đức, Hưng Long (huyện Ninh Giang); Gia Tân, Gia Khánh (huyện Gia Lộc).

Tỷ lệ đô thị hoá ước đạt 50-55%.

### **Giai đoạn sau năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Hải Dương sẽ là tỉnh công nghiệp hiện đại và là một trong những khu đô thị lớn nhất vùng, nơi có các dịch vụ chất lượng cao phát triển, phục vụ các hoạt động sản xuất toàn vùng ĐBSH. Bên cạnh đó, phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ là đột phá, phát triển kinh tế nông nghiệp đa giá trị là mũi nhọn, phát triển dịch vụ chất lượng cao là nền tảng. Đây chính là tiền đề để tỉnh tiến tới trở thành thành phố trực thuộc Trung ương. Đến năm 2050 phấn đấu trở thành thành phố trực thuộc Trung Ương văn minh, hiện đại, xanh thông minh và giàu bản sắc văn hoá xứ Đông, phát triển bền vững hội nhập quốc tế sâu rộng, trung tâm công nghiệp đô thị là động lực thúc đẩy kinh tế của vùng ĐBSH.

## **4. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung**

### **4.1. Phương án phát triển vùng sản xuất nông, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và các khu chức năng**

Mục tiêu: phát triển ngành nông –lâm- thủy sản gắn với xây dựng nông thôn mới, theo hướng hiện đại, công nghệ cao, sạch và phát triển bền vững, trên cơ sở các mô hình sản xuất phù hợp nhằm đảm bảo an ninh lương thực, ổn định xã hội, phục vụ du lịch và cung cấp nguyên liệu cho các ngành công nghiệp.

Phát triển nông nghiệp về tốc độ tăng trưởng và sản lượng, bảo đảm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn, phát triển nông nghiệp áp dụng thành tựu khoa học kỹ thuật, nông thôn gắn với thực hiện chính sách an sinh xã hội.

Tập trung đẩy nhanh thực hiện cơ cấu lại ngành nông nghiệp, đổi mới mô hình tăng trưởng gắn với phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ và an toàn sinh học; xây dựng vùng nguyên liệu nông sản tập trung gắn với cấp mã vùng

trồng, mã vạch sản phẩm đáp ứng tiêu chuẩn quản lý chất lượng (VietGap, GlobalGap) và truy xuất nguồn gốc đối với tất cả các sản phẩm nông nghiệp.

Nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi: Thông qua việc ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, phương pháp canh tác hiện đại, với tỷ lệ cơ giới hóa cao từ khâu làm đất đến khâu thu hoạch; hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung và đầu tư cải thiện cơ sở hạ tầng đến vùng sản xuất.

Toàn tỉnh đã hình thành được một số vùng sản xuất tập trung quy mô lớn. Đến nay, toàn tỉnh có khoảng 6.000 ha lúa và rau màu sản xuất tập trung với quy mô từ 5 ha trở lên (trong đó lúa: 4.800 ha, rau 1.200 ha). Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được đầu tư mở rộng. Đến nay đã có 20 ha nhà màng, nhà lưới, trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ được 15 ha. Các vùng sản xuất chuyên canh theo sản phẩm đặc thù của từng địa phương như rau vụ đông (Gia Lộc, Kim Thành, Nam Sách), cà rốt (Cẩm Giàng), hành tỏi (Kinh Môn), vải thiều (Thanh Hà)...được đầu tư phát triển.

Sản xuất nông nghiệp theo hướng an toàn cũng được người dân quan tâm đầu tư và áp dụng rộng rãi trong trồng trọt và chăn nuôi. Bên cạnh đó, người dân đã bước đầu chủ động thực hiện các biện pháp để truy xuất nguồn gốc nông sản, gắn trách nhiệm, quyền lợi của người sản xuất với người tiêu dùng.

Trên cơ sở sản xuất sản phẩm an toàn, các chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ được hình thành nhằm tránh được vòng luẩn quẩn được mùa, mất giá đã tồn tại bấy lâu. Hiện toàn tỉnh đã xây dựng được 37 chuỗi liên kết giữa nông dân với doanh nghiệp, đây là tín hiệu khả quan để sắp xếp lại cơ cấu tổ chức trong sản xuất, phân phối và tiêu thụ nông sản.

Phát triển ngành thủy sản theo hướng phát triển bền vững, khai thác tiềm năng lợi thế, phát triển đồng bộ cả khai thác, nuôi trồng, chế biến và phát triển dịch vụ lấy chế biến làm động lực, quy hoạch phát triển thủy sản gắn với phát triển du lịch và công nghiệp và bảo vệ môi trường sinh thái, tài nguyên biển.

Thực hiện các đề án “ Phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hoá tập trung, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững” và đề án “Mỗi xã một sản phẩm – OCOP” giúp phân nâng cao giá trị tăng thêm khu vực sản xuất nông nghiệp; hình thành và phát triển các khu, vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng hàng hóa tập trung, đảm bảo và giữ vững an ninh lương thực và thực phẩm; giải quyết việc làm ổn định cho người lao động khu vực nông thôn; Hình thành được các chuỗi liên kết gắn sản xuất với tiêu thụ, góp phần nâng cao năng lực tổ chức sản xuất và tăng tính bền vững trong sản xuất nông nghiệp, thúc đẩy nhanh quá trình xây dựng nông thôn mới

***4.2. Phương án phát triển các khu dân cư nông thôn gắn với các chức năng và các vùng sản xuất gồm các thôn, trung tâm xã, cụm xã.***

Phát huy thế mạnh riêng của từng vùng để phát triển mô hình kinh tế nông thôn khác nhau của từng vùng huyện thị, từng khu vực:

- Vùng trung du, miền núi: Chăm sóc, bảo vệ sinh thái rừng, trồng các loại cây trồng như bắp, trồng cỏ... phục vụ chăn nuôi trong vùng.

- Vùng đồng bằng: Phát triển các vùng chuyên canh nông nghiệp có giá trị kinh tế cao, theo hướng sản xuất hàng hóa như lúa, cà rốt, vải, nhãn...

- Nuôi trồng thủy sản: Hình thành các vùng nuôi trồng thủy sản tập trung ứng dụng công nghệ cao, đặc biệt là cá rô phi là sản phẩm xuất khẩu chủ lực của tỉnh

Các hình thái, mô hình phân bố dân cư nông thôn:

- Hợp thành các quần cư xung quanh đô thị, lưu vực sông, theo các tuyến giao thông, hành lang ven biển. Dựa vào các điều kiện tự nhiên, địa hình, phương thức canh tác có hai hình thái phân bố dân cư:

- Quần cư nông thôn sống dọc các trục QL5, QL37, 38B và hệ thống đường tỉnh lộ, huyện lộ : Dân cư phân bố theo kiểu làng, xóm, xung quanh là ruộng canh tác (lúa nước, màu, cây công nghiệp) làm nông nghiệp, chăn nuôi và một ít dịch vụ khác.

#### **4.2. Phương án kết nối nông thôn với đô thị**

Thực hiện chính sách Tam nông, ly nông bất ly hương của Đảng và Chính phủ nhằm đảm bảo các vấn đề na sinh xã hội, đồng thời thực hiện tốt các chính sách của chương trình nông thôn mới, phát huy vai trò của các tổ chức xã hội, nâng cấp hệ thống hạ tầng khu vực nông thôn.

Về chính sách chung cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng tập trung, cùng với quá trình đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, quy mô lớn và xây dựng một chính sách cho chương trình sản xuất hàng hóa mới, giúp nền nông nghiệp phát triển bền vững, nâng cao đời sống nông dân.

Cần có phương án đảm bảo cân bằng quỹ đất sản xuất nông nghiệp, bảo đảm môi trường sinh thái phát triển theo định hướng tăng trưởng xanh, hướng đến nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn.. Sự bền vững khu vực nông thôn có tác động không nhỏ đến sự phát triển của đô thị.

Các khu vực ven đô thị với định hướng phát triển mật độ thấp, ưu tiên mô hình phát triển nông nghiệp ven đô theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái trong quá trình đô thị hóa. Khu vực nông thôn cũng được coi là vùng đệm sinh thái an toàn cho sự phát triển bền vững của đô thị.

Nâng cấp và hoàn thiện hạ tầng nông thôn theo hướng đáp ứng yêu cầu, nâng cao số lượng đáp ứng yêu cầu (cao hơn so với mức đạt chuẩn), đi sâu vào

chất lượng và bền vững (nâng cao mức yêu cầu của tiêu chí và các yêu cầu ngoài quy định của tiêu chí).

Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn gắn với phát triển đô thị; kết nối liên xã, huyện; mở rộng và hiện đại hóa hệ thống cơ sở hạ tầng trung tâm cấp huyện, trong đó chú trọng đầu tư hình thành và phát triển hệ thống cung ứng, kết nối nông sản hiện đại cấp huyện; ứng phó với thiên tai và biến đổi khí hậu.

## **5. Phương án phát triển các khu chức năng, cụm công nghiệp**

### **5.1. Định hướng phát triển các khu công nghiệp (KCN)**

Trong giai đoạn 2021-2030, Hải Dương tiếp tục triển khai thực hiện 21 KCN, 3 KCN mở rộng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; phát triển, hình thành thêm 21 KCN. Nâng tổng KCN lên thành 45 KCN với tổng quy mô diện tích khoảng 12.000 ha.

Trong giai đoạn đến năm 2030 tỉnh Hải Dương phát triển 33 KCN với tổng quy mô là 5.661ha.

Không gian công nghiệp được chia làm 3 vùng như sau:

+ Vùng 1: Vùng công nghiệp động lực tại các huyện Cẩm Giàng, Bình Giang Thanh Miện và 1 phần Gia Lộc. Vùng công nghiệp động lực sẽ thu hút các dự án công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, doanh nghiệp lắp ráp lớn ... có vai trò dẫn dắt định hướng gồm các phân khu chính như: KCN chuyên biệt công nghệ cao, KCN đô thị - dịch vụ với lõi là Trung tâm khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, KCN sinh thái... làm động lực phát triển Hải Dương trở thành Vùng công nghiệp trọng điểm vùng đồng bằng Sông Hồng.

+ Vùng 2: Vùng công nghiệp hỗ trợ tại thành phố Hải Dương và Gia Lộc. Vùng được bố trí các diện tích đất cho thuê phù hợp với nhu cầu trung bình của các nhà đầu tư trong lĩnh vực CNHT và đáp ứng được yêu cầu vị trí gần kề hoặc không quá 30 phút di chuyển đảm bảo việc cung ứng nhanh chóng cho các doanh nghiệp lắp ráp, CNCNC tại vùng lõi. Tại vùng này chỉ thu hút các dự án Công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp công nghệ tiên tiến, công nghiệp công nghệ mới, công nghiệp công nghệ sạch, các doanh nghiệp lắp ráp lớn. Công nghiệp lắp ráp cơ khí, chế tạo, điện, điện tử không gây ô nhiễm môi trường.

+ Vùng 3: Vùng công nghiệp nặng, chế biến nông lâm thủy sản và năng lượng sạch với công nghiệp công nghệ cao làm trụ cột tại thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn, huyện Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà, Tứ Kỳ, Ninh Giang. Tại vùng này chỉ thu hút các dự án Công nghiệp cơ khí, chế tạo, Công nghiệp dệt may-da giày, Công nghiệp chế biến khoáng sản, luyện kim; Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, Công nghiệp thực phẩm; Công nghiệp tiêu dùng; Công nghiệp sản xuất điện; công nghiệp năng lượng mới,

## **5.2. Định hướng phát triển các cụm công nghiệp**

Quy hoạch giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050, toàn tỉnh Hải Dương có 86 CCN với tổng quy mô là 4.652ha, trong đó có 75 CCN hình thành trong giai đoạn đến 2030 với quy mô là 3.989ha.

## **6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật**

### **6.1. Phương án phát triển mạng lưới giao thông**

#### **a) Đường bộ**

Cao tốc: quy hoạch 3 tuyến cao tốc dài 113,2km gồm: tuyến cao tốc Hà Nội – Hải Phòng dài 40,2km duy trì quy mô 6 làn xe; Cao tốc Nội Bài – Hạ Long dài 20km quy mô 4 làn xe; đường Vành đai V dài khoảng 53km, quy mô 6 làn xe.

Quốc lộ: Xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện các yếu tố kỹ thuật các tuyến đường theo quy mô cấp đường tối thiểu theo quy hoạch giao thông đường bộ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 đã được phê duyệt. Trong đó QL5 quy duy trì quy mô đường cấp II; (QL10, QL18, QL37, QL38, QL38B) duy trì quy mô tối thiểu đường cấp III, QL17B quy mô đường cấp IV. Đối với các đoạn đường qua khu đô thị quy hoạch mở rộng đường chính và xây dựng đường gom theo nhu cầu phát triển của tỉnh bằng nguồn vốn của địa phương.

Đường tỉnh: Quy hoạch mở rộng, nâng cấp các tuyến đường tỉnh đạt quy mô tối thiểu cấp III, trong đó: Giữ nguyên hướng tuyến 05 tuyến (ĐT.392C, ĐT.394C, ĐT.395, ĐT.396B, ĐT.396C); điều chỉnh hướng tuyến 10 tuyến đường tỉnh (ĐT.389, ĐT.390, ĐT.390B, ĐT.390D, ĐT.390E, ĐT.391, ĐT.392B, ĐT.393, ĐT.394, ĐT.398B); Kéo dài 03 tuyến đường tỉnh (ĐT.398B, ĐT.392, ĐT.396); Quy hoạch mới 08 tuyến đường tỉnh (ĐT.389C; ĐT.394B; ĐT.397; ĐT.398 mới; đường nối QL18- CT HN-HP; đường nối Chí Linh –Kinh Môn; đường nối từ VĐ2 đến cầu Dinh; đường nối từ VĐ1 đến QL10)

Đường vành đai: Hình thành 2 tuyến đường vành đai với quy mô tối thiểu cấp II nhằm giảm lưu lượng giao thông qua khu vực trung tâm đô thị.

Đường huyện: Nâng cấp các tuyến đường huyện đạt tối thiểu cấp IV (Bm=6m, Bn=9m). Kết cấu mặt đường BTN hoặc BTXM; các công trình trên tuyến đồng bộ với quy mô tuyến.

Đường xã, đường thôn xóm: Nâng cấp đạt tối thiểu cấp V (Bm=5,5m, Bn=7,5m). Kết cấu mặt đường LN hoặc BTN hoặc BTXM; các công trình trên tuyến đồng bộ với quy mô tuyến, gắn với Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới, bảo đảm cơ giới hoá trong sản xuất nông nghiệp.

Công trình giao thông:

- Bến xe: Kế thừa từ quy hoạch xây dựng vùng huyện, quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt.



- Công trình logistics ICD: Phát triển 8 công trình Logistics ICD phân bố đều trên địa bàn tỉnh. Bố trí các công trình tại gần các khu công nghiệp gắn với hạ tầng giao thông thuận lợi.

Trạm dừng nghỉ: quy hoạch 18 trạm dừng nghỉ trong đó: duy trì 1 trạm dừng nghỉ hiện trạng trên QL18; điều chỉnh 2 trạm theo Quy hoạch Trạm dừng nghỉ tại Quyết định số 2753/QĐ-BGTVT ngày 10/9/2013; bổ sung 15 trạm dừng nghỉ mới trên các tuyến quốc lộ.

### ***b) Đường sắt***

Giai đoạn đến năm 2030:

+ Cải tạo, nâng cấp từng bước đưa vào cấp kỹ thuật đường sắt quốc gia các tuyến: đường sắt Hà Nội – Hải Phòng, tuyến đường sắt Kép – Hạ Long.

+ Quy hoạch tuyến đường sắt Yên Viên - Phả Lại - Hạ Long - Cái Lân từ ga Yên Viên Bắc đến ga Cái Lân: đường đơn, khổ lòng 1.000 mm và 1.435 mm. Đoạn đi qua Hải Dương trùng với tuyến đường sắt chuyên dụng Bến Tắm Phả Lại.

Giai đoạn đến năm 2050:

+ Quy hoạch tuyến đường sắt mới nối Hà Nội - Hải Phòng đi qua tỉnh Hải Dương (thuộc tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng) đi song song với tuyến đường bộ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (đến ga Nam Hải Phòng) kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế Hải Phòng với các khu bến cảng Đình Vũ, Nam Đồ Sơn và Lạch Huyện: đường đôi, khổ 1.435 mm.

### ***c) Đường thủy nội địa***

Theo quy hoạch kết cấu đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021:

\*/ Tuyến vận tải: Trên địa bàn tỉnh Hải Dương có 2 tuyến vận tải:

- Tuyến vận tải Quảng Ninh – Hải Phòng – Việt Trì (tuyến hành lang đường thủy nội địa số 1) định hướng luồng tuyến cấp II.

- Tuyến vận tải Quảng Ninh– Ninh Bình (Tuyến hành lang đường thủy nội địa số 2) định hướng luồng tuyến cấp II.

\*/ Hình thành các cụm cảng trên địa bàn tỉnh:

- Cụm cảng sông Kinh Thầy – Kinh Môn – sông Hàn: Gồm 30 cảng chính tiếp nhận cỡ tàu 1000- 3000 tấn, công suất 18.000 nghìn T/năm.

- Cụm cảng sông Thái Bình: Gồm 4 cảng chính phân bố trên sông Thái Bình, tiếp nhận cỡ tàu 1000 - 2000 tấn, công suất 2.500 nghìn T/năm

- Cụm cảng sông Luộc: Gồm khu vực cảng Ninh Giang tiếp nhận cỡ tàu 1000-2000 tấn, công suất 1.000 nghìn T/năm.

\*/ Các cụm bến thủy nội địa: Quy hoạch 25 cụm bến trên các tuyến sông trên hành lang các tuyến sông trên địa bàn tỉnh với tiêu chí hình thành cụm bến có tính kết nối với các ngành, tính liên vùng, xóa bỏ các bến thủy không còn nằm trong định hướng quy hoạch trong tương lai.

## **6.2. Phương án phát triển hạ tầng cấp điện**

### **a) Mục tiêu phát triển**

Phát triển đồng bộ lưới điện truyền tải và phân phối trên địa bàn tỉnh, đáp ứng mục tiêu kinh tế xã hội của tỉnh trong giai đoạn quy hoạch.

Đảm bảo cung cấp điện an toàn, tin cậy đảm bảo phát triển kinh tế, chính trị và an sinh xã hội

Xác định phương án đầu nối các nhà máy điện (điện mặt trời, điện gió, điện rác...) trong tỉnh vào hệ thống điện quốc gia, nhằm đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực

Từng bước thực hiện đầu tư và cải tạo lưới điện theo quy hoạch. Ưu tiên nguồn điện phục vụ cho sản xuất và cho các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn. Tổng độ tăng trưởng của điện thương phẩm và công suất Pmax của các nhóm ngành nghề đã được thể hiện cụ thể như sau:

+ Giai đoạn 2021-2025: Công suất cực đại đến năm 2025,  $P_{max} = 1.734$  MW, điện thương phẩm 10.855GWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2021-2025 là 9,3 %/năm; công suất tiêu thụ Pmax là 9,24%/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 8,1 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 2,1 %/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 13,3 %/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 9,6 %/năm; Hoạt động khác tăng 9,6 %/năm.

+ Giai đoạn 2026-2030: Công suất cực đại đến năm 2030,  $P_{max} = 2.596$  MW và tổng giá trị điện thương phẩm 16.93 GWh. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân hàng năm giai đoạn 2026-2030 là 9,1 %/năm; công suất tiêu thụ Pmax là 8,53%/năm, trong đó: Công nghiệp - Xây dựng tăng 7,4 %/năm; Nông - Lâm - Thủy sản tăng 1,4%/năm; Thương mại - Dịch vụ tăng 11,4%/năm; Quản lý - Tiêu dùng dân cư tăng 11,4 %/năm; Hoạt động khác tăng 9,2 %/năm.

### **b) Định hướng phát triển**

Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối phải gắn liền với định hướng phát triển kinh tế- xã hội của vùng và của từng địa phương trong vùng, đảm bảo chất lượng điện và độ tin cậy cấp điện ngày càng được nâng cao.

Phát triển lưới điện truyền tải phải đồng bộ với tiến độ đưa vào vận hành các nhà máy điện để đạt được hiệu quả đầu tư chung của hệ thống điện quốc gia nói chung và tỉnh Quảng Ninh nói riêng; phù hợp với chiến lược phát triển ngành điện,

quy hoạch phát triển điện lực và các quy hoạch khác của vùng và các địa phương trong vùng.

Phát triển lưới điện 500kV, 220kV và 110kV, và hoàn thiện lưới điện khu vực nhằm nâng cao độ ổn định, tin cậy cung cấp điện, giảm thiểu tổn thất điện năng;

Cải tạo nâng cao khả năng tải đường dây trên không có thể dùng dây dẫn loại TACSR hoặc tương đương có khả năng chịu nhiệt đến 150oC, khả năng tải tăng gấp 1,5 lần so với dây cùng tiết diện thông thường; sử dụng loại dây dẫn GZTACSR hoặc tương đương có khả năng chịu nhiệt đến 210oC, khả năng tải tăng gấp 2 lần;

Xây dựng các đường dây truyền tải điện có dự phòng cho phát triển lâu dài trong tương lai, sử dụng cột nhiều mạch, nhiều cấp điện áp đi chung trên một cột để giảm diện tích chiếm đất. Đối với khu vực thành phố, các trung tâm phụ tải lớn, sơ đồ lưới điện phải có độ dự trữ và tính linh hoạt cao hơn; thực hiện việc hiện đại hoá và từng bước ngầm hoá lưới điện tại các thành phố, thị xã, hạn chế tác động xấu đến cảnh quan và môi trường.

### ***c) Đề xuất quy hoạch các giai đoạn phát triển hạ tầng cấp điện***

#### ***Nguồn phát điện***

Duy trì vận hành các nguồn điện hiện có trên địa bàn tỉnh như: Nhiệt điện, điện mặt trời và nguồn năng lượng khác, nhằm đảm bảo khai thác hợp lý nguồn điện trong vùng và ổn định hệ thống điện khu vực; thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh và bền vững, góp phần bảo đảm quốc phòng-an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái. Trên cơ sở đó, quy hoạch các giai đoạn phát triển nguồn NLTT và nguồn năng lượng khác của tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 như sau:

Dự kiến phát triển 80MW điện mặt trời (ĐMT) (trong đó: 20MW cho ĐMT áp mái, 50MW cho điện mặt trời mặt đất và 10MW cho điện mặt trời mặt nước).

Dự kiến phát triển 51MW nguồn điện rác, điện sinh khối và điện khí sinh học (trong đó, 31MW cho nguồn điện rác, 10MW cho nguồn điện khí sinh học và 10MW cho nguồn điện khí sinh học).

Dự kiến phát triển khoảng 30-35 trụ gió, với tổng quy mô công suất 100MW.

#### ***Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện 500kV, 220kV Quốc gia***

Căn cứ vào kết quả dự báo phụ tải tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050; căn cứ vào Dự thảo danh mục nguồn quy hoạch điện VIII, quy

hoạch phát triển lưới điện truyền tải (220kV) trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050 như sau (Chi tiết xem Phụ lục III):

Lưới điện 500kV: Xây dựng mới 01 TBA 500kV với quy mô tổng công suất 1800MVA. Xây dựng mới 01 tuyến đường dây 500kV (4 mạch), với tổng chiều dài là 13km;

Lưới điện 220kV: Xây dựng mới 06 TBA 220kV với quy mô tổng công suất 3250MVA; mở rộng nâng công suất các 01 TBA 220kV hiện có, với quy mô tổng công suất 750MVA. Xây dựng mới 07 tuyến đường dây 220kV (2 mạch và 4 mạch), với tổng chiều dài là 114.5km; cải tạo 03 tuyến đường dây 220kV (1 mạch và 2 mạch), với tổng chiều dài là 66km.

***Nguồn điện cấp cho tỉnh từ hệ thống truyền tải điện 500kV, 220kV Quốc gia***

Xây dựng mới 38 TBA với quy mô tổng công suất là 3006 MVA; cải tạo nâng công suất 10 TBA với quy mô tổng công suất sau cải tạo là 1311 MVA (Chi tiết xem Phụ lục III).

Xây dựng mới 65 tuyến đường dây với tổng chiều dài 421,68km; cải tạo nâng tiết diện 02 tuyến đường dây, với tổng chiều dài 32km (Chi tiết xem Phụ lục III).

### ***Lưới điện trung áp và hạ áp***

- Xây dựng mới khoảng 896 TBA trung áp (22kV và 35kV), với tổng công suất 312, 2MVA

- Xây dựng mới tuyến dây trung thế (22kV và 35kV) với tổng chiều dài 465,3km (trong đó 406,5km tuyến đường dây trên không, 58,85km cho tuyến cáp ngầm); cải tạo tuyến đường dây trung thế (22kV và 35kV) với tổng chiều dài 542,07km.

- Xây dựng mới và cải tạo tuyến dây hạ thế, với tổng chiều dài 1082.45km (trong đó, xây dựng mới 214,42km, cải tạo 868,03km).

Với định hướng các giai đoạn phát triển các công trình TBA và đường dây truyền tải 500kV, 220kV, 110kV và lưới điện phân phối cho giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050, hạ tầng cơ sở Điện lực của tỉnh Hải Dương hoàn toàn đảm bảo nhu cầu cấp điện trong phạm vi tỉnh và hỗ trợ liên kết với khu vực lân cận.

### ***6.3. Phương án phát triển mạng lưới Thông tin và Truyền thông***

#### **a) Bưu chính:**

Xây dựng và phát triển mạng lưới bưu chính tỉnh Hải Dương đạt mức tiên tiến so với cả tỉnh, thành trong vùng và cả nước (các chỉ tiêu phổ cập dịch vụ bưu chính, dịch vụ tài chính, ứng dụng CNTT đến cấp xã).

Tập trung nâng cấp và cải tạo các bưu cục, các điểm dịch vụ hiện trạng cũ nhằm đáp ứng nhu cầu ngày một tăng của người dân. Bên cạnh đó cần có các dự án xây mới giúp tăng khả năng lưu chuyển hàng hoá, giảm bớt thời gian vận chuyển từ đó nâng cao đời sống và nền kinh tế của Tỉnh.

Mục tiêu chuyển dịch từ dịch vụ bưu chính truyền thống sang dịch vụ bưu chính số, đảm bảo dòng chảy vật chất bên cạnh dòng chảy dữ liệu. Bưu chính chuyển phát trở thành hạ tầng quan trọng của nền kinh tế số, của thương mại điện tử; góp phần thúc đẩy Chính phủ số, xã hội số.

Khuyến khích phát triển các nền tảng số để ứng dụng trong lĩnh vực bưu chính. Khai thác và ứng dụng hiệu quả nền tảng Mã địa chỉ gắn với Bản đồ số (Vpostcode) nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động vận chuyển và giao nhận hàng hóa trong thương mại điện tử và logistics.

#### **b) Viễn thông**

Phát triển viễn thông theo hướng chuyển dịch hạ tầng viễn thông sang hạ tầng ICT, hạ tầng số. Viễn thông là nền tảng của các nền tảng.

- Phổ cập điện thoại thông minh
- Phát triển hạ tầng mạng thông tin di động 5G
- Phát triển hạ tầng băng rộng
- Phát triển hạ tầng, ngầm hóa, chỉnh trang mạng cáp viễn thông
- Phát triển hạ tầng phát thanh truyền hình đồng bộ với hạ tầng viễn thông – hạ tầng số.
- Ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số cho hệ thống truyền thanh cơ sở.
- Chuyển đổi IPv6

#### **c) Công nghệ thông tin**

Ứng dụng, phát triển hạ tầng Công nghệ thông tin

- Xây dựng nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP)
- Đảm bảo tích hợp, kết nối, liên thông 100% các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu quốc gia, chuyên ngành. Thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2025.
- Cung cấp 100% dịch vụ hành chính công mức độ 4 đủ điều kiện trên môi trường mạng và các thiết bị di động.

- + Xây dựng Chính quyền số, đô thị thông minh, chuyển đổi số
- + Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh của tỉnh

Ưu tiên triển khai chuyển đổi số trước tại một số ngành, lĩnh vực trọng điểm như giáo dục, y tế, giao thông, nông nghiệp, tài nguyên môi trường. Phát triển

thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, thị xã Kinh Môn theo hướng đô thị thông minh hiện đại.

- Phát triển Trung tâm tích hợp dữ liệu của tỉnh
- Phát triển nguồn nhân lực công nghệ thông tin
- Tăng cường chi ngân sách cho công nghệ thông tin

Về an ninh, an toàn thông tin

Chuyển từ tư duy bảo đảm an toàn, an ninh mạng sang tư duy bảo đảm an toàn không gian mạng trên địa bàn tỉnh. Xây dựng Trung tâm giám sát an ninh không gian không mạng (SOC) tỉnh Hải Dương kết nối với hệ thống hỗ trợ giám sát, điều hành an toàn thông tin phục vụ chính phủ số.

Công nghiệp công nghệ thông tin-công nghệ số

Xây dựng được khu công nghiệp công nghệ thông tin tập trung để thu hút các doanh nghiệp công nghệ số đầu tư phát triển các sản phẩm công nghệ số, công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông, phần mềm và nội dung số.

#### **d) Thông tin – Báo chí – Xuất bản**

Tổ chức, sắp xếp hợp lý mạng lưới các cơ quan báo chí, phát thanh truyền hình, thông tin điện tử, xuất bản, thông tin đối ngoại, thông tin cơ sở; chú trọng hiệu quả hoạt động, đổi mới mô hình quản lý, cách thức tổ chức, vận hành; đa dạng hoá phương thức cung cấp nội dung và hoạt động sản xuất, kinh doanh; thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ mới, đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, phát triển nguồn nhân lực; đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, nhu cầu thông tin của người dân.

Tiếp tục triển khai và thực hiện có hiệu quả Quy hoạch phát triển và quản lý báo chí toàn quốc đến năm 2025; Phát triển mạng lưới thông tin cơ sở hiện đại, đồng bộ và thống nhất từ cấp tỉnh, cấp huyện đến xã, phường, thị trấn, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội.

### ***6.4. Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi***

#### ***6.4.1. Phân vùng thủy lợi cấp nước***

Toàn tỉnh Hải Dương chia thành 12 khu thủy lợi tưới: Chí Linh, Kinh Môn, Kim Thành, Nam Sách, Thanh Hà, Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang, Thanh Miện, TP Hải Dương.

#### ***6.4.2. Phân vùng tiêu nước***

Toàn tỉnh Hải Dương theo quy hoạch có 138.644 ha cần được tiêu thoát bằng công trình. Được chia thành 02 vùng tiêu gồm 14 khu tiêu thoát:

(1) Vùng tiêu thủy triều: Bao gồm 05 huyện, thành phố, thị xã khu vực vùng triều, được chia thành 09 khu tiêu (Bến Tắm; Hưng Đạo - An Bài; Nhị Chiều; An

Phụ; Kim Thành; Bắc Đường Sắt (Nam Sách); Bắc Sông Hương; Nam sông Hương và Hà Đông)

(2) Vùng tiêu Bắc Hưng Hải: Bao gồm 07 huyện, thành phố thuộc Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải, được chia thành 05 khu tiêu (Cẩm Giàng; Bình Giang -Bắc Thanh Miện; Tứ Kỳ - Gia Lộc; Đông Nam - Cửu An và TP Hải Dương- khu nội thị, trung tâm thành phố hiện tại)

#### **6.4.3. Phương án quy hoạch công trình thủy lợi tỉnh Hải Dương**

##### **a) Phương án cấp nước hệ thống sông trực chính Bắc Hưng Hải:**

Nguồn cung cấp nước cho hệ thống Bắc Hưng Hải chủ yếu từ sông Hồng qua cống Xuân Quan và một phần lấy nước trực tiếp từ sông Thái Bình, sông Luộc. Theo Quyết định số 3276/QĐ-BNN-KH ngày 22 tháng 7 năm 2021 về chủ trương đầu tư Dự án sửa chữa, nâng cấp hệ thống Bắc Hưng Hải - giai đoạn 2, khu vực này cần bổ sung xây dựng:

- Giai đoạn 2021-2025:

+ Xây dựng trạm bơm Xuân Quan với lưu lượng thiết kế dự kiến 60m<sup>3</sup>/s;

+ Gia cố, nạo vét bờ kênh trực chính: Gia cố, nạo vét kênh Kim Sơn; gia cố, nạo vét kênh Cửu An; Thay cánh cống và máy đóng mở cống Bá Thủy.

+ Nạo vét, gia cố bờ kênh và công trình trên kênh nội đồng: kênh Chùa So; kênh Cây Phũ - Cổ Bì; kênh Hồng Đức; kênh KC1 - trạm bơm Hiệp Lễ.

- Giai đoạn sau năm 2025, căn cứ yêu cầu thực tế có thể bổ sung nhiệm vụ lấy nước của trạm bơm Nghi Xuyên với quy mô khoảng 20 m<sup>3</sup>/s.

##### **b) Phương án tiêu nước hệ thống sông trực hệ thống Bắc Hưng Hải**

Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải bao gồm địa giới hành chính của 4 tỉnh: toàn bộ tỉnh Hưng Yên; 7 huyện, thành phố thuộc tỉnh Hải Dương; 3 huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh và 2 quận huyện thuộc Thành phố Hà Nội. Tổng diện tích cần tiêu của vùng được xác định là 198.995 ha.

Hiện nay trên toàn hệ thống có 33 trạm tiêu và tưới tiêu kết hợp, có nhiệm vụ tiêu thoát ra sông ngoài với tổng lưu lượng bơm là 474 m<sup>3</sup>/s; Tổng diện tích tiêu thiết kế 74.069 ha, xác định thực tế tổng diện tích tiêu là 64.492 ha. Cụ thể:

+ Tiêu ra sông Hồng 12.979 ha. Hệ số tiêu bình quân 8,1 l/s.ha;

+ Tiêu ra sông Đuống 1.693 ha. Hệ số tiêu bình quân 5,4 l/s.ha;

+ Tiêu ra sông Thái Bình 27.366 ha. Hệ số tiêu bình quân 7,7 l/s.ha;

+ Tiêu ra sông Luộc 22.454 ha. Hệ số tiêu bình quân 6,4 l/s.ha.

Tổng diện tích tiêu qua cống Cầu Xe và cống An Thổ hiện tại là 134.503 ha, trong đó:

- + Tổng diện tích cần tiêu của các khu thủy lợi là 128.085 ha;
- + Tổng diện tích lòng dẫn của các sông trực chính trong Hệ thống là 6.418ha.

Trên toàn Hệ thống Bắc Hưng Hải hiện có 311 trạm bơm tiêu và tưới tiêu kết hợp các loại do các Công ty KT CTTL quản lý, trong đó:

- + Có 152 trạm bơm tiêu thoát trực tiếp ra các sông trực chính. Tổng lưu lượng tiêu là 567 m<sup>3</sup>/s; Tổng diện tích tiêu phụ trách là 92.851 ha, hệ số tiêu bình quân 6,1 l/s.ha.

- + Có 159 trạm bơm tiêu qua các trục tưới tiêu nội đồng trong các khu thủy lợi. Ngoài ra còn một số trạm bơm, điểm bơm tiêu cục bộ do các HTX DVNN quản lý chưa thống kê được. Tổng diện tích tự chảy và kết hợp bơm tiêu nội vùng của toàn Hệ thống là 35.234 ha.

Theo kết quả rà soát quy hoạch tiêu thoát Hệ thống thủy lợi Bắc Hưng Hải – thuộc Dự án Cải tạo HTTL Bắc Hưng Hải giai đoạn 2. Đến năm 2030, để đáp ứng yêu cầu tiêu với hệ số tiêu bình quân của toàn Hệ thống khoảng 7,21 lít/s.ha. Các khu tiêu vào trực Bắc Hưng Hải cần bổ sung lưu lượng bơm tiêu khoảng từ 70 đến 100 m<sup>3</sup>/s, như vậy tổng lưu lượng bơm vào Hệ thống tăng lên gấp trên 1,5 lần so với lưu lượng tiêu thiết kế của cống Cầu Xe, là nguy cơ gây ảnh hưởng đến điều kiện tiêu thoát của khu vực hạ du thuộc tỉnh Hải Dương.

Với mục tiêu cải thiện khả năng tiêu của các khu vực tiêu tự chảy và bơm kết hợp tự chảy trong các tiểu khu; Giảm áp lực lũ khi mưa lớn cho Hệ thống sông trực.

#### ***6.4.4. Phương án phát triển hệ thống thủy lợi theo các huyện***

##### **a) Vùng huyện Cẩm Giàng: Thuộc tiểu khu thủy lợi Cẩm Giàng.**

- Cải tạo một số trạm bơm gồm: Cẩm Phúc, Bồi Tượng, Thạch Lỗi, Cẩm Điền, Bình Phiên, Cẩm Đông A, Lê Vũ.

- Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm Lương Xá, Cẩm Đoài, Cẩm Điền.

- Nâng công suất và di chuyển trạm bơm Cẩm Điền ra gần sông Kim Sơn.

##### **b) Vùng huyện Bình Giang:**

- Về tưới: Xây dựng bổ sung trạm bơm Thái Dương II bơm cấp nguồn vào kênh Hà Phú; Cải tạo các trạm bơm: Cỏ Bì, Long Xuyên, Nhữ Thị, Hùng Thắng A, Thúc Kháng; Kiên cố hóa kênh mương các trạm bơm Bình Cách, Nhữ Thị, Mòi, Hưng Thịnh.

- Về tiêu: Cải tạo, nâng công suất trạm bơm Thái Dương. Cải tạo một số trạm bơm tiêu: Trinh Nữ, Mòi, ...

##### **c) Vùng huyện Thanh Miện:**



- Về tưới: Cải tạo một số trạm bơm gồm: Chi Nam, Đoàn Tùng A, B, Gia Cốc, Đông La, Thủ Pháp, Tiền Phong, Thanh Giang B, Phương Quan, Vĩnh Mộ, Lam Sơn, Chi Bắc A, B, Phạm Kha A, B, Phạm Xá, Thanh Tùng A, Tông Hóa, Yên Xá. Kiên cố hóa kênh tưới các trạm bơm: Phạm Khê, Phạm Lý, Phạm Kha A, Đông La, Gia Cốc, Phương Quan, Vĩnh Mộ, Thủ Pháp, Chùa Khu, Tiền Phong, Yên Xá, Hoàng Tường, Thanh Giang B, Chi Bắc A, B, Quán Khoang, Chi Nam, Phạm Xá, Lam Sơn.

- Về tiêu: Cải tạo, nâng công suất trạm bơm Công Giác; Cải tạo, nâng cấp trạm bơm: Phạm Khê, Chùa Khu.

#### **d) Vùng huyện Gia Lộc.**

- Về tưới: Trạm bơm Cao Duệ di chuyển ra vị trí mới; Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm: Đức Xương, Thống Kênh, Gia Lương, Trùng Khánh, Thanh Niên A, Cống Đôn. Kiên cố hóa kênh tưới các trạm bơm: Đoàn Thượng, Hoàng Diệu, Thanh Niên A, Điền Nhi, Gia Hòa, Đò Ty.

- Về tiêu: Cải tạo, nâng công suất trạm bơm Hồng Hưng A, B.

#### **e) Vùng huyện Tứ Kỳ.**

- Về tưới: Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm: Ngọc Sơn, Bình Di, Gồm, Đồng Tràng, Bình Lãng, Tứ Xuyên, Minh Đức 1, Minh Đức 2, Minh Lộc, Đò Đồn, Tân Kỳ, Độ Trung, Văn Tố, Phượng Kỳ, Cộng Lạc, An Thanh, Tiên Động, Bình Cách, Đồng Bông. Kiên cố hóa kênh tưới các trạm bơm: Bình Hàn, Tân Kỳ, Quảng Giang, Cống Bía, Hàm Hy, Hà Hải, Cộng Lạc, Phượng Kỳ, Văn Tố, Bình Dy, Toại An, Đò Đồn.

- Về tiêu: Cải tạo, nâng công suất các trạm bơm Đò Neo, Gồm, Cự Lộc, Đò Đồn, Quảng Giang, Quang Trung, Nguyên Giáp, Cống Gạch; Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm: Đồng Tràng; Lạc Dục.

#### **f) Vùng huyện Ninh Giang.**

- Về tưới: Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm: Tân Quang, Hồng Đức, Bùi Hòa, An Đức, Ninh Hòa, Hưng Thái, Văn Hội. Kiên cố hóa kênh tưới: TB Bùi Hòa, Hồng Đức, Hồng Thái, Đông Cao, Tân Hương, Dốc Bùng 1, Ninh Hòa, Ứng Hòe.

- Về tiêu: Xây dựng bổ sung trạm bơm Di Linh để tiêu tại khoảng 350ha thuộc xã An Đức và Tân Quang; Cải tạo, nâng công suất trạm bơm Dốc Bùng II, Bùi Hòa; Cải tạo, nâng cấp trạm bơm Xuyên Hử.

#### **g) Thành phố Chí Linh.**

- Về tưới: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm: Thái Học A, Đọ Xá, Triều Nội; Kiên cố hóa kênh tưới TB Bát Giáo, Đọ Xá, Thái Học B, Thái Học A, B, hồ: Phú Lợi, Bền Tắm ngoài, kênh xả nhà máy nhiệt điện Phả Lại; Nâng cấp, cải tạo hồ chứa

nước thủy lợi: An Bài, Đá Bạc, Trại Quan, hồ Gòm, Cỏ Mệnh, Khê Khẩu, Kênh Mai, Chân Đèo...;

- Về tiêu: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm: Vạn Thắng, Kênh Trung, Kim Điền, Bắc Đẩu...

Cải tạo, nâng cấp hệ thống kênh mương thủy lợi: Trục tiêu chính kênh Phao Tân - An Bài dài 14 km; Tuyến trục sông Thiên dài 11 km từ cống Kênh Trung dẫn đến trạm bơm Vạn Thắng; Kênh T1, T2 Vạn Thắng; T1, T3, T4 Kỳ Đặc... phục vụ dẫn nước cho các trạm bơm tiêu úng của thành phố; Kênh tiêu lũ hồ Bến Tắm; kênh tiêu lũ từ khu Dây Diều xuống hồ Lộc Đa xã Bắc An; hạ lưu kênh tiêu lũ hồ Bến Tắm và một số ngầm tại các suối có lưu lượng lớn.

#### **h) Thị xã Kinh Môn:**

- Về tưới: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm tưới: Hoàn Sơn A, Thất Hùng, Trạm Lộ. Kiên cố hóa kênh tưới các trạm bơm: TB An Sinh, Thái Sơn, Hoàn Sơn, Thất Hùng, Đèo Ngà.

- Về tiêu: Bổ sung trạm bơm An Lưu 2; Xây dựng trạm bơm Cống Sở và Thượng Chiêu; Nâng cấp trạm bơm: Trạm Lộ, Vụng Chủ.

#### **i) Vùng huyện Nam Sách:**

- Về tưới: Di chuyển trạm bơm Đụn ra vị trí mới -trạm bơm Đồng Quốc Tuấn lấy nước từ sông Thái Bình; Cải tạo, nâng cấp trạm bơm: Thanh Quang, Cống 6+100, Đồng Lạc, An Giật, Đống Nổi, Ái Quốc; Kiên cố hóa kênh mương các trạm bơm: Thanh Quang, Lý Văn, Đụn, Đồng Lạc.

- Về tiêu: Cải tạo, nâng công suất các trạm bơm Ngọc Trì, Chu.

#### **k) Vùng huyện Thanh Hà:**

- Về tưới: Di chuyển Trạm bơm Nỏ Kỳ ra vị trí mới-trạm bơm Cây Đa để tưới thay thế; Di chuyển Trạm bơm Quyết Thắng ra 02 vị trí mới - Trạm bơm Cao Trại và Mả Xăng; Cải tạo, nâng cấp các trạm bơm: Tân Việt, Song Động, Dương Xuân, Việt Hồng, Thanh Bình, Đống Ngái, Tiên Tiến A, B, Thanh Xá, Chùa Chè, Đồng Kênh, Đầu Trâu; Kiên cố hóa kênh tưới trạm bơm: Ngọc Điểm, Phù Tinh, Thanh Cường, Thanh Bình, Thanh Hồng B, Đống Ngái, An Lương, Đầu Trâu, Ba Nữ, Hồng Lạc; Xây lại công cầu Đông trên kênh tiêu chính TB Thanh Lang B.

- Về tiêu:

Khu vực tiêu Nam sông Hương: Nâng cấp trạm bơm Ba Nữ để bổ sung công suất, mở rộng tiêu hỗ trợ cho cả khu vực;

Khu vực tiêu Bắc sông Hương xây dựng bổ sung trạm bơm Cống Thàn để tiêu cho 1.517ha phía cuối lưu vực tiêu Đò Phan. Cải tạo nâng cấp trạm bơm Cấp Tú và trạm bơm Thanh Lang B.

Khu vực Hà Đông cải tạo, nâng công suất trạm bơm Thanh Cường; cải tạo trạm bơm Công Gang; Kè mái kênh trung thủy nông Bá Nha - Thuần, kè mái kênh dẫn lấy nước trạm bơm Thanh Hồng..

#### **l) Vùng huyện Kim Thành.**

- Về tưới: Cải tạo, nâng cấp trạm bơm: Đồng Vị, Kim Lương A, B, Tam Kỳ, Tuấn Hưng, Kim Tân; Kiên cố hóa kênh tưới trạm bơm: Đồng Vị, Kim Lương A, B; Tuấn Hưng, Việt Hưng tưới, Ngũ Phúc, Vân Dương, Kim Đính.

- Về tiêu: Cải tạo, nâng công suất các trạm bơm Kim Xuyên; Xây dựng trạm bơm Liên Hòa.

#### **m) Vùng tiêu nội đô thành phố Hải Dương:**

Cải tạo, nâng công suất các trạm bơm Lộ Cương A, Thanh Bình B, Đồng Niên.

### **6.5. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp nước**

#### **6.5.1. Định hướng cấp nước đô thị, điểm dân cư tập trung**

- Căn cứ vào nhu cầu dùng nước, phân bổ nguồn nước và vị trí địa lý của các huyện sẽ chia hệ thống cấp nước tỉnh Hải Dương thành 08 vùng cấp nước với các hệ thống cấp nước riêng biệt như sau:

- **Vùng 1:** Lấy thành phố Hải Dương làm trung tâm phát triển mạng lưới cấp nước đến thị trấn Nam Sách và toàn bộ huyện Nam Sách - đến thị trấn Gia Lộc và toàn bộ huyện Gia Lộc - đến thị trấn Tân Trường - Lai Cách - Cẩm Giàng và toàn bộ huyện Cẩm Giàng - đến thị trấn Kẻ Sặt và toàn bộ huyện Bình Giang.

- Nguồn nước thô chủ yếu lấy từ sông Thái Bình và sông Kinh Thầy, phát triển các nhà máy cấp nước hiện có làm nhà máy cấp nước chính gồm: Nhà máy nước (NMN) Oret giai đoạn 2021-2030 lên 90.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Cẩm Thượng giai đoạn 2021-2030 lên 40.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Việt Hòa giai đoạn 2021-2030 lên 60.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN VIWASEEN 6 giai đoạn 2021-2030 lên 50.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN liên xã Thái Tân-Minh Tân giai đoạn 2021-2030 lên 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN xã Nam Tân giai đoạn 2021-2030 lên 15.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN xã Cộng Hòa giai đoạn 2021-2030 lên 100.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- **Vùng 2:** Bao gồm toàn bộ địa phận thành phố Chí Linh, với nguồn cung cấp nước thô chủ yếu lấy từ sông Thương, sông Kinh Thầy, nâng cấp các nhà máy cấp nước hiện có: NMN Tân Dân giai đoạn 2021-2030 lên 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN An Lạc giai đoạn 2021-2030 lên 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN liên xã Cổ Thành-Nhân Huệ giai đoạn 2021-2030 lên 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Đồng Lạc giai đoạn 2021-2030 lên 2.000 m<sup>3</sup>/ngđ; xây mới NMN xã Hưng Đạo giai đoạn 2021-2030 là 15.000 m<sup>3</sup>/ngđ, xây mới NMN Văn An giai đoạn 2021-2030 là 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- **Vùng 3:** Bao gồm toàn bộ địa phận huyện Thanh Hà, với nguồn cấp nước thô chủ yếu lấy từ sông Thái Bình, sông Rạng. Phát triển các nhà máy cấp nước chính gồm: NMN thị trấn Thanh Hà giai đoạn 2021-2030 lên 15.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN liên xã Trường Thành-Thanh Hồng giai đoạn 2021-2030 lên 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN liên xã Thanh Lang - Liên Mạc giai đoạn 2021-2030 lên 4.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Không xây dựng mới nhà máy nước.

- **Vùng 4:** Bao gồm toàn bộ địa phận huyện Ninh Giang, nguồn nước thô chủ yếu lấy từ sông Luộc. Nâng cấp, cải tạo các nhà máy cấp nước chính gồm: NMN thị trấn Ninh Giang giai đoạn 2021-2030 lên 30.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Giữ nguyên công suất các NMN Quang Hưng 300 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Tân Hương 900 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Quyết Thắng 750 m<sup>3</sup>/ngđ. Không xây dựng mới nhà máy nước.

- **Vùng 5:** Bao gồm toàn bộ địa phận huyện Tứ Kỳ, nguồn nước thô chủ yếu lấy từ sông Thái Bình và sông Luộc, trong vùng phát triển 3 nhà máy cấp nước chính gồm: NMN xã Hưng Đạo giai đoạn 2021-2030 lên 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN xã Nguyên Giáp giai đoạn 2021-2030 lên 5.000 m<sup>3</sup>/ngđ; xây dựng mới NMN thị trấn Tứ Kỳ lấy nguồn nước thô từ sông Thái Bình giai đoạn 2021-2030 lên 15.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- **Vùng 6:** Toàn bộ khu vực huyện Thanh Miện và khu vực huyện Ninh Giang liền kề, phía Nam huyện Gia Lộc, nguồn nước thô lấy từ sông Luộc, nâng cấp, cải tạo NMN Thị trấn Thanh Miện giai đoạn 2021-2030 là 23.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Văn Giang giai đoạn 2021-2030 lên 4.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Hưng Long giai đoạn 2021-2030 lên 4.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Giữ nguyên hiện trạng các NMN Phạm Trần công suất 300 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Quang Minh công suất 300 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Đức Xương công suất 500 m<sup>3</sup>/ngđ.

- **Vùng 7:** Bao gồm toàn bộ khu vực thị xã Kinh Môn, nguồn lấy nước thô chủ yếu từ sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Mạo Khê (sông Đá Vách), trong vùng phát triển nâng cấp cải tạo các nhà máy cấp nước chính gồm: NMN Minh Tân-Phú Thứ giai đoạn 2021-2030 lên 13.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN thị trấn Kinh Môn giai đoạn 2021-2030 lên 13.000 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN xã Thăng Long giai đoạn 2021-2030 lên 4.000 m<sup>3</sup>/ngđ; xây dựng mới NMN xã Phạm Mệnh giai đoạn 2021-2030 là 9.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- **Vùng 8:** Bao gồm toàn bộ khu vực huyện Kim Thành, nguồn cấp nước thô chủ yếu lấy từ sông Kinh Thầy, sông Kinh Môn, sông Rạng, nâng cấp, cải tạo các nhà máy cấp nước chính gồm: NMN thị trấn Phú Thái giai đoạn 2021-2030 lên 9.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Ngũ Phúc giai đoạn 2021-2030 lên 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Kim Xuyên giai đoạn 2021-2030 lên 3.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Kim Đính giai đoạn 2021-2030 lên 4.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Thượng Vũ giai đoạn 2021-2030 lên 4.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Cổ Dũng giai đoạn 2021-2030 lên 4.000 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Lai Vu giai đoạn 2021-2030 lên 1.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Giữ nguyên các NMN hiện trạng như NMN Cộng

Hòa 500 m<sup>3</sup>/ngđ, NMN Đồng Gia 340 m<sup>3</sup>/ngđ. NMN Kim Tân 300 m<sup>3</sup>/ngđ. Không xây dựng mới NMN.

### **6.5.2. Định hướng đầu tư xây dựng cấp nước nông thôn.**

Hiện trạng có 73 công trình cấp nước tập trung nông thôn đang hoạt động cùng với các công trình cấp nước liên vùng, liên đô thị đã cơ bản cơ bản phủ kín, cấp nước cho toàn bộ khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh (trừ 04 xã miền núi thuộc thành phố Chí Linh: Bắc An, Hoa Thám, Hưng Đạo, Lê Lợi đang sử dụng nguồn nước suối, nước giếng khoan, chất lượng nước tương đối tốt). Về định hướng quy hoạch xem xét nghiên cứu phương án cấp nước tập trung, cải tạo, nâng công suất tập trung cho mỗi huyện từ 01 đến 02 trạm, các trạm nhỏ lẻ chuyển thành trạm tăng áp, vẫn tận dụng mạng đường ống hiện có.

Huy động các nguồn lực và tuyên truyền, vận động người dân đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt tập trung và các công trình cấp nước nhỏ lẻ hộ gia đình, phục vụ cấp nước sinh hoạt cho các hộ gia đình nông thôn trên địa bàn tỉnh.

### **6.5.3. Định hướng đầu tư xây dựng cấp nước các khu, cụm công nghiệp tập trung.**

Nhu cầu và công suất cấp nước của mỗi vùng được tính toán bao gồm việc cấp nước cho các khu đô thị, khu công nghiệp và cả các xã vùng nông thôn có khả năng kết nối với hệ thống cấp nước đô thị nằm dọc theo trục phân phối chính. Trong quy hoạch tổng thể này đề xuất là các khu, cụm công nghiệp không xây dựng NMN cục bộ mà sử dụng nguồn nước cấp từ hệ thống cấp nước chính của vùng.

## **6.6. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thoát nước**

- *Giai đoạn 2021-2025*: Đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, phần đầu 100% đường nội thị của các đô thị có cống thoát nước mưa, 70% đường ngoại thị có cống thoát nước mưa. Nạo vét, sửa chữa 50% hệ thống cống thoát nước trong đô thị. Tại thành phố Hải Dương, thành phố Chí Linh, và các khu đô thị mới với hệ thống thoát nước mưa và hệ thống thoát nước thải được tách và xử lý riêng. Các khu vực còn lại phát triển hệ thống thoát nước hỗn hợp trên cơ sở mạng lưới thoát nước chung đã có và xây dựng bổ sung các tuyến cống bao thu gom nước thải về trạm xử lý nước thải tập trung. Còn lại một số đô thị sử dụng hệ thống cống kết hợp đến năm 2025, sau năm 2025 tách thành hệ thống thoát nước riêng. Đầu tư hạ tầng thoát nước KCN, CCN đồng bộ, đảm bảo 100% nước thải trong khu công nghiệp, cụm công nghiệp được xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra môi trường.

- *Giai đoạn 2026-2030*: Hoàn chỉnh hệ thống thoát nước cho các đô thị, khu tập trung dân cư tiến tới đạt 100% các đô thị, khu dân cư có hệ thống cống

thoát nước mưa; 100% hệ thống công thoát nước trong đô thị được sửa chữa, bảo dưỡng đảm bảo thoát nước. Hoàn thành 100% hệ thống thu gom, xử lý nước thải tại các thành phố lớn, 90% các đô thị trong toàn tỉnh có nhà máy xử lý nước thải tập trung sử dụng hệ thống công kết hợp đến năm 2030, sau năm 2030 tách thành hệ thống thoát nước riêng.

### ***6.7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng thoát nước thải***

Quy hoạch thoát nước và xử lý nước thải tỉnh Hải Dương phải phù hợp với Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, Quy hoạch chung xây dựng các địa phương và các Quy hoạch chuyên ngành khác có liên quan.

Định hướng hệ thống thu gom và xử lý nước thải nhằm bảo đảm cho các đô thị tỉnh Hải Dương phát triển đồng bộ, đáp ứng các điều kiện vệ sinh môi trường khu vực dân cư đô thị một cách bền vững.

Kết nối hệ thống thoát nước hiện có với hệ thống thoát nước quy hoạch một cách hợp lý, hiệu quả.

Đảm bảo đến năm 2030 tỷ lệ thu gom và xử lý nước thải ở các đô thị, các khu công nghiệp và các cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh đạt 90-95 %.

Khu vực nông thôn cần có biện pháp xử lý nước thải tại chỗ đặc biệt là nước thải chăn nuôi. Cần nâng cao nhận thức người dân về vấn đề ô nhiễm môi trường do việc xả thải.

### ***6.7. Phương án phát triển các khu xử lý chất thải***

Thành phố Hải Dương: khu xử lý CTR Seraphin (công suất 175 tấn/ngày hiện trạng) tại xã Việt Hồng. Nâng công suất xử lý CTR Seraphin đạt 650 tấn/ngđ. Mở rộng quy mô của nhà máy lên 20ha.

Thành phố Chí Linh: Xây dựng nhà máy xử lý CTR theo dự án đã phê duyệt tại vị trí phía Bắc phường Phả Lại, có diện tích 7 ha, công suất giai đoạn 1 là 100 tấn/ngđ, tương lai đạt 200 tấn/ ngày

Thị xã Kinh Môn: Chất thải rắn trên địa bàn thị xã Kinh Môn được đưa về Khu liên hiệp xử lý Bắc An (Thành phố Chí Linh).

Huyện Bình Giang: Khu vực 1 nằm phía nam thị trấn Kẻ Sặt (hiện có) với diện tích 2,12ha. Khu vực 2 nằm phía nam xã Thái Dương (quy hoạch mới), diện tích 7,82ha Dự kiến giai đoạn sau năm 2030 sẽ xóa bỏ khu vực 1; toàn bộ chất thải rắn của toàn vùng chuyển về khu vực 2 với diện tích 11,00 ha.

Huyện Gia Lộc: Rác thải sinh hoạt được thu gom chuyên đi trong ngày. Chất thải rắn trên địa bàn huyện Gia Lộc được đưa về Khu liên hiệp xử lý CTR Đông Kỳ tại xã Đông Kỳ, huyện Tứ Kỳ

Huyện Tứ Kỳ: xây dựng Khu liên hiệp xử lý Đông Kỳ (xã Đông Kỳ - huyện Tứ Kỳ).

Huyện Cẩm Giàng: Khu xử lý CTR Cẩm Giàng với định hướng quy mô khoảng 15 ha công suất xử lý khoảng 160 tấn/ngày đêm.

Huyện Nam Sách: Khu xử lý CTR Nam Sách với định hướng quy mô khoảng 6,5 ha công suất xử lý khoảng 100 tấn/ngày đêm.

Huyện Thanh Hà: Chất thải rắn trên địa bàn huyện Thanh Hà được đưa về Khu liên hợp xử lý CTR Việt Hồng

Huyện Kim Thành: Khu xử lý CTR Seraphin tại xã Việt Hồng. Nâng công suất xử lý CTR Seraphin đạt 650 tấn/ngđ. Mở rộng quy mô của nhà máy lên 45ha.

Huyện Ninh Giang

Chất thải rắn trên địa bàn huyện Khu liên hiệp xử lý Đông Kỳ (xã Đông Kỳ - huyện Tứ Kỳ) Huyện Thanh Miện

Khu xử lý CTR tập chung toàn huyện: Vị trí: Xã Ngũ Hùng, Thanh Miện, Hải Dương.

### ***6.8. Phương án phát triển các khu nghĩa trang***

Mở rộng nghĩa trang hiện trạng ở Câu Cương lên diện tích 10 ha để phục vụ chôn cất trong giai đoạn đầu.

Xây dựng thêm một nghĩa trang thuộc địa phận xã Thông Nhất để phục vụ việc mai táng với quy mô diện tích đất nghĩa trang là 60 ha.

Nhà tang lễ: Dự kiến quy hoạch 02 nhà tang lễ mới, có quy mô diện tích khoảng 1 ha phục vụ nhu cầu của nhân dân (xem vị trí tại bản vẽ quy hoạch định hướng thoát nước thải quản lý CTR, nghĩa trang KTh11).

Xây dựng nghĩa trang Hoa Lạc Viên, quy mô 15,8 ha theo dự án đã được phê duyệt.

Xây dựng nhà tang lễ huyện tại thị trấn Kinh Môn tại khu vực bệnh viện hiện nay và xây dựng nghĩa trang tập chung của huyện bố trí tại thị trấn Minh Tân có diện tích khoảng 64 ha.

Xây dựng khu nghĩa trang tập trung: vị trí nằm trên ranh giới xã Tân Hồng, quy mô 15,00 ha, (trong đó đất khu nghĩa trang hiện trạng diện tích 2,15 ha và diện tích mở rộng 12,85 ha), xây dựng nhà tang lễ cho toàn đô thị;

## **7. Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội**

### ***7.1. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng giáo dục - đào tạo***

Tạo chuyên viên căn bản về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo của tỉnh, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu học tập đa dạng của nhân dân. Giáo dục học sinh phát triển toàn diện và phát huy tốt nhất tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân. Thực hiện giáo dục và đào tạo theo hướng mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, bảo đảm

các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hóa, hiện đại hóa, dân chủ hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế. Phát triển các mô hình cơ sở giáo dục tự chủ chất lượng cao; đảm bảo công bằng xã hội trong giáo dục và cơ hội học tập suốt đời cho người dân, từng bước hình thành xã hội học tập.

Phấn đấu đến năm 2030, giáo dục và đào tạo tỉnh Hải Dương đáp ứng yêu cầu nguồn nhân lực của một tỉnh công nghiệp. Đến năm 2050, đáp ứng đủ yêu cầu về số lượng, đảm bảo về chất lượng phục vụ phát triển kinh tế-xã hội, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Hải Dương.

Đảm bảo các cơ sở giáo dục, đào tạo được xây dựng theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hóa đạt trình độ các nước tiên tiến. Bố trí đủ quỹ đất cho phát triển mạng lưới cơ sở hạ tầng giáo dục và đào tạo theo Thông tư 01/2017/TT-BTNMT ngày 09/02/2017 Quy định Định mức sử dụng đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao và Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016 về việc phân loại đô thị.

Rà soát, sắp xếp lại mạng lưới các cơ sở giáo dục công lập; Phát triển mạng lưới các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông đáp ứng nhu cầu của nhân dân theo hướng khuyến khích, hỗ trợ việc thành lập trường tư thục ở khu tập trung đông dân cư (các khu công nghiệp, khu đô thị mới...), những nơi có điều kiện. Đến năm 2030-2031, toàn tỉnh có 372 trường mầm non, 293 trường tiểu học, 268 trường trung học cơ sở, 61 trường trung học phổ thông. Đối với giáo dục thường xuyên, duy trì 265 trung tâm học tập cộng đồng ở các xã/phường, 13 cơ sở giáo dục thường xuyên (trong đó 01 trung tâm giáo dục thường xuyên-ngoại ngữ-tin học cấp tỉnh và 12 trung tâm giáo dục nghề nghiệp-giáo dục thường xuyên cấp huyện).

Đối với mạng lưới giáo dục nghề nghiệp và đại học, số lượng các cơ sở tiếp tục được duy trì trong giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2050. Phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại tất cả các địa phương trong tỉnh nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và giải quyết việc làm cho người lao động. Cụ thể, giai đoạn 2021-2030, toàn tỉnh có 04 trường trung cấp chuyên nghiệp (tăng 01 trường so với năm học 2020-2021), 03 trường cao đẳng (giảm 01 trường so với năm học 2020-2021); 05 trường đại học trong đó có 04 trường công lập và 01 trường tư thục.

## ***7.2. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng y tế và chăm sóc sức khỏe***

### ***(1) Y tế công lập***

#### ***Tuyến tỉnh:***

Định hướng chung: Củng cố và mở rộng quy mô các bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh hiện có, xem xét thành lập đầu tư mới một số trung tâm chuyên khoa sâu thuộc theo hướng đầu tư nâng cấp BV đa khoa tỉnh trở thành



Trung tâm y tế chuyên sâu của tỉnh. Thành lập Trung tâm chẩn đoán và điều trị các bệnh nghề nghiệp đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe cho người lao động tại các khu công nghiệp trong tỉnh và các tỉnh lân cận như Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Phòng.

Về quy mô giường bệnh: Tăng số giường bệnh tuyến tỉnh từ 3015 giường bệnh tuyến tỉnh lên khoảng 3800 – 4000 giường vào năm 2030 và trên 5000 giường giai đoạn 2030 – 2050.

*Phương án quy hoạch:*

*Phương án 1:*

Giữ nguyên hệ thống bệnh viện chuyên khoa, tiếp tục nâng cấp các bệnh viện đa khoa, xây dựng, mở rộng thêm một số lĩnh vực khám chữa bệnh chuyên sâu, kỹ thuật cao đáp ứng nhu cầu của người dân trong địa bàn tỉnh và các tỉnh lân cận: Trung tâm tim mạch, lão khoa, nội tiết, ung bướu, máu... tại bệnh viện đa khoa tỉnh.

*Giai đoạn 2021 – 2030:*

Đầu tư, nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh với quy mô 1.250 giường vào năm 2030; thành lập 04 Trung tâm chuyên sâu tại Bệnh viện đa khoa tỉnh: Trung tâm Tim mạch; Trung tâm Lão khoa; Trung tâm Máu; Trung tâm Nội tiết có quy mô từ 50 giường vào năm 2030 và 150 giường vào năm 2050.

Tiếp tục đầu tư nâng cấp và xây mới 10 bệnh viện chuyên khoa với quy mô từ 300 – 400 giường bệnh: Bệnh viện YHCT, Bệnh viện Tâm thần, BV Phổi, BV Điều dưỡng và PHCN, BV Nhi, BV Phụ sản.

Giữ nguyên mô hình Bệnh viện Mắt – Da liễu với quy mô giường bệnh 150 giường vào năm 2030. Thành lập Bệnh viện Da liễu-Phong trên cơ sở sáp nhập Bệnh viện Phong Chí Linh.

Thành lập mới Bệnh viện Ung bướu với quy mô 150 giường bệnh và Trung tâm chẩn đoán – điều trị bệnh nghề nghiệp với quy mô 200 giường bệnh, trở thành trung tâm điều trị bệnh nghề nghiệp khu vực Đồng bằng sông Hồng.

*Giai đoạn 2030 - 2050:*

Bệnh viện đa khoa tỉnh : Một số chuyên ngành đạt tiêu chí bệnh viện hạng đặc biệt sau năm 2030 với quy mô giường bệnh từ 1700 - 2000 giường.

Các bệnh viện chuyên khoa có quy mô từ 400 – 500 giường và đạt bệnh viện chuyên khoa hạng 1 trong giai đoạn 2030 – 2050.

*Phương án 2:*

*Giai đoạn 2021 – 2030:*

Đầu tư nâng cấp Bệnh viện đa khoa tỉnh trở thành hạng đặc biệt vào năm 2030 và trở thành Trung tâm y tế chuyên sâu của tỉnh. Tập trung nguồn lực, chuyển đổi cơ cấu một số bệnh viện chuyên khoa thành Trung tâm chuyên khoa sâu: Trung tâm Mắt; Trung tâm Da liễu, Trung tâm Tim mạch; Trung tâm Lão khoa; Trung tâm Ung bướu; Trung tâm Máu; Trung tâm Nội tiết; Trung tâm Nhiệt đới (bao gồm cả chuyển đổi cơ năng BV Phong Chí Linh chuyển sang). Các Trung tâm có quy mô từ 70-150 giường.

Giữ nguyên cơ cấu tổ chức các bệnh viện: Bệnh viện Tâm thần, Bệnh viện Phổi, Bệnh viện Điều dưỡng – PHCN, Bệnh viện YHCT, BV Nhi, BV Phụ sản. Mở rộng quy mô giường bệnh từ 300 – 400 giường (giai đoạn 2025 - 2030); 400 – 500 giường (2030 - 2050). Sau năm 2030, các bệnh viện chuyên khoa đều đạt hạng 1.

Thành lập mới Trung tâm chẩn đoán và điều trị bệnh nghề nghiệp với quy mô 200 giường bệnh, trở thành trung tâm điều trị bệnh nghề nghiệp khu vực Đồng bằng sông Hồng

#### ***Tuyến huyện:***

Giữ nguyên mô hình trung tâm y tế huyện thực hiện chức năng điều trị nội trú và ngoại trú cho người dân.

Giai đoạn 2021-2030, giữ nguyên số lượng các cơ sở KCB tuyến huyện hiện có, thực hiện nâng cấp các TTYT đạt tiêu chuẩn hạng 2 có quy mô giường bệnh từ 200 – 300 giường vào năm 2030, và từ 300 – 500 giường vào giai đoạn 2030 – 2050. Quy mô giường bệnh tuyến huyện tăng từ 2445 giường năm 2020 lên 3250 giường giai đoạn 2021 – 2030 và khoảng 4650 giường giai đoạn 2030 – 2050.

#### ***Tuyến xã:***

Nâng cấp đầu tư cơ sở vật chất và nhân lực cho TYT xã. Duy trì 100% trạm y tế xã có bác sỹ và đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế xã đảm bảo thực hiện khám chữa bệnh thông thường, cấp cứu sơ bộ, quản lý sức khoẻ cho người dân trong địa bàn.

#### ***(2) Y tế ngoài công lập***

Có chính sách ưu tiên phát triển các bệnh viện ngoài công lập phân đầu đến năm 2030 số giường bệnh ngoài công lập chiếm 10% tổng số giường bệnh của tỉnh (700 giường bệnh giai đoạn 2021 – 2030 và 1000 giường giai đoạn 2030 – 2050).

Lĩnh vực y tế dự phòng và y tế công cộng

Hệ thống kiểm soát bệnh tật

#### ***Tuyến tỉnh***

- Giữ nguyên Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm

- Giữ nguyên mô hình Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, đầu tư xây mới cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ công tác kiểm soát bệnh tật. Củng cố, nâng cấp phòng xét nghiệm đã đạt an toàn sinh học cấp 2 và tiến tới đạt tiêu chuẩn an toàn sinh học cấp 3 vào năm 2030.

### ***Tuyến huyện***

Giữ nguyên mô hình Trung tâm y tế huyện đa chức năng thực hiện chức năng điều trị, dự phòng và dân số KHHGD.

### ***Tuyến xã***

Nâng cao năng lực chuyên môn, duy trì các hoạt động dự phòng tại tuyến xã, đưa các dịch vụ quản lý và tư vấn phòng và điều trị các bệnh mạn tính, bệnh KLN về TYT xã theo mô hình nguyên lý y học gia đình nhằm thực hiện mục tiêu chăm sóc sức khỏe toàn diện và liên tục cho người dân trên địa bàn.

Toàn tỉnh có 235 trạm y tế xã, phường, thị trấn. Đến năm 2025 có duy trì 100% xã đạt Bộ Tiêu chí quốc gia về y tế.

### ***Lĩnh vực Dân số - KHHGD***

- Giữ nguyên Chi cục Dân số - KHHGD là cơ quan quản lý Nhà nước về lĩnh vực dân số trên địa bàn tỉnh.

- Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố (Trong đó có mảng Dân số - KHHGD đã được sáp nhập) là 12/12 trung tâm.

- Thành lập mới hoặc xây dựng mô hình lồng ghép thực hiện các dịch vụ tư vấn và chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, các dịch vụ nâng cao chất lượng dân số cho người dân trong địa bàn tỉnh.

- Duy trì hoạt động của cộng tác viên dân số, củng cố chức năng và nhiệm vụ của đội ngũ cộng tác viên dân số đảm bảo là cánh tay nối dài, là chân rết của hệ thống dân số/kHhGD.

### ***Lĩnh vực dược và kiểm nghiệm, kiểm định, kiểm chuẩn thuốc và TTB y tế***

Tiếp tục đầu tư nâng cấp Trung tâm Kiểm nghiệm của tỉnh thực hiện chức năng kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm định thiết bị y tế đạt tiêu chuẩn đủ năng lực đảm nhiệm là Trung tâm Kiểm nghiệm các tỉnh lân cận khu vực Đồng bằng sông Hồng.

Lĩnh vực giám định y khoa, giám định pháp y và pháp y tâm thần

Ổn định tổ chức và kiện toàn bộ máy của Trung tâm Pháp y tỉnh

### ***7.3. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng an sinh xã hội***

#### ***Lĩnh vực lao động việc làm, giáo dục nghề nghiệp***

Giai đoạn 2021- 2030 sắp xếp để duy trì 32 cơ sở. Trong đó: 8 trường cao đẳng (5 trường trung ương quản lý và 3 trường địa phương quản lý), 4 trường trung

cấp do địa phương quản lý và 20 trung tâm giáo dục nghề nghiệp ( trong đó có 1 trung tâm do Trung Ương quản lý, 19 trung tâm do địa phương quản lý)

Đẩy mạnh sự phát triển của các cơ sở GDNN ngoài công lập thông qua việc thu hút sự tham gia của tư nhân, nhà đầu tư vào phát triển các loại hình cơ sở GDNN với đa dạng ngành nghề đào tạo mà có khả năng xã hội hóa cao, hoàn thiện các tiêu chí, tiêu chuẩn xã hội hóa phù hợp theo từng thời kỳ.

Thu hút đầu tư phát triển các cơ sở GDNN ngoài công lập, dự kiến thu hút dự án đầu tư thành lập 01 trường cao đẳng và 01 trường trung cấp trên địa bàn thành phố Hải Dương, 01 trung tâm GDNN trên địa bàn huyện Thanh Miện.

### ***Lĩnh vực người có công***

Giai đoạn 2021- 2030 tiếp tục duy trì không gian mặt bằng phát triển của Trung tâm đền dưỡng người có công tỉnh và trung tâm nuôi dưỡng tâm thân và NCC tỉnh. Nâng cấp cải tạo và đầu tư cơ sở vật chất đảm bảo vệ sinh môi trường

### ***Lĩnh vực trợ giúp xã hội***

Giai đoạn 2021-2025: Xây mới Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương (cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp), tại huyện Nam Sách với diện tích đất tự nhiên là 12 ha, đạt công suất tiếp nhận 600-700 đối tượng; nâng cấp, mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thân Người có công và Xã hội tại Thành phố Chí Linh với diện tích đất tự nhiên là 50.000-60.000 m<sup>2</sup>, đạt công suất tiếp nhận 500 - 750 đối tượng; hướng dẫn hoạt động 01 cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập ở huyện Nam Sách với diện tích đất tự nhiên là 5.000-6.000 m<sup>2</sup>, tiếp nhận 100 - 150 đối tượng; thành lập mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi tại huyện Thanh Hà, với diện tích đất tự nhiên là 5.000-6.000 m<sup>2</sup> đạt công suất tiếp nhận 100 - 150 đối tượng.

Giai đoạn 2026-2030: Giữ nguyên 04 cơ sở bảo trợ xã hội hiện có của giai đoạn 2021 - 2025 và nâng công suất tiếp nhận: Trung tâm Bảo trợ xã hội Hải Dương (cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp) đạt công suất tiếp nhận 700-1.000 đối tượng; nâng cấp, mở rộng Trung tâm Nuôi dưỡng tâm thân Người có công và Xã hội đạt công suất tiếp nhận 900-1.000 đối tượng; giữ nguyên 01 cơ sở ngoài công lập ở huyện Nam Sách; nâng công suất cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi tại huyện Thanh Hà đạt công suất tiếp nhận 200 - 300 đối tượng. Ngoài ra, khuyến khích thành lập mới 01 cơ sở bảo trợ xã hội ngoài công lập.

### ***Lĩnh vực phòng chống tệ nạn xã hội***

Nâng cấp, mở rộng, cải tạo cơ sở vật chất của Cơ sở Cai nghiện ma túy Hải Dương công suất tiếp nhận 1.000 đối tượng, trong đó Cai nghiện bắt buộc 125 người; Cai nghiện tự nguyện 700 người; đối tượng cơ sở xã hội 50 người; điều trị Methadone 125 người. Đầu tư hoàn thiện các hạng mục phụ trợ đảm bảo đáp ứng hoạt động chuyên môn và bảo vệ môi trường; Cung cấp trang thiết bị, đào tạo và công cụ quản lý chất lượng nhằm nâng cao năng lực cán bộ quản lý, nhân viên.

Đầu tư xây dựng hệ thống xử lý nước thải; Đầu tư mua sắm hệ thống xử lý rác thải sinh hoạt, rác thải y tế; Đầu tư cải tạo và cung cấp hệ thống nước phục vụ công tác PCCC;

#### ***7.4. Phương án phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở văn hóa, thể thao và vui chơi giải trí***

##### ***Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thư viện công cộng***

Triển khai kịp thời có hiệu quả nội dung Chương trình chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh theo tinh thần Quyết định số 206/QĐ-TTg ngày 11/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chương trình chuyển đổi số ngành thư viện đến năm 2025, định hướng phát triển đến năm 2030”, nhằm xây dựng hệ thống thư viện hiện đại, cung cấp đa dạng các dịch vụ thư viện, tra cứu tài liệu, cấp thẻ trực tuyến trên hệ thống phần mềm thư viện. Tích hợp, kết nối, liên thông chia sẻ cơ sở dữ liệu, trao đổi tài nguyên thông tin giữa các thư viện trong nước và quốc tế góp phần thúc đẩy phát triển chính quyền điện tử tỉnh Hải Dương.

***Cấp tỉnh:*** Kiện toàn, củng cố và nâng cấp Thư viện tỉnh, xây dựng nguồn lực thông tin số, số hoá nguồn tài liệu tại thư viện Tỉnh. Phát triển thư viện theo hướng dịch vụ thư viện hiện đại: dịch vụ đào tạo, tập huấn, hội nghị, hội thảo, dịch thuật, sao chép, in ấn tài liệu, thiết kế bài giảng điện tử, trưng bày triển lãm, cung cấp thông tin tham khảo chuyên đề, tìm kiếm thông tin, dịch vụ nghe nhìn; dịch vụ hỗ trợ độc giả là người khiếm thị, khuyết tật; sưu tầm thư tịch....

***Cấp huyện:*** Nâng cấp hệ thống thư viện tuyến huyện, có cơ chế vận hành và quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng của các thư viện cấp huyện trên địa bàn tỉnh. Áp dụng KHCN hiện đại trong tra cứu và lưu trữ tài liệu tại hệ thống thư viện.

***Cấp cơ sở:*** Hệ thống thư viện cấp xã được hoàn thiện trên cơ sở hợp nhất Tủ sách pháp luật, Điểm bưu điện văn hoá xã và Nhà truyền thống của xã. Có cơ chế vận hành và quản lý, nâng cao hiệu quả sử dụng của thư viện cấp xã trên địa bàn tỉnh.

##### ***Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới lĩnh vực nghệ thuật biểu diễn***

Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của 2 đơn vị hoạt động lĩnh vực biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp đó là Nhà hát Chèo Hải Dương và Trung Tâm văn hoá nghệ thuật tỉnh. Xây dựng hai đơn vị vừa có chức năng biểu diễn nghệ thuật vừa đào tạo, nghiên cứu bảo tồn và phát huy di sản văn hoá, nghệ thuật truyền thống và xây dựng thử nghiệm các sản phẩm nghệ thuật.

##### ***Phát triển cơ sở hạ tầng, mạng lưới văn hoá tỉnh và cơ sở***

***Cấp tỉnh:*** Xây dựng Khu liên hợp Văn hoá – Thể thao tỉnh tại khu vực phía Nam Lộ Cương, thành phố Hải Dương; Xây dựng trung tâm đào tạo, huấn luyện và Thi đấu thể thao thuộc khu liên hợp thể thao tỉnh; Quy hoạch và xây dựng Nhà hát

Chèo Hải Dương; Quy hoạch và xây dựng Bảo tàng tỉnh Hải Dương; Quy hoạch và xây dựng Rạp chiếu phim tại thành phố Hải Dương.

**Cấp huyện:** Đầu tư xây dựng một thiết chế như sau: Sân vận động (02); Nhà tập luyện, thi đấu thể dục thể thao (05); Bể bơi đạt tiêu chuẩn (2).

**Cấp xã:** Ở cấp xã, triển khai xây dựng nhà văn hoá hoặc hội trường đa năng cấp (100); Thư viện (15); Sân vận động (195); Bể bơi đơn giản, ao bơi hợp vệ sinh (140). Đối với thôn, khu dân cư: Thôn, khu dân cư có nhà văn hoá hoặc điểm sinh hoạt cộng đồng (199); Thôn, khu dân cư có sân thể thao (130).

### ***Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới bảo tàng***

Nâng cấp và hiện đại hoá Bảo tàng tỉnh, bảo tàng không chỉ là nơi trưng bày mà còn là nơi hội thảo, nghiên cứu, học tập về các truyền thống văn hoá. Cần liên kết mạnh hoạt động bảo tàng với trường học, với các hoạt động di sản tại các cộng đồng.

Thiết lập mạng lưới bảo tàng công lập với bảo tàng ngoài công lập, bảo tàng chuyên đề... nhằm phục vụ cho giáo dục và các hoạt động du lịch.

Xây dựng và lập kế hoạch hoạt động cho Trung tâm dữ liệu di sản văn hoá phi vật thể trực thuộc bảo tàng.

Phương án bảo tồn không gian văn hóa các dân tộc và bảo tồn, phát huy các giá trị các di tích lịch sử văn hóa trên địa bàn tỉnh: Quy hoạch bảo quản, tu bổ, tôn tạo di tích quốc gia đặc biệt (04); tu bổ, tôn tạo di tích, danh thắng (142) quốc gia; và (244) cấp tỉnh; triển khai cắm mốc giới cho các di còn lại tích trên địa bàn tỉnh.

Đến năm 2025: Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp khoảng 100 di tích; lập hồ sơ xếp hạng từ 35 - 40 di tích; lập hồ sơ Bảo vật quốc gia: 02 hồ sơ.

Đến năm 2030: Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp khoảng 200 di tích; lập hồ sơ xếp hạng từ 30 - 35 di tích.

### ***Phương án bảo tồn di sản văn hoá phi vật thể***

Hỗ trợ đầu tư vào các lễ hội ở các di tích quốc gia đặc biệt để làm thương hiệu cho tỉnh cũng như hỗ trợ phát triển ngành du lịch văn hoá, cụ thể: i) Côn Sơn - Kiếp Bạc (Chí Linh); ii) An phủ - Kính Chủ - Nhâm Dương (Kinh Môn); iii) Văn miếu Mao Điền, Đền Xưa - Chùa Giám - Đền Bia (Cẩm Giàng).

Xây dựng đề án tổ chức thường niên Lễ hội Âm thực - Carnival đường phố Hải Dương, Lễ hội Vải thiều Thanh Hà, Festival Sinh vật cảnh xứ Đông (mở rộng) đầu xuân hằng năm.

Đăng cai tổ chức một số sự kiện văn hoá cấp quốc gia, khu vực

Đến năm 2025: Lập 03 - 05 hồ sơ di sản trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi danh vào danh mục di sản văn hoá phi vật thể quốc gia.

Đến năm 2030: Lập 02 - 03 hồ sơ di sản trình Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ghi danh vào danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

### ***Phát triển cơ sở hạ tầng và mạng lưới thiết chế thể thao***

#### ***\* Đối với thôn***

- Nhà văn hóa: khu vực đồng bằng tối thiểu 300m<sup>2</sup>; khu vực miền núi tối thiểu 200m<sup>2</sup>.

- Sân tập thể thao đơn giản (chưa tính diện tích sân bóng đá đơn giản): khu vực đồng bằng tối thiểu 500m<sup>2</sup>; khu vực miền núi tối thiểu 300m<sup>2</sup>.

#### ***\* Đối với xã***

- Khu hội trường văn hóa đa năng: khu vực đồng bằng tối thiểu 500m<sup>2</sup>; khu vực miền núi tối thiểu 300m<sup>2</sup>.

- Khu thể thao (chưa tính diện tích sân vận động): khu vực đồng bằng tối thiểu 2.000m<sup>2</sup>; khu vực miền núi tối thiểu 1.200m<sup>2</sup>.

#### ***\* Đối với phường, thị trấn***

- Khu trung tâm văn hóa thể thao: khu vực đồng bằng tối thiểu 300m<sup>2</sup>; khu vực miền núi tối thiểu 300m<sup>2</sup>.

- Sân tổ chức các hoạt động thể dục thể thao (chưa tính sân vận động): khu vực đồng bằng tối thiểu 300m<sup>2</sup>; khu vực miền núi tối thiểu 300m<sup>2</sup>.

***\* Đối với cấp huyện, thị xã, thành phố:*** thiết chế văn hóa, thể thao cấp huyện, thị xã, thành phố quy hoạch đất sử dụng tối thiểu 5.000m<sup>2</sup>, không kể diện tích của các công trình thể thao quần chúng.

***\* Cấp tỉnh:*** thực hiện đảm bảo tiến độ và thời gian về quy hoạch xây dựng Trung tâm Đào tạo, Huấn luyện và Thi đấu thể thao tỉnh thuộc Khu liên hợp thể thao tỉnh tại Cầu Lộ Cương. Khu tập luyện và thi đấu các môn Võ, Cử tạ, Đấu kiếm, Cầu lông,... 3.000 chỗ với 3,828 ha; Trung tâm huấn luyện bóng bàn 3.000 chỗ với 3,256 ha; Khu tập luyện và thi đấu thể thao dưới nước gồm các công trình bể bơi và nhảy cầu trong nhà, đường đua,... với 7,985 ha; Khu làng vận động viên gồm các công trình nhà làm việc, khu ký túc xã, trạm xá, nhà ăn,... cho 1.000 học viên với 3,323 ha. Quy hoạch đất sử dụng xây dựng Trung tâm Văn hóa - Thể thao trong các Khu công nghiệp tối thiểu là 1.000m<sup>2</sup>; Đối với các thiết chế văn hóa, thể thao, khu vui chơi giải trí được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn xã hội hóa, Nhà nước đáp ứng nhu cầu sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành về việc thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực văn hóa, thể thao.

## ***7.5. Phương án phát triển du lịch***

### ***Quan điểm phát triển du lịch***

Phát triển du lịch phù hợp với Chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam; vùng đồng bằng sông Hồng và duyên hải Đông Bắc; vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ; Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và các ngành kinh tế liên quan của tỉnh.

Đưa du lịch thực sự là ngành kinh tế dịch vụ tổng hợp quan trọng, có tính liên ngành, liên vùng, có trọng tâm trọng điểm, hiệu quả để đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo điều kiện thúc đẩy các ngành kinh tế khác phát triển, góp phần thực hiện thành công các mục tiêu kinh tế - xã hội của tỉnh.

Phát triển du lịch gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa - lịch sử, giá trị cảnh quan sinh thái, môi trường và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội. Khai thác, phát triển du lịch gắn với khai thác và sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên du lịch, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

Đẩy mạnh phát triển du lịch tham quan, trải nghiệm văn hóa; duy trì phát triển du lịch lễ hội, tín ngưỡng để tăng cường thu hút khách du lịch nội địa; mở rộng phát triển du lịch cuối tuần gắn với sinh thái, trang trại, nông nghiệp nông thôn, vui chơi giải trí để đa dạng hóa sản phẩm du lịch và góp phần thu hút khách du lịch quốc tế.

Bảo đảm tính khả thi cân đối nhu cầu cung - cầu trong thị trường du lịch; Phát huy lợi thế của tỉnh, thế mạnh từng vùng, địa phương; Sử dụng hợp lý, hiệu quả tài nguyên; Đáp ứng nhu cầu phát triển du lịch.

Tập trung nguồn lực để phát triển du lịch chất lượng cao, coi đây là khâu “đột phá” để đảm bảo du lịch tỉnh phát triển nhanh, tương xứng với tiềm năng và vị thế. Phát triển du lịch chất lượng cao phải tạo ra sự khác biệt trên nền tảng những giá trị văn hóa truyền thống và thiên nhiên, phát huy những lợi thế và cơ hội phát triển.

### ***Mục tiêu phát triển***

#### ***+ Mục tiêu tổng quát***

Chủ động thích ứng với tình trạng bình thường mới và tập trung khắc phục ảnh hưởng tiêu cực do tác động của đại dịch COVID-19 nhằm thực hiện thắng lợi “mục tiêu kép” vừa kiểm soát và phòng, chống tốt dịch bệnh COVID-19, đồng thời sớm hồi phục và lấy lại đà phát triển kinh tế nói chung trong đó có kinh tế du lịch.

Nâng cao vị thế, hình ảnh và năng lực cạnh tranh của điểm đến của tỉnh, để du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế quan trọng, đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thực hiện công tác quản lý phát triển du lịch đảm bảo hiệu quả, thống nhất trên toàn tỉnh mang đặc trưng của vùng văn hóa xứ Đông. Phát huy thế mạnh du lịch văn hóa - tâm linh.



Khai thác hiệu quả giá trị hệ thống các di tích lịch sử văn hóa, danh thắng, khu, điểm du lịch trên địa bàn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tạo chuyển biến mạnh có tính đột phá về phát triển du lịch. Tập trung phát triển du lịch thông minh, xây dựng sản phẩm du lịch chất lượng cao, đa dạng.

Tạo cho du lịch có thương hiệu và thành một mắt xích quan trọng trong tuyến du lịch Hà Nội - Hải Dương - Hải Phòng - Quảng Ninh. Tạo điểm thu hút du khách đến với tỉnh nhờ hệ thống các khu du lịch văn hóa tâm linh.

*+ Mục tiêu cụ thể*

Phát triển du lịch bền vững gắn với bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa dân tộc; giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; Bảo đảm an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

Khai thác giá trị bản sắc văn hóa dân tộc các vùng phải được coi trọng, gìn giữ và phát huy trở thành yếu tố hấp dẫn trong phát triển sản phẩm du lịch; coi giá trị văn hóa là cơ sở nền tảng của hoạt động du lịch.

Phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và tăng cường an sinh xã hội góp phần phát triển bền vững. Việc phát triển du lịch luôn gắn chặt với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội.

***Phát triển không gian***

Bố trí quỹ đất để phân bố hợp lý mạng lưới cơ sở dịch vụ, nhất là mạng lưới siêu thị, cửa hàng tự chọn, mạng lưới chợ, ngân hàng và hệ thống khách sạn. Tập trung khai thác tốt nhất lợi thế về loại hình du lịch khám phá, du lịch văn hóa, sinh thái, nghỉ dưỡng. Hoàn thiện các trung tâm dịch vụ, cơ sở lưu trú, lễ hành....., Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc; Quần thể di tích An Phụ - Kính Chủ - Nhãm Dương, cụm di tích đền Xưa - chùa Giám - đền Bia, Văn Miếu Mao Điền...

Có 2 không gian du lịch chính: Không gian du lịch thành phố Hải Dương và phụ cận; Không gian du lịch thành phố Chí Linh và phụ cận. Cụ thể:

+ Không gian du lịch thành phố Hải Dương và phụ cận: gồm thành phố Hải Dương, một phần không gian của các huyện: Nam Sách, Thanh Hà, Gia Lộc, Bình Giang và Cẩm Giàng.

Các loại hình/sản phẩm du lịch chủ yếu có thể phát triển: tham quan tìm hiểu các giá trị văn hóa, lịch sử, tham quan tìm hiểu về các doanh nhân; du lịch lễ hội; tham quan làng nghề (rối nước, chạm khắc gỗ...); du lịch nghỉ dưỡng vùng làng quê; du lịch Hội nghị, hội thảo (MICE); du lịch cuối tuần, du lịch vui chơi giải trí gắn với đô thị; du lịch quá cảnh trên đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 5; tham quan cảnh sông nước (sông Hương, sông Thái Bình); tham quan vùng cây đặc sản Hải Dương (vườn vải Thanh Hà).

+ Không gian du lịch thành phố Chí Linh và phụ cận: là không gian du lịch quan trọng của tỉnh, hạt nhân là khu di tích danh thắng Côn Sơn - Kiếp Bạc.

Các loại hình/sản phẩm du lịch chủ yếu: du lịch văn hóa - lễ hội; tham quan cảnh quan và tìm hiểu danh nhân; du lịch nghỉ dưỡng - dưỡng sinh vùng núi; du lịch dã ngoại, leo núi, cắm trại; du lịch cuối tuần, thể thao (golf) và vui chơi giải trí; du lịch quá cảnh trên Quốc lộ 18.

- Có 03 không gian du lịch phụ:

(i) Không gian du lịch An Phụ - Kính Chủ - Nhậm Dương (thị xã Kinh Môn).

(ii) Không gian du lịch Cẩm Giàng - Bình Giang.

(iii) Không gian du lịch đồng bằng phía Nam (Ninh Giang và Thanh Miện)".

### ***Các sản phẩm du lịch***

Chú trọng phát triển các loại hình và dòng sản phẩm du lịch (sản phẩm đặc thù, sản phẩm chính và sản phẩm bổ trợ có tích hợp sản phẩm của các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, gồm các dòng sản phẩm: Sản phẩm du lịch núi đồi và đồng bằng; Sản phẩm du lịch sông hồ, thác nước; Sản phẩm du lịch sinh vật (động thực vật); Sản phẩm du lịch di tích văn hóa, lịch sử, tôn giáo, khảo cổ học; Sản phẩm công trình kiến trúc, nghệ thuật; Sản phẩm thể thao, vui chơi giải trí; Sản phẩm chăm sóc sức khỏe và làm đẹp; Sản phẩm nghệ thuật ca múa nhạc dân gian, phong tục tập quán, tín ngưỡng; Sản phẩm nghề thủ công và ẩm thực truyền thống; Sản phẩm du lịch lễ hội và sự kiện; Sản phẩm du lịch công vụ; Sản phẩm lễ hành (các chương trình tham quan du lịch truyền thống nội tỉnh, các chương trình tham quan du lịch chuyên đề).

Quy hoạch phát triển 09 sân golf tại các huyện, thành phố bao gồm thành phố Chí Linh (04), thành phố Hải Dương (01), huyện Gia Lộc (03), huyện Tứ Kỳ và huyện Thanh Hà (01).

### ***Định hướng phát triển thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050***

- Phát triển sản phẩm - thị trường du lịch: đa dạng hóa sản phẩm du lịch gồm phát triển các loại hình và dòng sản phẩm du lịch (sản phẩm du lịch đặc thù, sản phẩm du lịch chính và sản phẩm du lịch bổ trợ có tích hợp sản phẩm du lịch của các huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh, gồm các dòng sản phẩm: Dòng sản phẩm du lịch núi đồi và đồng bằng; Dòng sản phẩm du lịch sông hồ, thác nước; Dòng sản phẩm du lịch sinh vật (động thực vật); Dòng sản phẩm du lịch di tích văn hóa, lịch sử, tôn giáo, khảo cổ học; Dòng sản phẩm công trình kiến trúc, nghệ thuật; Dòng sản phẩm thể thao, vui chơi giải trí; Dòng sản phẩm chăm sóc sức khỏe và làm đẹp; Dòng sản phẩm nghệ thuật ca múa nhạc dân gian, phong tục tập quán, tín ngưỡng; Dòng sản phẩm nghề thủ công và ẩm thực truyền thống; Dòng sản phẩm du lịch lễ hội và sự kiện; Dòng sản phẩm du lịch công vụ; Dòng sản

phẩm lũy hành - Các chương trình tham quan du lịch truyền thống nội tỉnh; Dòng sản phẩm lũy hành - Các chương trình tham quan du lịch chuyên đề, sở thích đặc biệt nội tỉnh.

- Phát triển thị trường và các sản phẩm du lịch chủ yếu: Ngay sau khi tình hình dịch COVID-19 được kiểm soát thì các chương trình kích cầu du lịch từ Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan quản lý du lịch tại các địa phương, cùng với các Hội, Hiệp hội liên tiếp được phát động nhằm kích thích việc du lịch, khởi động và phục hồi lại ngành du lịch nội địa. Do vậy dự kiến đến năm 2025, Hải Dương sẽ đón và phục vụ 6,2 triệu lượt khách du lịch, trong đó có 2,5 triệu lượt khách quốc tế. Đến năm 2030, đón và phục vụ 8,2 triệu lượt khách du lịch, trong đó có 3,4 triệu lượt khách quốc tế. Cùng với đó là hệ thống sản phẩm du lịch đặc thù sẽ được hình thành dựa trên việc khai thác các giá trị duy nhất hoặc đặc sắc nổi trội với 08 sản phẩm du lịch đặc thù.

- Hoạt động xúc tiến quảng bá: (i) Giai đoạn 2021-2025 tập trung xây dựng thương hiệu; đẩy mạnh nghiên cứu thị trường, thực hiện quảng bá theo nhu cầu, đặc điểm thị trường; xúc tiến tại các trung tâm du lịch, đặc biệt là Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh; nâng cao hiệu quả ứng dụng công nghệ số trên nền tảng thiết bị thông minh; (ii) Giai đoạn 2026-2030: Liên kết đặt văn phòng đại diện tại một số trung tâm du lịch, ưu tiên Hà Nội, Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh thông qua hình thức trực tuyến; quảng bá trên các tạp chí du lịch và chuyến bay trong nước. (iii) Giai đoạn sau năm 2030: Đặt văn phòng đại diện, ít nhất tại 01 thị trường quốc tế trọng điểm và quảng bá du lịch tỉnh trên kênh quốc tế.

- Đầu tư phát triển du lịch: Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ tỉnh Hải Dương lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020 - 2025, đã nêu một trong những nhiệm vụ quan trọng của tỉnh là “tập trung phát triển du lịch thông minh, xây dựng sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu...”. Theo đó sẽ đầu tư phát triển theo 06 khu vực ưu tiên đầu tư; 04 lĩnh vực ưu tiên và 10 dự án, nhiệm vụ ưu tiên.

- Phát triển du lịch bền vững: Phát triển du lịch gắn với xóa đói giảm nghèo, tạo việc làm và tăng cường an sinh xã hội góp phần phát triển bền vững. Việc phát triển du lịch luôn gắn chặt với nhiệm vụ an ninh, quốc phòng, trật tự an toàn xã hội. Mọi chương trình hành động phát triển du lịch đều phải coi trọng các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên và môi trường xã hội.

- Đẩy mạnh xã hội hóa: huy động mọi nguồn lực cả trong và ngoài nước đầu tư phát triển du lịch; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế quốc gia về yếu tố tự nhiên và văn hóa dân tộc, thế mạnh đặc trưng của các vùng, miền trong cả nước; tăng cường liên kết phát triển du lịch. Phát huy tính liên ngành, liên vùng trong quy hoạch phát triển sản phẩm và quy hoạch không gian phát triển du lịch. Tăng cường liên doanh liên kết, thu hút đầu tư trong và ngoài nước. Hợp tác công tư được thúc đẩy là giải pháp phát triển nhanh và bền vững.

### ***Các nhiệm vụ, giải pháp phát triển***

Tập trung thu hút các nhà đầu tư chiến lược đầu tư vào các khu trọng điểm, cơ sở lưu trú, khu vui chơi giải trí, khu nghỉ dưỡng cao cấp, khu du lịch sinh thái...; ban hành các chính sách khuyến khích đầu tư phát triển du lịch cộng đồng. Tập trung đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, cơ sở vật chất, đặc biệt các dự án hạ tầng then chốt, tại các khu vực động lực phát triển kết hợp huy động các nguồn vốn, hình thức đầu tư đa dạng để nhanh chóng hình thành hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hiện đại, có tính kết nối cao.

Tập trung phát triển sản phẩm khác biệt, có khả năng cạnh tranh cao dựa trên lợi thế nổi trội về tài nguyên du lịch tự nhiên, văn hóa, lịch sử của tỉnh như sản phẩm du lịch văn hóa, lịch sử, sinh thái... và các sản phẩm du lịch mới, có tiềm năng như du lịch chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe, tâm linh, nông nghiệp sinh thái, golf, du lịch học tập, giáo dục truyền thống. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến, quảng bá và xây dựng thương hiệu du lịch tỉnh, tập trung quảng bá hình ảnh điểm đến Hải Dương dựa trên những giá trị tự nhiên, văn hóa và lịch sử nổi trội, khác biệt, độc đáo của tỉnh.

Chú trọng phát triển doanh nghiệp du lịch và các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực liên kết với du lịch. Liên kết với các doanh nghiệp đầu mối lớn nhằm nhằm tạo và duy trì nguồn khách du lịch lớn cho tỉnh. Tiếp tục phát huy công tác bảo tồn, giá trị di tích lịch sử, giá trị văn hóa truyền thống các dân tộc trên địa bàn tỉnh; tập trung đầu tư nâng cấp phát triển hệ thống hạ tầng xã hội về văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục, vui chơi giải trí (bảo tàng, công viên, nhà thi đấu, sân vận động liên hợp thể thao...) đủ điều kiện, tiện nghi, đáp ứng nhu cầu của khách du lịch.

Phát triển nhân lực du lịch chuyên nghiệp, chất lượng cao; tập huấn tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác quản lý nhà nước về du lịch coi đây là khâu đột phá để phát triển, đáp ứng yêu cầu hội nhập và cạnh tranh quốc tế. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường trong phát triển và hoạt động, trong đó tập trung đẩy nhanh việc chuyển đổi số trong ngành du lịch để phát triển hệ sinh thái du lịch thông minh, quản lý hoạt động du lịch, tài nguyên du lịch. Nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý nhà nước về du lịch đảm bảo sự phối hợp, chỉ đạo hiệu quả trong phát triển du lịch.

Nâng cao hiệu quả quản lý, bảo vệ cảnh quan, môi trường sinh thái; phát triển du lịch gắn với bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường hợp tác và hội nhập quốc tế trong phát triển du lịch, trong đó ưu tiên hợp tác, liên kết khu vực để phát triển sản phẩm, quảng bá điểm đến chung, phát triển thị trường./.

## **8. Đảm bảo quốc phòng, an ninh**

Xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh gắn với thể trận an ninh nhân dân vững chắc; thực hiện tốt kết hợp phát triển kinh tế gắn quốc phòng; an ninh làm cơ sở xây dựng, củng cố nền quốc phòng toàn dân đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới.

Đầu tư ngân sách thu hồi, giải phóng mặt bằng, hoàn thành xây dựng công trình quân sự trong căn cứ chiến đấu theo quy hoạch; lập kế hoạch, từng bước đầu tư xây dựng Sở chỉ huy trong căn cứ hậu phương các huyện, thành phố.

Xây dựng mạng lưới giao thông đường bộ phát triển kinh tế thời bình, đồng thời cơ động lực lượng, phương tiện khi có tình huống; các công trình xây dựng cơ bản cho dân dụng, dân sinh bảo đảm sức chống đỡ cao; các công trình dân dụng ưu tiên bố trí tầng hầm làm nơi trú ẩn khi có tình huống.

Xây dựng lực lượng Quân sự, Công an tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, một số lực lượng quan trọng đầu tư tiến thẳng lên hiện đại, tuyệt đối trung thành với Đảng, Tổ quốc và nhân dân.

Phát triển thể trận toàn dân, đảm bảo địa bàn tỉnh luôn ổn định, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế - xã hội lâu dài và qua đó củng cố vững chắc quốc phòng an ninh. Củng cố tăng cường lực lượng dân quân tự vệ ở các xã, phường, cơ quan, xí nghiệp, nhà máy đủ mạnh, ứng phối kịp thời mọi tình huống xảy ra.

Trong bố trí các công trình xây dựng và bố trí dân cư, nhất thiết phải chú trọng đến yếu tố quốc phòng của tỉnh, tạo thành các cụm dân cư, các cơ quan, xí nghiệp... liên hoàn, có thể phối hợp, hỗ trợ, ứng cứu nhau kịp thời, chặt chẽ.

## **VII. Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai**

### **1. Chỉ tiêu sử dụng đất**

- **Đất nông nghiệp:** Đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 86.992 ha đất nông nghiệp, giảm 18.322 ha so với năm 2020, chiếm 52,14% diện tích tự nhiên. Phân bổ trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 3.092 ha; TP Chí Linh 18.220 ha; TX Kinh Môn 8.495 ha; huyện Tứ Kỳ 9.772 ha; huyện Thanh Miện 7.381 ha; huyện Thanh Hà 6.922 ha; huyện Ninh Giang 7.484 ha; huyện Nam Sách 5.662 ha; huyện Kim Thành 4.672 ha; huyện Gia Lộc 5.035 ha; huyện Cẩm Giàng 4.826 ha; huyện Bình Giang 5.431 ha.

- **Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2030, tỉnh Hải Dương có 79.824 ha đất phi nông nghiệp, chiếm 47,85% diện tích tự nhiên; tăng 18.409 ha so với năm 2020. Phân bổ trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 8.076 ha; TP Chí Linh 10.073 ha; TX Kinh Môn 8.039 ha; huyện Tứ Kỳ 6.748 ha; huyện Thanh Miện 4.965 ha; huyện Thanh Hà 7.150 ha; huyện Ninh Giang 6.197 ha; huyện

Nam Sách 5.438 ha; huyện Kim Thành 6.834 ha; huyện Gia Lộc 4.936 ha; huyện Cẩm Giàng 6.185 ha; huyện Bình Giang 5.183 ha.

- **Đất chưa sử dụng:** Đến năm 2030, tỉnh Hải Dương còn 12 ha đất chưa sử dụng, giảm 87 ha so với năm 2020. Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: huyện Tứ Kỳ 8 ha; Ninh Giang 2 ha; huyện Cẩm Giàng 1 ha; huyện Bình Giang 1 ha.

## 2. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Căn cứ vào các chỉ tiêu cấp quốc gia phân bổ, các chỉ tiêu do cấp tỉnh xác định; căn cứ vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội; căn cứ vào định hướng phát triển của các ngành, địa phương và đặc điểm và điều kiện tự nhiên trên địa bàn tỉnh đã tổng hợp, cân đối, xác định và quy hoạch các khu chức năng chính trên địa bàn tỉnh đến năm 2030. Các chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng, cụ thể:

- **Đất đô thị:** Tổng diện tích đất đô thị của tỉnh Hải Dương đến năm 2030 dự kiến là 46.739 ha, chiếm 28,02% diện tích tự nhiên (trong đó có 5.072 ha đất ở tại đô thị). Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 7.791 ha; TP Chí Linh 18.287 ha; TX Kinh Môn 9.482 ha; huyện Tứ Kỳ 1.354 ha; huyện Thanh Miện 983 ha; huyện Thanh Hà 1.382 ha; huyện Ninh Giang 677 ha; huyện Nam Sách 1.084 ha; huyện Kim Thành 619 ha; huyện Gia Lộc 1.324 ha; huyện Cẩm Giàng 2.152 ha; huyện Bình Giang 1.603 ha

- **Khu sản xuất nông nghiệp:** Dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 46.444 ha đất khu sản xuất nông nghiệp, chiếm 27,84% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 2.124 ha; TP Chí Linh 4.544 ha; TX Kinh Môn 4.948 ha; huyện Tứ Kỳ 5.634 ha; huyện Thanh Miện 5.699 ha; huyện Thanh Hà 1.142 ha; huyện Ninh Giang 5.213 ha; huyện Nam Sách 3.421 ha; huyện Kim Thành 3.343 ha; huyện Gia Lộc 3.494 ha; huyện Cẩm Giàng 2.984 ha; huyện Bình Giang 3.898 ha.

- **Khu lâm nghiệp:** Quản lý bảo vệ và sử dụng bền vững tài nguyên rừng, đảm bảo an ninh môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, thực hiện hiệu quả chức năng phòng hộ, giảm nhẹ thiên tai, chống xói mòn, giữ nguồn nước, thích ứng với biến đổi khí hậu và góp phần nâng cao thu nhập cho người dân khu vực nông thôn miền núi. Dự kiến đến năm 2030, khu lâm nghiệp của tỉnh Hải Dương có 8.023 ha (giảm 1.020 ha để chuyển đổi mục đích sử dụng rừng sang thực hiện các công trình, dự án phát triển kinh tế, xã hội và an ninh quốc phòng, phân bố ở thành phố Chí Linh 6.988 ha và thị xã Kinh Môn 1.035 ha.

- **Khu du lịch:** Diện tích đất cho phát triển các khu, điểm du lịch trên địa bàn tỉnh Hải Dương đến năm 2030 là 10.048,3 ha, chiếm 6,02% diện tích tự nhiên, phân bố trên địa bàn thành phố Hải Dương 55 ha; thành phố Chí Linh 5.078 ha; thị xã Kinh Môn 1.700 ha; huyện Tứ Kỳ 1.200 ha; huyện Thanh Miện 250 ha; huyện

Thanh Hà 864 ha; huyện Ninh Giang 200 ha; huyện Nam Sách 252 ha; huyện Cẩm Giàng 250 ha; huyện Bình Giang 200 ha.

- **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học:** Để đảm bảo các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng, các loài và nguồn gen quý và hiếm được bảo tồn và phát triển bền vững; duy trì và phát triển hệ sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu, dự kiến đến năm 2030, diện tích khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học của tỉnh có 1.544 ha, chiếm 0,93% diện tích tự nhiên, tập trung tại TP Chí Linh 1.234 ha và TX Kinh Môn 310 ha.

- **Khu phát triển công nghiệp:** Khu phát triển công nghiệp của tỉnh bao gồm toàn bộ khu vực quy hoạch các khu công nghiệp và cụm công nghiệp với tổng diện tích là 9.650 ha, chiếm 5,78% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 625 ha; TP Chí Linh 773 ha; TX Kinh Môn 548 ha; huyện Tứ Kỳ 675 ha; huyện Thanh Miện 310 ha; huyện Thanh Hà 510 ha; huyện Ninh Giang 751 ha; huyện Nam Sách 403 ha; huyện Kim Thành 1.217 ha; huyện Gia Lộc 863 ha; huyện Cẩm Giàng 1.709 ha; huyện Bình Giang 1.265 ha.

- **Khu thương mại, dịch vụ:** Dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 1.183 ha đất khu thương mại - dịch vụ, chiếm 0,71% diện tích tự nhiên, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 141 ha; TP Chí Linh 231 ha; TX Kinh Môn 115 ha; huyện Tứ Kỳ 43 ha; huyện Thanh Miện 10 ha; huyện Thanh Hà 87 ha; huyện Ninh Giang 103 ha; huyện Nam Sách 61 ha; huyện Kim Thành 158 ha; huyện Gia Lộc 104 ha; huyện Cẩm Giàng 44 ha; huyện Bình Giang 86 ha.

- **Khu dân cư nông thôn:** Từng bước đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu của người dân trong tỉnh, dự kiến đến năm 2030 tỉnh Hải Dương có 28.653 ha đất khu dân cư nông thôn (trong đó có 14.416 ha đất ở tại nông thôn), chiếm 17,17% diện tích tự nhiên của tỉnh, Phân bố trên địa bàn các huyện, thành phố: TP Hải Dương 1.165 ha; TP Chí Linh 2.153 ha; TX Kinh Môn 1.170 ha; huyện Tứ Kỳ 1.573 ha; huyện Thanh Miện 8.215 ha; huyện Thanh Hà 2.094 ha; huyện Ninh Giang 1.474 ha; huyện Nam Sách 2.023 ha; huyện Kim Thành 2.872 ha; huyện Gia Lộc 1.458 ha; huyện Cẩm Giàng 2.802 ha; huyện Bình Giang 1.654 ha.

### **VIII. Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện và liên huyện**

Các phân vùng huyện, liên huyện gắn với ranh giới vùng lãnh thổ và định hướng phát triển của các ngành lĩnh vực, trong đó lấy hệ thống đô thị là trung tâm, thúc đẩy sự phát triển của vùng. Tỉnh Hải Dương được phân chia thành 05 vùng huyện, liên huyện: (1) Vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm; (2) Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp – đô thị phía Tây; (3) Vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc; (4) Vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công

nghe cao gắn với công nghiệp chế biến liên kết và công nghiệp hỗ trợ; (5) Vùng công nghiệp – đô thị - dịch vụ phía Đông Bắc.

**(1) Vùng đô thị dịch vụ tổng hợp trung tâm**

**Phạm vi:** Bao gồm thành phố Hải Dương, Nam Sách, Gia Lộc.

**Quy mô:** khoảng 322,4 km<sup>2</sup>

**Là đô thị tổng hợp đa ngành, trung tâm chính trị hành chính của tỉnh, trung tâm kinh tế đa ngành:** TMDV, tài chính, công nghiệp sạch – công nghệ cao, công nghệ thông tin, dịch vụ y tế, giáo dục đào tạo ...,

Đô thị Gia Lộc là cửa ngõ phía Nam, đô thị Nam Sách là cửa ngõ phía Bắc của phân vùng trung tâm.

**Liên kết chính:** Cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, đường Vành đai 5, Đường QL5 QL37 và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

**Định hướng phát triển không gian:**

Không gian đô thị tổng hợp trung tâm là khu vực trung tâm đô thị hiện hữu, mở rộng đô thị về phía bên kia sông Thái Bình, hình thành đô thị hai bên sông, mở rộng về hướng Nam tăng cường kết nối đô thị với đường cao tốc. Phát triển đô thị thông minh, xanh, sinh thái. Hình thành các đô thị ven sông hài hoà với thiên nhiên. Là không gian trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội, khoa học kỹ thuật của Tỉnh đồng thời là trung tâm công nghiệp, dịch vụ, đào tạo nghề, y tế chất lượng cao của vùng thủ đô Hà Nội, vùng Kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, vùng Đồng bằng Sông Hồng.

**Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng**

Tập trung phát triển đô thị ở khu vực trung tâm làm đầu tàu của sự phát triển đồng thời tăng cường liên kết, mở rộng các đô thị nằm trên hành lang phát triển Đông Tây ở trung tâm của tỉnh. Phát triển theo hướng mở rộng Thành phố Hải Dương về phía Nam và mở rộng quy mô thị trấn Gia Lộc, liên kết 2 đô thị này hình thành nên trọng điểm đô thị lớn nằm ở trung tâm tỉnh.. Phát triển mạng lưới đường trục chính theo mô hình hướng tâm và vành đai, liên kết các khu vực đô thị và công nghiệp, đồng thời liên kết tốt với các tuyến đường liên vùng như đường cao tốc, quốc lộ, đường vành đai 5 vùng thủ đô. Cảng cạn ICD ở thành phố Hải Dương sẽ được mở rộng lên 15 ha đến năm 2025 và 20 ha đến năm 2023 để đáp ứng nhu cầu gia tăng về các hoạt động vận tải, kho bãi của vùng trong thời gian tới.

Phát triển trung tâm công nghiệp mới, là trung tâm của ngành công nghiệp chế tạo, công nghiệp công nghệ cao ở Gia Lộc, phát huy lợi thế tiếp cận với các tuyến giao thông liên vùng và vị trí gần trung tâm tỉnh. Từ trung tâm đô thị – công nghiệp tại Gia Lộc xây dựng hạ tầng liên kết với các đô thị phía Đông, phía Tây và phía Nam, làm các trục mở rộng đô thị và công nghiệp trong tương lai.



## **(2) Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp – đô thị phía Tây**

**Phạm vi:** bao gồm Cẩm Giàng, Bình Giang, Thanh Miện.

**Quy mô:** khoảng 339,75 km<sup>2</sup>

Là phân vùng phát triển công nghiệp tập trung với quy mô lớn của tỉnh Hải Dương. Trong tương lai sẽ định hướng phát triển 1 vùng công nghiệp động lực với lõi trung tâm – vùng công nghiệp động lực của toàn tỉnh ở 2 huyện là Bình Giang và Thanh Miện, bên cạnh đó phát triển lan toả vùng công nghiệp hỗ trợ tới Gia Lộc và Ninh Giang theo sau bởi Tứ Kỳ.

Vùng tập trung các trọng điểm đô thị liên kết với công nghiệp cùng với các ngành kinh tế liên quan như Thương mại dịch vụ, tài chính,...

**Liên kết chính:** của vùng công nghiệp tập trung phía Tây qua các tuyến đường QL5 và cao tốc Hà Nội – Hải Phòng kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh, và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

### **Định hướng phát triển không gian:**

Phân vùng tập trung phát triển công nghiệp và đô thị liên kết với công nghiệp, hình thành các phức hợp đô thị – công nghiệp tiên tiến, phát triển bền vững. Mở rộng vùng sản xuất công nghiệp phía Tây của tỉnh từ khu vực Cẩm Giàng, Bình Giang về phía Nam, tại các huyện Bình Giang, Gia Lộc, Thanh Miện. Phát triển theo mô hình các trung tâm phức hợp đô thị - công nghiệp tiên tiến, phát triển bền vững.

Trung tâm đổi mới sáng tạo được đặt tại Thanh Miện sẽ góp phần gia tăng giá trị của ngành công nghiệp của huyện nói riêng và của vùng công nghiệp động lực và tỉnh Hải Dương nói chung. Để gia tăng giá trị một cách bền vững, trung tâm sẽ bao gồm 6 thành phần chính là vườn ươm khởi nghiệp, trung tâm nghiên cứu phát triển sản phẩm chuyên sâu với giá trị cao, trung tâm thử nghiệm, trung tâm tài chính, trung tâm hỗ trợ kinh doanh và các cơ quan chính quyền địa phương.

### **Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng**

Vùng phát triển trọng điểm công nghiệp phía Tây sẽ tập trung thu hút đầu tư các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao ngành cơ khí, điện tử hoá chất, sinh học. Tập trung phát triển khu công nghiệp đô thị dịch vụ và khu công nghiệp sinh thái, bên cạnh đó là vùng công nghiệp hỗ trợ của Gia Lộc và Ninh Giang, theo sau bởi Tứ Kỳ. Dự kiến đến năm 2030 sẽ đóng góp 279 nghìn tỷ vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh.

## **(3) Vùng đô thị du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hoá tâm linh phía Bắc**

**Phạm vi:** bao gồm Thành phố Chí Linh

**Quy mô:** khoảng 282.9 km<sup>2</sup>

Là vùng đô thị tổng hợp đa ngành, là trung tâm kinh tế lớn phía Bắc của tỉnh, trung tâm tổng hợp cấp tỉnh (về kinh tế, văn hoá, khoa học công nghệ, giáo dục, du lịch, dịch vụ); là đầu mối giao thông, giao lưu trong nước và quốc tế có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía Bắc tỉnh Hải Dương và vùng phụ cận.

Là trung tâm văn hoá, dịch vụ, du lịch (Du lịch văn hoá tâm linh, sinh thái, thương mại dịch vụ...), có tiềm năng lớn phát triển dịch vụ du lịch, thể thao, sinh thái, khám phá, nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí.

Là đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại, đáng sống; Là đô thị loại II đến năm 2030, định hướng tiến tới đô thị loại I

Phát triển công nghiệp, xây dựng là mũi nhọn; thương mại, dịch vụ, du lịch là quan trọng; nông, lâm, thủy sản là nền tảng, hỗ trợ phát triển bền vững. Phát triển, liên kết du lịch gắn với hành lang du lịch Nội Bài – Bắc Ninh – Hải Dương – Quảng Ninh.

Liên kết chính: qua các tuyến cao tốc Nội Bài – Hạ Long, cao tốc vành đai 5, đường QL5, QL18, QL37 kết nối với Quảng Ninh, Hải Phòng và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

#### ***Định hướng phát triển không gian:***

Vùng I: Vùng lõi phát triển du lịch văn hóa tâm linh sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với bảo tồn di sản quốc gia đặc biệt. Bảo tồn, tôn tạo giá trị văn hóa cấp quốc gia kết hợp phát triển du lịch các trung tâm văn hóa tâm linh lân cận; Phát triển các trung tâm dịch vụ du lịch kết hợp khu ở mới sinh thái nghỉ dưỡng. Phát triển, liên kết du lịch gắn với hành lang du lịch Nội Bài – Bắc Ninh – Hải Dương – Quảng Ninh.

Vùng II: Vùng phía Bắc QL18 phát triển nông nghiệp sinh thái gắn với đô thị nghỉ dưỡng, thể thao. Là khu du lịch dịch vụ sinh thái nghỉ dưỡng, dịch vụ thể thao cao cấp gắn với hồ nước và rừng tự nhiên. Phát triển nông nghiệp chất lượng cao; đô thị sinh thái gắn với tâm linh, văn hóa bản địa và nghỉ dưỡng. Cải tạo nhà ga đường sắt làm đầu mối tổng kho trung chuyển hàng hóa tại khu vực giao đường VĐ5 với đường cao tốc Hà Nội - Hạ Long. Đề xuất xây dựng bệnh viện nghỉ dưỡng tại phường Bến Tắm.

Vùng III: Phát triển đô thị mới, dịch vụ thương mại và công nghiệp hiện đại. Không gian đô thị động lực thuộc Thành Phố Chí Linh bao gồm ranh giới các phường Cộng Hoà, Sao Đỏ, Hoàng Tân, Văn Đức, Thái Học, An Lạc, Tân Dân, Đồng Lạc, Chí Minh, Văn An, Phả Lại, Cổ Thành, xã Nhân Huệ. Mở rộng các trung tâm đô thị, công nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển, gắn kết với hạ tầng giao thông liên vùng hiện hữu và các tuyến cao tốc dự kiến xây dựng. Mở rộng đô thị về

phía Nam theo mô hình đô thị ven sông của Chí Linh. Phát triển các đô thị mới có tính đặc trưng dọc kênh Phao Tân – An Bài và đường tránh thành phố.

### ***Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng***

Định hướng xây dựng phát triển thành phố Chí Linh theo các trụ cột kinh tế, xã hội sau:

Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao chất lượng cao; Du lịch văn hoá tâm linh nhằm khai thác, phát huy các tiềm năng, lợi thế vốn có của thành phố Chí Linh.

Công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp sạch, công nghiệp đa ngành.

Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp gắn với khai thác dưới tán rừng.

Đô thị sinh thái, thông minh, hiện đại, đáng sống

Phát triển không gian hoạt động kinh tế xã hội vùng phía Bắc theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế công nghiệp – năng lượng – du lịch – dịch vụ là chủ yếu. Các khu vực trọng yếu gồm các khu, cụm công nghiệp là những động lực chính cho phát triển kinh tế.

Phát triển theo dải hành lang Đông Tây phía Bắc và trục hành lang kinh tế Bắc – Nam, định hướng các trục kinh tế này sẽ phát triển mạnh về nông nghiệp hàng hoá theo hướng hiện đại, nông nghiệp công nghệ cao, chế biến nông sản xuất khẩu, phát triển các khu đô thị mới.

### ***(4) Vùng nông nghiệp tập trung, đặc sản, công nghệ cao gắn với công nghệ chế biến liên kết và công nghệ hỗ trợ***

**Phạm vi:** bao gồm các huyện Thanh Hà, huyện Ninh Giang, huyện Tứ Kỳ

**Quy mô:** khoảng 442,83 km<sup>2</sup>.

Là vùng phát triển nông nghiệp đặc sản, gắn với sản xuất hàng hoá, phát triển các trung tâm công nghiệp chế biến, công nghiệp nhẹ theo hướng tiên tiến tại các vị trí thuận lợi liên kết với giao thông liên vùng để đưa sản phẩm đến với Thế giới, phát triển các ngành du lịch, thương mại dịch vụ liên kết với nông nghiệp. Xây dựng các cụm đô thị gắn kết với vùng sản xuất

Phát triển các vùng nông nghiệp quy mô lớn, các vùng trồng lúa chất lượng cao, theo hướng tăng năng suất đảm bảo an ninh lương thực của vùng và quốc gia, liên kết với công nghiệp chế biến và thương mại dịch vụ, du lịch

Liên kết chính: cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, cao tốc vành đai 5, đường QL5, QL17B kết nối Hải Phòng, đường QL37, QL10 kết nối với Quảng Ninh và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

### ***Định hướng phát triển không gian:***

Xây dựng các trọng điểm sản xuất liên kết giữa nông - công nghiệp - dịch vụ du lịch, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm tại địa phương. Mở rộng đô thị trung tâm theo nhu cầu phát triển và xây dựng các cụm đô thị gắn kết với vùng sản xuất.

Không gian đô thị phát triển ở đô thị trung tâm huyện Thanh Hà và hình thành thêm các cụm đô thị dọc QL5 và tỉnh lộ 390, tỉnh lộ 390B; trục phía Đông dọc theo QL37 và trục phía Tây dọc theo tuyến giao thông Bắc – Nam và phát triển theo trục giao thông tỉnh lộ 391. Mở rộng các đô thị trung tâm huyện, phát triển đô thị ven sông.

Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao, gắn với xây dựng các trung tâm công nghiệp chế biến, thương mại dịch vụ, du lịch gắn với hạ tầng giao thông liên vùng để đưa sản phẩm đến các vùng trong nước và xuất khẩu. Hình thành các cụm đô thị gắn với các vùng nông - công nghiệp, phát triển du lịch gắn với nông nghiệp. Không gian Nông nghiệp – Nông nghiệp công nghệ cao – kết hợp Du lịch sinh thái: Vùng chuyên sản xuất nông nghiệp sạch, có giá trị kinh tế cao tại xã Thanh Lang, Thanh An, Việt Hồng, Thanh Sơn, Thanh Thủy, An Phượng, Thanh Quang và một phần xã Tân Việt, Thanh Hải. Thanh Hồng, Thanh. Vùng du lịch sinh thái kết hợp với bảo tồn và nông nghiệp hữu cơ tại xã Thanh Xuân, một phần xã Liên Mạc và Thanh Xá Cường của huyện Thanh Hà. Giữ gìn các sản phẩm nông nghiệp truyền thống của địa phương. Vùng phát triển nông nghiệp sạch kết hợp nghỉ dưỡng tại khu vực phía Tây và vùng ven trung tâm huyện Ninh Giang. Dọc trục sông Thái Bình phát triển các loại hình du lịch sinh thái, du lịch trải nghiệm, nông nghiệp công nghệ cao.

Không gian Công nghiệp – Dịch vụ: dọc trục giao thông Bắc – Nam và TL 396 của huyện Ninh Giang, dọc trục TL 391 và 392 của huyện Tứ Kỳ. Bố trí các khu cụm công nghiệp chế biến nông sản, công nghiệp nhẹ ven các tuyến đường trục chính liên vùng, phát huy hạ tầng giao thông thủy bộ và tập trung chủ yếu ở khu vực phía Nam của huyện Thanh Hà phát triển công nghiệp và đô thị dịch vụ công nghiệp với các khu công nghiệp và cụm công nghiệp phát triển theo dải hành lang QL5 ở phía Bắc và cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.

### ***Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng***

Chú trọng khai thác các lĩnh vực có lợi thế phát triển: Nông nghiệp; dịch vụ, thương mại và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng. Nông nghiệp là ngành kinh tế mũi nhọn (nông nghiệp tập trung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao), phát triển nông nghiệp thông minh, nông nghiệp hữu cơ để nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững. Với lợi thế sẵn có của địa phương phát triển các sản phẩm nông nghiệp đặc trưng, đặt trọng tâm vào ngành chế biến nông lâm thủy sản. Gia tăng

liên kết chuỗi giá trị nông nghiệp với các vùng lân cận, những nơi có lợi thế về nguyên liệu thô cho chế biến như nông sản và thủy sản. Song song là phát triển công nghiệp (công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ). Trên cơ sở đó, ngành nông nghiệp và công nghiệp sẽ dẫn dắt thúc đẩy phát triển dịch vụ (dịch vụ sinh thái gắn với du lịch) và đô thị sinh thái.

Thanh Hà là huyện sản xuất nông nghiệp trọng điểm của tỉnh Hải Dương và khu vực đồng bằng sông Hồng với nhiều thế mạnh: cây ăn quả, chăn nuôi, thủy sản... Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, tập trung, ứng dụng công nghệ cao. Phát triển nông nghiệp theo hướng là ngành kinh tế mũi nhọn trong cơ cấu kinh tế, gắn với công nghiệp chế biến và du lịch trải nghiệm nông nghiệp. Chú trọng công tác thuỷ lợi, phòng chống hạn hán, úng lụt, đảm bảo cho cây trồng phát triển ổn định.

Phát triển công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ, phát triển công nghiệp gắn với chế biến nông sản thực phẩm. Bảo đảm khai thác được lợi thế phát triển công nghiệp của tỉnh, xây dựng môi liên kết phát triển bền vững. Nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư có chọn lọc tạo sự liên kết theo chuỗi giá trị.

Phát triển dịch vụ chất lượng cao và du lịch sinh thái chất lượng cao. Gắn kết các tuyến du lịch sinh thái gắn với quảng bá, phát triển các sản phẩm nông nghiệp (OCOP); Phát triển vùng chăn nuôi thủy sản quy mô lớn dọc sông Cửu An kết hợp du lịch sinh thái. Phát triển các loại hình dịch vụ tài chính, ngân hàng, xuất nhập khẩu,... phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Phát triển thương mại rộng khắp theo hướng mở rộng quan hệ, gắn với thị trường trong và ngoài nước. Phát triển xuất khẩu, chú trọng đầu tư gia tăng sản phẩm chế biến, chế tạo, sản phẩm có công nghệ và hàm lượng chất xám cao. Phát triển dịch vụ, thương mại, du lịch theo hướng đa dạng các loại hình.

Phát triển du lịch theo hướng du lịch sinh thái, trải nghiệm. Gắn với bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Đô thị: Phát triển mạng lưới đô thị vệ tinh dọc các trục không gian quan trọng (QL37, trục B-N, TL396, 392); Tính chất đô thị: Theo hướng đô thị xanh, thông minh, hiện đại; Mang nét riêng đáng sống

#### ***(5) Phân vùng công nghiệp – đô thị – dịch vụ phía Đông Bắc***

***Phạm vi:*** toàn bộ ranh giới Thị xã Kinh Môn và huyện Kim Thành

***Quy mô:*** khoảng 280,41 km<sup>2</sup>.

Vùng phát triển công nghiệp là nền kinh tế mũi nhọn, công nghiệp năng lượng, công nghiệp vật liệu theo hướng phát triển bền vững, giảm thiểu tác động đến môi trường, các ngành nông nghiệp liên kết với công nghiệp chế biến, nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá.

Liên kết chính: cao tốc Nội Bài – Hạ Long, cao tốc vành đai 5, đường QL5, QL18, QL17B kết nối với Hải Phòng, Quảng Ninh và hệ thống các đường tỉnh, đường huyện.

### ***Định hướng phát triển không gian:***

Phát triển trung tâm du lịch theo hướng liên kết với du lịch vùng Chí Linh và Quảng Ninh để thu hút du khách. Duy trì và cải tạo các trung tâm công nghiệp hiện hữu theo hướng phát triển bền vững, phát huy hạ tầng giao thông đường bộ và đường thủy. Hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá, liên kết với công nghiệp chế biến. Mở rộng đô thị trung tâm hiện hữu và phát triển các trọng điểm đô thị gắn với các trọng điểm kinh tế về công nghiệp, dịch vụ du lịch, nông nghiệp. Bảo tồn dãy núi An Phụ theo hướng Đông – Tây là điểm nhấn thiên nhiên của đô thị, hình thành trục cây xanh trung tâm của Thị xã Kinh Môn. Tâm của trục cây xanh là khu di tích đền Cao An Phụ.

Mở rộng đô thị trung tâm, phát triển các đô thị mới, KCN tại khu vực có liên kết giao thông tốt với các đường trục chính. Hình thành trục phát triển theo hướng Bắc – Nam dọc theo QL17B nối với QL5. Hình thành cụm đô thị dọc QL5.

Không gian Công nghiệp – Năng lượng phát triển chủ yếu ở khu vực Đông Bắc và khu vực Tây Nam của vùng theo dải hành lang QL5. Nâng cao hơn nữa tính kết nối của vùng với các huyện và thành phố phía Tây và về phía Đông với các huyện và thành phố của Hải Phòng và xa hơn là Quảng Ninh kết nối ra cảng biển.

Hạn chế phát triển công nghiệp nặng gây ô nhiễm môi trường.

Không gian Du lịch – Dịch vụ sinh thái ở khu vực dãy núi An Phụ. Bảo tồn dãy núi theo hướng Đông – Tây là điểm nhấn thiên nhiên của vùng, hình thành trục cây xanh trung tâm. Tâm của trục cây xanh là trung tâm du lịch Khu di tích đền Cao An Phụ

### ***Mũi nhọn phát triển đột phá của vùng***

Phát triển không gian hoạt động kinh tế xã hội vùng công nghiệp – du lịch phía Bắc theo hướng bền vững với cơ cấu kinh tế công nghiệp – năng lượng – nông nghiệp – đô thị - dịch vụ là chủ yếu.

Các khu vực trọng yếu gồm các khu, cụm công nghiệp là những động lực chính cho phát triển kinh tế. Định hướng mới phát triển các loại hình công nghiệp không gây ô nhiễm môi trường, các sản phẩm vật liệu xây dựng cao cấp không gây ô nhiễm, sắt thép không hợp kim, sản xuất điện và năng lượng sạch. Tại Kim Thành tập trung vào công nghiệp nặng và năng lượng tăng cường khả năng cung ứng và liên kết cho các khu vực lân cận, tận dụng vị trí thuận lợi quanh trục giao thông chính quốc lộ 5 và tiếp giáp với TP. Hải Phòng.

Phát triển du lịch văn hoá tâm linh với quần thể di tích quốc gia đặc biệt: Đền Cao An Phụ, Động Kính Chủ, chùa Nhẫm Dương. Kết nối quần thể với 3 quần thể quốc gia xung quanh là Yên Tử, Ngọa Vân, Bạch Đằng Giang tạo thành tuyến du lịch liên vùng.

Thúc đẩy phát triển các hoạt động sản xuất nông nghiệp theo hướng hữu cơ và hình thức tập trung với các vùng sản xuất các sản phẩm đặc thù: hành tỏi, sản dây và nếp cái hoa vàng.

Hình thành các trung tâm thương mại tài chính trên các tuyến: QL17B, đường trục Bắc – Nam, khu vực trung tâm đô thị.

Khai thác triệt để tiềm năng của các tuyến sông Kinh Môn, sông Rạng: cả hai tuyến sông đều nối với các sông của thành phố Hải Phòng và đổ ra biển (Sông Kinh Môn nối liền với sông Cửa Cấm, sông Rạng nối với sông Lạch Tray). Đây là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh phát triển vận tải thủy, đặc biệt là vận tải hàng hóa, phát triển các ngành công nghiệp liên quan đến cảng biển (sản xuất phương tiện vận tải thủy); như vậy sẽ tạo ra sự kết nối giữa các cảng sông của vùng với hệ thống cảng không lồ của Thành phố Hải Phòng.

## **IX. Bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học; khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên; phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn**

### **1. Phương án bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học**

#### **1.1. Mục tiêu chung đến năm 2030**

Tốc độ suy thoái hệ sinh thái (HST) và ĐDSH được ngăn chặn; Bảo tồn và sử dụng có hiệu quả các HST tự nhiên quan trọng, các loài, nguồn gen nguy cấp, quý, hiếm, nhằm góp phần phát triển bền vững kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường và nâng cao đời sống dân cư trong tỉnh, chủ động ứng phó với BĐKH.

#### **1.2. Phương án thực hiện**

**(1) Bảo tồn thiên nhiên, ĐDSH tại các khu bảo tồn (KBT):** Nhằm tận dụng tối đa các khu vực có tính ĐDSH cao để phục vụ cho công tác bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH. Trên cơ sở đánh giá hiện trạng ĐDSH và kết quả rà soát theo tiêu chí của Luật ĐDSH, thực hiện phân vùng môi trường để sắp xếp, định hướng phân bố không gian phân vùng quản lý chất lượng, độ nhạy cảm của môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, bảo vệ và phục hồi các HST tự nhiên quan trọng, quản lý chất thải, quan trắc và cảnh báo môi trường trên lãnh thổ để bảo vệ môi trường, phục vụ mục tiêu phát triển bền vững trong thời kỳ quy hoạch.

**(2) Lưu trữ, bảo tồn các ngoài nguy cấp, quý hiếm có giá trị tại các cơ sở bảo tồn:** Quy hoạch 08 cơ sở bảo tồn ĐDSH (gồm 02 vườn thực vật, 02 vườn sưu tập cây thuốc, 02 trung tâm cứu hộ động vật và 02 bảo tàng thiên nhiên) để bảo tồn, lưu giữ nguồn gen động thực vật hoang dã quý hiếm. Bảo tồn, lưu giữ tại chỗ (in-situ/on-farm) 3 giống cây trồng nông nghiệp bản địa có giá trị.

(3) **Bảo vệ và phát triển các hệ sinh thái tự nhiên:** Quy hoạch bảo vệ và phục hồi tất cả diện tích HST rừng tự nhiên nằm ngoài các KBT (chủ yếu là hệ thống rừng tự nhiên phòng hộ phân bố ở các khu vực đầu nguồn và rừng tự nhiên sản xuất); HST đất ngập nước hiện nằm ngoài các KBT đất ngập nước đã được quy hoạch.

## **2. Phương án khai thác, sử dụng bảo vệ tài nguyên**

Tiềm năng khoáng sản trên địa bàn tỉnh Hải Dương không lớn, nhưng nhu cầu sử dụng nhiều loại khoáng sản cao, đặc biệt là vật liệu san lấp, đá xây dựng và cát sỏi xây dựng. Do vậy, quy hoạch kỳ này ngoài các khu mỏ đang hoạt động, cần tập trung khoanh định quy hoạch tối đa các khu vực có các loại khoáng sản nêu trên nằm ngoài vùng cấm, tạm cấm hoạt động khoáng sản để đảm bảo nguồn cung ổn định trong kỳ quy hoạch. Đối tượng khoáng sản đã khoanh định và mối liên quan đến các thành tạo địa chất gồm: Đá xây dựng: tại các khu vực phân bố đá magma, đá biến chất; Sét gạch ngói: phân bố thuộc hệ tầng Thái Bình, hệ tầng Hải Dương; Cát xây dựng: phân bố trong các trầm tích bờ rời dọc Sông Lô, Sông Hồng; Đá làm vật liệu san lấp; Tổng đã khoanh định được 29 khu vực quy hoạch mới với diện tích 1103,3ha (chi tiết tại bản đồ kèm theo).

## **3. Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

### **3.1. Phân vùng chức năng các nguồn nước:**

Nguồn tài nguyên nước mặt trên địa bàn tỉnh Hải Dương khá phong phú với mạng lưới sông ngòi dày đặc và trải đều trên địa bàn tỉnh bao gồm hệ thống sông tự nhiên (sông Thái Bình cùng với các phân lưu của sông Thái Bình và sông Luộc); Hệ thống sông nội đồng (gồm sông Bắc Hưng Hải, An Kim Hải, sông Hương...), hệ thống kênh mương nội đồng và các ao hồ:

Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Hải Dương phong phú và phân bố rộng khắp từ khu vực đồi núi Đông Bắc tỉnh xuống khu vực đồng bằng. Trữ lượng khai thác tiềm năng nước dưới đất toàn tỉnh Hải Dương là 2.047.379 m<sup>3</sup>/ngày.

+ Khu vực cấp nước Chí Linh: Nguồn nước mặt sử dụng chính Sông Kinh Thầy, sông Thương, sông Thái Bình; Nguồn nước ngầm, khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng từ 1000 – 2000 m<sup>3</sup>/ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 50m – 70 m

+ Khu vực cấp nước Kinh Môn: Nguồn nước mặt sử dụng chính Sông Kinh Thầy, Kinh Môn, sông Đá Vách; Nguồn nước ngầm, khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước khe nứt – karst với lưu lượng từ 50 – 100 m<sup>3</sup>/ngày/LK Chiều sâu khai thác từ 20 m – 200m.

+ Khu vực cấp nước Nam Sách - Thanh Hà: Nguồn nước mặt sử dụng chính Sông Kinh Thầy, sông Rạng, sông Thái Bình; Nguồn nước ngầm, khai thác nước



dưới đất trong tầng chứa nước Neogen (n) với lưu lượng từ 500 – 1000 m<sup>3</sup>/ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 150 m – 250m.

+ Khu vực cấp nước Kim Thành: Nguồn nước mặt sử dụng chính Sông Kinh Môn, sông Rạng; Nguồn nước ngầm, khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Holocen (TCN qh) với lưu lượng từ 5 – 10 m<sup>3</sup>/ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 20 m – 40m.

+ Khu vực cấp nước Bình Giang - bắc Thanh Miện: Nguồn nước mặt sử dụng chính Sông trục Bắc Hưng Hải; Nguồn nước ngầm, khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng từ 500 – 1000 m<sup>3</sup>/ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 60 m – 100 m.

+ Khu vực cấp nước Gia Lộc – Tứ Kỳ: Nguồn nước mặt sử dụng chính sông Thái Bình, Sông trục Bắc Hưng Hải; Nguồn nước ngầm, khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCN qp) với lưu lượng khoảng 500 m<sup>3</sup>/ngày/LK. Chiều sâu khai thác từ 60 m – 100 m.

+ Khu vực cấp nước Cẩm Giàng – Hải Dương: Nguồn nước mặt sử dụng chính sông Thái Bình; Nguồn nước ngầm, khai thác nước dưới đất trong tầng chứa nước Pleistocen (TCNqp) và Tầng chứa nước Neogen (n) với lưu lượng từ 500 – 2000 m<sup>3</sup>/ngày/LK. Chiều sâu khai thác TCN qp từ 70m – 90m, TCN Neogen từ 150 m – 250 m.

Nguồn nước dưới đất sẽ là nguồn dự trữ chiến lược trong tương lai. Kiểm soát và quy hoạch sao cho có thể lấy được một số lượng lớn nước dưới đất nhằm gia tăng nguồn nước có được trong thời gian xảy ra hạn.

Thứ tự ưu tiên phân bổ nguồn nước: Trong trường hợp bình thường, phân bổ bảo đảm 100% nhu cầu khai thác cho các đối tượng khai thác, sử dụng nước; Trong trường hợp hạn hán, thiếu nước (nguồn nước đến tương ứng với tần suất từ 75% trở xuống), trên mỗi khu vực, thực hiện phân bổ nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước cho các mục đích theo thứ tự ưu tiên như sau:(1) Đảm bảo đủ nước sinh hoạt cả về số lượng và chất lượng ở cả đô thị và nông thôn; (2) Đảm bảo cung cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất nông sản thiết yếu theo thứ tự ưu tiên: chăn nuôi, trồng cây lương thực, rau màu; (3) Cấp nước cho khu du lịch, dịch vụ; (4) Cấp nước cho công nghiệp, ưu tiên khu công nghiệp, cụm công nghiệp tập trung; (5) Cấp nước cho các ngành nông nghiệp sản xuất thực phẩm theo thứ tự: thủy sản, cây ăn quả và cây lâu năm.

### ***3.2. Các biện pháp phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra:***

Để phòng chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây từ việc cấp nước, tiêu úng, chống lũ, môi trường, chất lượng nước... đáp ứng mục tiêu phát triển kinh

tế xã hội tỉnh Hải Dương giai đoạn từ nay đến năm 2030, cần nghiên cứu các vấn đề sau:

Đề xuất các phương án và giải pháp công trình bao gồm nâng cấp và xây dựng mới các công trình nhằm giải quyết nước tưới phục vụ sản xuất và xã hội như: nước cho sản xuất nông nghiệp, nước cho các khu công nghiệp đô thị, nước phục vụ sinh hoạt vv..

Đề xuất xây dựng, cải tạo các hồ chứa tại các khu vực có khả năng thiếu nước nhằm bổ sung lượng nước thiếu về mùa kiệt và duy trì dòng chảy kết hợp giao thông thủy.

Đề xuất các giải pháp phòng chống lũ, các giải pháp tiêu úng cho các vùng trũng thấp không có khả năng tiêu thoát trong mùa mưa.

Đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường chất lượng nước.

Đề xuất các giải pháp nhằm cải tạo đất, chống cạn kiệt.

#### **4. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu**

##### **4.1. Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn tỉnh:**

Phân theo các loại hình thiên tai: Bão, ATNĐ, mưa lớn, Lũ quét, Sạt lở đất, Ngập lụt, Hạn hán, Nắng nóng và Phân vùng rủi ro theo các huyện, xã và khu sản xuất của tỉnh

1. Các khu vực sản xuất nông nghiệp có nguy cơ ảnh hưởng khi xảy ra các loại hình thiên tai (Bão, ATNĐ, mưa lớn): Huyện Kim Thành (Xã Đông Cẩm, Kim Khê, Bình Dân và xã Tam Kỳ); Huyện Thanh Hà (Xã Hồng Lạc, Tân Việt, Thanh Hồng, Thanh Quang, An Phượng, Thanh Lang, Thanh Hải); TP Hải Dương (Xã Quyết Thắng, Gia Xuyên, Tiền Tiến); Huyện Cẩm Giàng (Xã Đức Chính, Cẩm Vãn); Huyện Gia Lộc (Quang Minh, Phạm Trán, Lê Lợi, Hoàng Diệu, Gia Khánh, Gia Tân, Thống Kênh); Huyện Tứ Kỳ (Hà Thanh, Nguyễn Giáp); Thị xã Kinh Môn (Xã Hiệp Hoà, Thượng Quận, Lạc Long, Thăng Long, Quang Thành, Bạch Đằng; phường Long Xuyên, Hiệp An); TP Chí Linh (Xã Nhân Huệ); Huyện Bình Giang (Xã Hùng Thắng, Vĩnh Hồng, Thúc Kháng, Thái Hòa, Tân Việt và TT Kê Sắt); Huyện Thanh Miện (Thị trấn Thanh Miện, Lam Sơn, Phạm Kha, Cao Thắng, Chi Bắc); Huyện Nam Sách (Xã Nam Hồng, Phú Điền, Đồng Lạc, Thái Tân, Minh Tân); Huyện Ninh Giang (Tân Quang, Ứng Hòe, Hưng Long).

2. Các khu nuôi trồng thủy sản tập trung, khu vực nuôi cá lồng trên sông có nguy cơ ảnh hưởng khi xảy ra các loại hình thiên tai (Bão, ATNĐ, mưa lớn): Huyện Kim Thành (Xã Đại Đức, Tam Kỳ, Thượng Vũ, Phúc Thành); Huyện Cẩm Giàng (Xã Cẩm Hoàng, Cẩm Vãn, Đức Chính); Huyện Gia Lộc (Trùng Khánh, Lê Lợi, Hoàng Diệu, Phạm Trán, Thống Kênh); TP Hải Dương (Nam Đồng, Tiền Tiến, An Thượng, Ngọc Châu, Hải Tân); TP Chí Linh (Phường: Tân

Dân, Đồng Lạc, Văn An, Cổ Thành; xã Nhân Huệ); Huyện Thanh Miện (Tân Trào, Đoàn Kết, Cao Thắng, Chi Bắc, Ngũ Hùng); Huyện Nam Sách (Nam Hưng, Nam Tân, An Bình và Thái Tân); Huyện Tứ Kỳ (Xã Hưng Đạo, Tân Kỳ, Quang Khải, Quang Phục).

3. Các khu vực có nguy cơ bị ngập úng khi xảy ra các loại hình thiên tai (Bão, ATNĐ, Mưa lớn): TP Chí Linh (Cổ Thành, Văn An, Chí Minh, Hoàng Tân, Hoàng Tiến, Lê Lợi, Hưng Đạo; Phả Lại, Văn Đức, Tân Dân; Đồng Lạc, An Lạc, Nhân Huệ); TX Kinh Môn (Lạc Long, Thượng Quận, An Phụ, Quang Thành, Thăng Long, Hiến Thành, Thái Thịnh, Lê Ninh, Thất Hùng, Bạch Đằng, An Sinh, Thái Sơn); Huyện Kim Thành (Liên Hòa, Kim Liên, Đồng Cẩm, Kim Tân, Cộng Hòa, Cổ Dũng, Tuấn Hưng (Tuấn Việt), Kim Xuyên, Đại Đức; Thượng Vũ); Huyện Nam Sách (Phú Điền, Đồng Lạc, Cộng Hòa, Minh Tân, Thái Tân, An Sơn, Nam Tân); TP Hải Dương (Khu vực nội đô; Quyết Thắng, Tiền Tiến); Huyện Thanh Hà (Thanh Xuân, Thanh Lang, Liên Mạc, Thanh Cường, Vĩnh Lập, Thanh Hồng, Thanh Quang, An Phượng, Tân Việt, Hồng Lạc, Thanh Hải); Huyện Cẩm Giàng (Cẩm Đoài, Lai Cách, Cẩm Hưng; Lương Điền; Cẩm Điền, Ngọc Liên, Thạch Lỗi, Định Sơn (Cẩm Sơn); Huyện Bình Giang (Thúc Kháng, Thái Dương, Hùng Thắng, Thái Hòa, Hồng Khê, TT Kẻ Sặt); Huyện Tứ Kỳ (Nguyên Giáp, Tiên Động, Quang Trung, Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Bình Lãng, Quang Phục, Văn Tố An Thanh, Cộng Lạc, Phương Kỳ, Đại Sơn, Thị trấn Tứ Kỳ); Huyện Gia Lộc (Phạm Trấn, Quang Minh, Thống Kênh, Lê Lợi); Huyện Ninh Giang (Hồng Đức, Vạn Phúc, Ứng Hòa, Đông Xuyên, Tân Phong, Tân Quang, Nghĩa An, Ninh Hải, Văn Giang, An Đức, Hưng Long, Thị trấn Ninh Giang); Huyện Thanh Miện (Tân Trào, TT Thanh Miện, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Thanh Giang, Hồng Phong, Chi Lăng Nam, Chi Lăng Bắc, Cao Thắng, Đoàn Kết, Lê Hồng, Ngô Quyền, Lam Sơn, Hồng Quang, Đoàn Tùng, Thanh Tùng, Phạm Kha).

4. Các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất khi xảy ra các loại hình thiên tai (Lũ quét, Sạt lở đất): TP Chí Linh (Hoàng Hoa Thám; Lê Lợi; Bắc An; Bến Tắm; Hoàng Tiến; Hoàng Tân, Hưng Đạo, Văn Đức, An Lạc); TX Kinh Môn (Hiệp An; An Phụ; An Sinh; Tân Dân; Hoàn Sơn; Bạch Đằng, An Lưu).

5. Các khu vực có nguy cơ bị ngập úng khi xảy ra các loại hình thiên tai (Bão, ATNĐ, Ngập lụt, Mưa lớn): TP Chí Linh (Cổ Thành, Văn An, Chí Minh, Hoàng Tân, Hoàng Tiến, Lê Lợi, Hưng Đạo; Phả Lại, Văn Đức, Tân Dân; Đồng Lạc, An Lạc, Nhân Huệ); TX Kinh Môn (Lạc Long, Thượng Quận, An Phụ, Quang Thành, Thăng Long, Hiến Thành, Thái Thịnh, Lê Ninh, Thất Hùng, Bạch Đằng, An Sinh, Thái Sơn); Huyện Kim Thành (Liên Hòa, Kim Liên, Đồng Cẩm, Kim Tân, Cộng Hòa, Cổ Dũng, Tuấn Hưng (Tuấn Việt), Kim Xuyên, Đại Đức; Thượng Vũ); Huyện Nam Sách (Phú Điền, Đồng Lạc, Cộng Hòa, Minh Tân, Thái Tân, An Sơn, Nam Tân); TP Hải Dương (Khu vực nội đô; Quyết Thắng, Tiền Tiến); Huyện

Thanh Hà (Thanh Xuân, Thanh Lang, Liên Mạc, Thanh Cường, Vĩnh Lập, Thanh Hồng, Thanh Quang, An Phượng, Tân Việt, Hồng Lạc, Thanh Hải); Huyện Cẩm Giàng (Cẩm Đoài, Lai Cách, Cẩm Hưng; Lương Điền; Cẩm Điền, Ngọc Liên. Thạch Lỗi, Định Sơn (Cẩm Sơn); Huyện Bình Giang (Thúc Kháng, Thái Dương, Hùng Thắng, Thái Hòa, Hồng Khê, TT Kẻ Sặt); Huyện Tứ Kỳ (Nguyên Giáp, Tiên Động, Quang Trung, Quảng Nghiệp, Đại Hợp, Bình Lãng, Quang Phục, Văn Tố An Thanh, Cộng Lạc, Phượng Kỳ, Đại Sơn, Thị trấn Tứ Kỳ); Huyện Gia Lộc (Phạm Trấn, Quang Minh, Thống Kênh, Lê Lợi); Huyện Ninh Giang (Hồng Đức, Vạn Phúc, Ứng Hòa, Đông Xuyên, Tân Phong, Tân Quang, Nghĩa An, Ninh Hải, Văn Giang, An Đức, Hưng Long, Thị trấn Ninh Giang); Huyện Thanh Miện (Tân Trào, TT Thanh Miện, Tứ Cường, Ngũ Hùng, Thanh Giang, Hồng Phong, Chi Lăng Nam, Chi Lăng Bắc, Cao Thắng, Đoàn Kết, Lê Hồng, Ngô Quyền, Lam Sơn, Hồng Quang, Đoàn Tùng, Thanh Tùng, Phạm Kha).

6. Các khu vực có nguy cơ xảy ra lũ quét, sạt lở đất khi xảy ra các loại hình thiên tai (Bão, ATNĐ, Lũ, Mưa lớn, Lũ quét, Sạt lở đất): TP Chí Linh (Hoàng Hoa Thám; Lê Lợi; Bắc An; Bến Tắm; Hoàng Tiến; Hoàng Tân, Hưng Đạo, Văn Đức, An Lạc); TX Kinh Môn (Hiệp An; An Phụ; An Sinh; Tân Dân; Hoành Sơn; Bạch Đằng, An Lưu).

7. Khu vực có nguy cơ xảy ra hạn hán khi xảy ra các loại hình thiên tai (Hạn hán, Nắng nóng): TP Chí Linh (Phường Hoàng Tân, Phường Hoàng Tiến, xã Bắc An, phường Văn An, phường Bến Tắm, xã Nhân Huệ, Phường An Lạc, xã Lê Lợi, Xã Hoa Thám); TX Kinh Môn (Xã Minh Hòa, Phường Thái Thịnh, Phường Hiến Thành, Phường Hiệp An, Phường Long Xuyên, Phường An Lưu, xã Hoành Sơn, Phường Duy Tân, Phường Tân Dân, Phường Minh Tân, Phường Phú Thứ, Phường Phạm Thái, Phường Thất Hùng, Phường An Sinh, xã Lê Ninh, Bạch Đằng); Huyện Kim Thành (Thượng Vũ, Tam Kỳ, Đông Gia, Ngũ Phúc, Kim Đính, Kim Tân); Huyện Nam Sách (An Bình, TT Nam Sách, Hiệp Cát, Nam Tân, Thanh Quang, Minh Tân, Hợp Tiến, Nam Chính, Đông Lạc, An Sơn, Nam Hưng, Nam Trung, Nam Hồng); TP Hải Dương (Quyết Thắng, Gia Xuyên); Huyện Thanh Hà (Tân An, Hồng Lạc, Thanh Hải); Huyện Cẩm Giàng (TT Lai Cách, Cao An, Cẩm Vũ, Cẩm Hoàng, Định Sơn, TT Cẩm Giang, Thạch Lỗi, Cẩm Điền, Lương Điền, Ngọc Liên); Huyện Bình Giang (Bình Xuyên, Thái Hòa, Vĩnh Hồng, Nhân Quyền, Thái Học, Bình Minh); Huyện Tứ Kỳ (Hà Thanh, Văn Tố, Bình Lãng, Chí Minh, Tân Kỳ, Dân Chủ, Quang Phục, Tái Sơn); Huyện Gia Lộc (Phượng Hưng, Thống Nhất, Gia Tân, Đông Quang, Gia Xuyên, Thị trấn Gia Lộc, Gia Khánh, Hoàng Diệu, Quang Minh, Hồng Hưng, Toàn Thắng, Thống Nhất (Khu vực viện cây lương thực)); Huyện Ninh Giang (Văn Hội, Tân Quang, Hưng Long, Hồng Phúc, An Đức, Hồng Đức); Huyện Thanh Miện (Ngô Quyền, Hồng Quang, Tân Trào, Thanh

Tùng, Đoàn Tùng, Phạm Kha, Ngũ Hùng, Tứ Cường, Cao Thắng, Lam Sơn, Thị trấn, Đoàn Kết, Chi Lăng Bắc, Thanh Giang, Chi Lăng Nam).

#### **4.2. Phương án phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai**

a) *Rà soát, xác định nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030 và 12 định hướng đến năm 2050:*

+ Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2025 là 615 hộ thuộc đối tượng hộ gia đình ở vùng có nguy cơ và nguy cơ cao về thiên tai: Sạt lở bờ sông; thường xuyên ngập lụt cần bố trí ổn định để ứng phó với biến đổi khí hậu và các hộ dân làng chài không có đất ở.

+ Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2026-2030 là 779 hộ, trong đó 100% thuộc đối tượng hộ gia đình ở vùng có nguy cơ và nguy cơ cao về thiên tai: Sạt lở bờ sông; thường xuyên ngập lụt cần bố trí ổn định để ứng phó với biến đổi khí hậu.

+ Nhu cầu bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2031-2050 là 1.616 hộ.

b) *Xây dựng phương án bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2021-2030 và định hướng đến năm 2050*

+ Thực hiện công tác di dời hộ dân vùng nguy hiểm, UBND tỉnh Hải Dương đã chỉ đạo tổ chức lập kế hoạch di dời 3.041 hộ dân với 11.091 nhân khẩu với kinh phí thực hiện là 860,3 tỷ đồng.

+ Xây dựng, nâng cấp, cải tạo trụ sở, cơ quan, các công trình công cộng xây dựng đảm bảo an toàn trước thiên tai và kết hợp làm nơi tránh trú an toàn: Đảm bảo điều kiện an toàn cho người dân trong vùng tránh trú khi có thiên tai xảy ra.

#### **\*Công trình đo đạc, giám sát, cảnh báo sớm:**

- Xây dựng, nâng cấp Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN tỉnh:

- Xây dựng, nâng cấp Văn phòng Thường trực Ban Chỉ huy PCTT&TKCN các huyện, thành phố, thị xã:

- Xây dựng, nâng cấp Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn tỉnh Hải Dương:

- Xây dựng, nâng cấp các trạm thủy văn trên địa bàn tỉnh:

- Lắp đặt hệ thống giám sát công trình phòng, chống thiên tai:

- Dự án Quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng với biến đổi khí hậu (CAIFRM) do ADB tài trợ và đang được xây dựng.

- Lắp đặt bổ sung các công trình đo đạc KTTV, giám sát và cảnh báo thiên tai – hệ thống dùng riêng trên địa bàn tỉnh và dự báo, cảnh báo sớm.

Phương án, biện pháp Phòng chống và giảm thiểu tác hại của các loại hình rủi ro thiên tai.

Đề xuất các phương án và giải pháp công trình bao gồm nâng cấp và xây dựng mới các công trình nhằm giải quyết nước tưới phục vụ sản xuất và xã hội như nước cho sản xuất nông nghiệp, nước cho các khu công nghiệp đô thị, nước phục vụ sinh hoạt vv..

Đề xuất xây dựng các hồ chứa lớn tại các khu vực có khả năng thiếu nước nhằm bổ sung lượng nước thiếu về mùa kiệt và duy trì dòng chảy kết hợp giao thông thủy.

Đề xuất các giải pháp phòng chống lũ, các giải pháp tiêu úng cho các vùng trũng thấp không có khả năng tiêu thoát trong mùa mưa.

Đề xuất các giải pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường chất lượng nước.

Đề xuất các giải pháp nhằm cải tạo đất, chống cạn kiệt.

*c) Xây dựng phương án, nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai*

*d) Đề xuất phương án quản lý rủi ro thiên tai thích ứng với biến đổi khí hậu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*

## **X. Danh mục các chương trình, dự án và thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh**

### **1. Danh mục các chương trình, dự án và thứ tự ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh**

(Được thể hiện cụ thể trong Báo cáo tổng hợp, phân chi theo từng ngành, lĩnh vực)

### **2. Dự án trọng điểm thu hút đầu tư**

Trên cơ sở định hướng quy hoạch phát triển của các ngành, lĩnh vực, nhằm cụ thể hoá và triển khai thực hiện quy hoạch, góp phần hiện thực hoá các mục tiêu phát triển, quy hoạch tỉnh đã đề xuất một số dự án động lực, quy mô lớn, có tác động và ảnh hưởng mạnh mẽ, có khả năng tạo đột phá cho phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hải Dương để ưu tiên đầu tư và kêu gọi đầu tư. (Ngoài các dự án được đề xuất trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 của tỉnh)

STT	Danh mục dự án	Địa điểm	Quy mô	Đơn vị	Dự kiến Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2021 - 2030 (Tỷ đồng)	Phân kỳ đầu tư		Nguồn vốn
						2021-2025	2026-2030	
	<b>TỔNG CỘNG</b>				<b>1.092.079,01</b>			
<b>I</b>	<b>NÔNG LÂM THỦY SẢN</b>				<b>14.990,00</b>			
	<b>Nông nghiệp</b>							
1	Vùng trồng lúa chất lượng cao tập trung	Toàn tỉnh	17.500,00	ha	2.000,00	✓	✓	NS địa phương
2	Vùng trồng lúa đặc sản và lúa hữu cơ	Một số huyện	3.280,00	ha	1.000,00	✓	✓	NS địa phương
3	Vùng sản xuất cây hàng năm, cây rau màu ứng dụng công nghệ cao (cà rốt, dưa lưới)	Một số huyện	920,00	ha	300,00	·	✓	Ngoài NS
4	Đất trồng cây ăn quả lâu năm trên toàn tỉnh (vải, nhãn, na...)	Toàn tỉnh	20.000,00	ha	5.000,00	✓	✓	Ngoài NS
5	QH vùng canh tác tập trung cây ăn quả (vải, ổi, chuối...)	Toàn tỉnh	10.000,00	ha	3.000,00	✓	✓	Ngoài NS
6	Chăn nuôi áp dụng CNC	Toàn tỉnh	341,00	ha	200,00	·	✓	Ngoài NS
7	QH không gian cho cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm	Toàn tỉnh	42,00	ha	100,00	✓	·	Ngoài NS
8	Thương hiệu và tiếp thị - Xây dựng và phát triển thương hiệu cho nông sản của tỉnh	Toàn tỉnh			20,0	✓	✓	NS địa phương
9	Thương hiệu và tiếp thị - Hỗ trợ thâm nhập, mở rộng thị trường tiêu thụ	Toàn tỉnh			200,0	✓	✓	NS địa phương

10	Công nghiệp chế biến, cung ứng lạnh – Phát triển ngành công nghiệp chế biến nông sản, cung ứng lạnh	Toàn tỉnh			1.100,0	✓	✓	NS địa phương
11	Đề án Phát triển hàng hóa tập trung, ứng dụng công nghệ cao và nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030	Toàn tỉnh			320,0	✓	.	NS địa phương
12	Áp dụng KHCN – Hiện đại hóa công cụ sản xuất bằng chương trình cho vay ưu đãi, hỗ trợ vốn đầu tư máy, thiết bị canh tác cho thuê	Toàn tỉnh			200,0	✓	✓	NS địa phương
13	Áp dụng KHCN – Thực hiện các giải pháp sinh thái, đảm bảo canh tác bền vững	Toàn tỉnh			150,0	✓	✓	NS địa phương
14	Phân vùng, quy hoạch – Hình thành các vùng canh tác tập trung, chuyên canh	Toàn tỉnh			200,0	✓	✓	NS địa phương
15	Cơ chế chính sách – Đẩy mạnh các cơ chế, chính sách tích tụ ruộng đất và khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp công nghệ cao	Toàn tỉnh			-	✓	✓	NS địa phương
16	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình, đề án khác	Toàn tỉnh			800,0	✓		NS địa phương
17	Đào tạo, thu hút nguồn nhân lực nông nghiệp, KHCN dành cho nông nghiệp	Toàn tỉnh			200,0	✓	✓	NS địa phương
18	Nâng cao năng lực hợp tác xã thông qua cải tiến mô hình gắn với phát triển chuỗi giá trị nông, lâm, thủy sản	Toàn tỉnh			200,0	✓	.	NS địa phương
<b>II</b>	<b>CÔNG NGHIỆP</b>				<b>972.573,84</b>			
	<b>Khu công nghiệp</b>					.	.	



1	Đại An mở rộng (gđ 1)	Cẩm Giàng	5,00		60,00	✓	·	Ngoài NS
2	Đại An mở rộng (gđ 2)	Cẩm Giàng	243,98		2.927,76	✓	·	Ngoài NS
3	Tân Trường mở rộng	Cẩm Giàng	112,60		1.351,20	✓	·	Ngoài NS
4	Lương Điền - Ngọc Liên	Cẩm Giàng	150,00		1.800,00	✓	·	Ngoài NS
5	Chí Linh 3	Chí Linh	150,00		1.800,00	✓	✓	Ngoài NS
6	Chí Linh 1	Chí Linh	200,00		2.400,00	✓	✓	Ngoài NS
7	Chí Linh 2	Chí Linh	120,00		1.440,00	✓	✓	Ngoài NS
8	Kim Thành	Kim Thành	164,98		1.979,76	✓	✓	Ngoài NS
9	Kim Thành 2	Kim Thành	437,24		5.246,88	✓	✓	Ngoài NS
10	Kim Thành 3	Kim Thành	166,46		1.997,52	✓	✓	Ngoài NS
11	Thanh Hà	Thanh Hà	150,00		1.800,00	✓	✓	Ngoài NS
12	Phúc Điền mở rộng	Bình Giang	235,47		2.825,64	✓	✓	Ngoài NS
13	Bình Giang	Bình Giang	125,00		1.500,00	✓	✓	Ngoài NS
14	Bình Giang 2	Bình Giang	303,27		3.639,24	✓	✓	Ngoài NS
15	Bình Giang 3	Bình Giang	273,82		3.285,84	✓	✓	Ngoài NS
16	Bình Giang 4	Bình Giang	185,00		2.220,00	✓	✓	Ngoài NS
17	Thanh Miện 3	Thanh Miện	1.000,00		12.000,0	✓	✓	Ngoài NS
18	Cải cách chính sách thu hút đầu tư, tập trung vào FDI cho các ngành công nghiệp được ưu tiên	Toàn tỉnh			-	✓	✓	NS địa phương
19	Phát triển hệ thống FDI – OEMs nội địa quy mô vừa và lớn, đẩy mạnh chuyển giao công nghệ giữa các khu vực	Toàn tỉnh			4.000,0	✓	✓	Ngoài NS
20	Xây dựng chương trình "Invest in Hai Duong" giai đoạn 2021-2030	Toàn tỉnh			50,0	✓	✓	NS địa phương
21	Phát triển mạng lưới quỹ và nhà đầu tư tiềm năng, quỹ sáng tạo, thúc đẩy khởi nghiệp	Toàn tỉnh			50,0	✓	✓	NS địa phương

22	Xây dựng chiến lược phát triển nguồn lực và thu hút nhân tài (tập trung vào ngành kỹ thuật cơ khí, điện tử và ngành công nghệ thông tin)	Toàn tỉnh			200,0	✓	✓	NS địa phương
23	Thành lập khu kinh tế chuyên biệt công nghệ cao với lõi là trung tâm đổi mới sáng tạo tại tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh	10.000,00	ha	920.000,0	✓	✓	Ngoài NS
<b>III</b>	<b>THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ</b>				<b>5805</b>			
	<b>Chợ</b>					.	.	
1	Phát triển thêm 61 chợ quy mô từ 3000-5000m <sup>2</sup>				305,00	✓	✓	NS địa phương
	<b>Trung tâm thương mại</b>					.	.	
2	Trung tâm hội chợ triển lãm 10ha	TP Hải Dương			750,00	✓	✓	NS địa phương
3	Xây dựng trung tâm mua bán và phân phối nông sản miền Bắc	Toàn tỉnh			500,0	✓	✓	Ngoài NS
4	Xây dựng mạng lưới trung tâm logistics	Toàn tỉnh			4.200,0	✓	✓	Ngoài NS
5	Xây dựng trung tâm xúc tiến thương mại và đầu tư tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh			50,0	✓	✓	NS địa phương
<b>IV</b>	<b>ĐÔ THỊ</b>				<b>26264,1</b>			
	<b>Đất ở tại đô thị</b>					.	.	
	<i>Các dự án đô thị động lực</i>					.	.	
1	Khu đô thị phía Nam cầu Lộ Cương	TP. Hải Dương	196,00	ha	1.960,00	✓	✓	Ngoài NS
2	Khu đô thị mới An Thượng	TP. Hải Dương	337,84	ha	3.378,40	✓	✓	Ngoài NS
3	Khu đô thị sinh thái phường Nam Đồng	TP. Hải Dương	259,44	ha	2.594,40	✓	✓	Ngoài NS

4	Khu đô thị mới trên địa bàn các phường Hải Tân, Tân Hưng	TP. Hải Dương	257,61	ha	2.576,10	✓	✓	Ngoài NS
5	Khu du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí hồ Bến Tắm (trong đó: ODT 144,50 ha; DHT... 337,16ha)	TP. Chí Linh	502,63	ha	5.100,00	✓	✓	Ngoài NS
6	Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng, sinh thái, thể thao và vui chơi giải trí Côn Vĩnh Trụ (Trong đó: ODT 100,50 ha; DGT 150,75 ha; DTL 16,75 ha; DVH 13,40 ha; DGD 10,05 ha; DTT 10,05 ha; DKV 16,75 ha; TMD 16,75 ha)	TP. Chí Linh	335,00	ha	3.400,00	✓	✓	Ngoài NS
7	Khu đô thị mới Bắc cầu Hàn ( giai đoạn 2)	Nam Sách	231,31	ha	2.313,10	✓	✓	Ngoài NS
8	Khu đô thị mới Lai Cách	Cẩm Giàng	95,88	ha	958,80	✓	✓	Ngoài NS
9	Khu đô thị mới Phúc Thành - Park Hill khu 1	Cẩm Giàng	71,08	ha	710,80	✓	✓	Ngoài NS
10	Khu đô thị du lịch sinh thái sông Hương	Thanh Hà	289,82	ha	2.898,20	✓	✓	Ngoài NS
11	Khu đô thị mới phía Đông thị trấn Phú Thái	Kim Thành	37,43	ha	374,30	✓	✓	Ngoài NS
<b>V</b>	<b>GIÁO DỤC ĐÀO TẠO</b>				<b>45</b>			
1	Mở rộng, cải tạo các trường trung học phổ thông Phan Bội Châu	Nam Sách	4,77	ha	4,00	.	✓	NS địa phương
2	Mở rộng diện tích khuôn viên nhà trường Trường trung học phổ thông Cẩm Giàng II	Cẩm Giàng	1,4	ha	2,00	.	✓	NS địa phương

3	Nhà Đa năng, bãi tập thể dục thể thao Trường trung học phổ thông Gia Lộc II	Gia Lộc	1,05	ha	2,00	.	✓	NS địa phương
4	Trường trung học phổ thông Nam Sách II - Nhà lớp học bộ môn, nhà Đa năng (mở rộng)	Nam Sách	2.56	ha	4,00	.	✓	NS địa phương
5	Mở rộng trường trung học phổ thông Khúc Thừa Dụ	Ninh Giang	0,62	ha	2,00	.	✓	NS địa phương
6	Mở rộng Trường trung học phổ thông Thanh Bình	Thanh Hà	1.33	ha	3,00	.	✓	NS địa phương
7	Các công trình phụ trợ Trường THPT Thanh Miện III	Thanh Miện	0,83	ha	2,00	.	✓	NS địa phương
8	Mở rộng Trường trung học phổ thông Nhị Chiêu	TX Kinh Môn	0.06	ha	1,00	.	✓	NS địa phương
9	Mở rộng khuôn viên trường trung học phổ thông Kinh Môn II	TX Kinh Môn	1,00	ha	3,00	.	✓	NS địa phương
10	Mở rộng các trường THPT thuộc TP Chí Linh	TP Chí Linh	5,00	ha	10,00	✓	✓	NS địa phương
11	Mở rộng các trường THPT thuộc huyện Tứ Kỳ	Tứ Kỳ	2,00	ha	5,00	✓	✓	NS địa phương
12	Mở rộng, cải tạo Trường THPT Bình Giang	Bình Giang	0.50	ha	1,00	.	✓	NS địa phương
13	Mở rộng trường THPT Thanh Hà, Trường THPT Hà Đông, Trường THPT Hà Bắc	Thanh Hà	3.78	ha	6,00	.	✓	NS địa phương
<b>VI</b>	<b>Y TẾ</b>				<b>2678,1371</b>			
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	Tp Hải Dương	136.000,00	m2	302,40	✓	.	NS địa phương

2	BV YHCT	Tp Hải Dương	36.000,00	m2	153,31	✓	.	NS địa phương
3	BV Phổi	Tp Hải Dương	36.000,00	m2	224,36	✓	.	NS địa phương
4	Bệnh viện Điều dưỡng và PHCN	Tp Hải Dương	36.000,00	m2	162,51	✓	.	NS địa phương
5	BV Nhi	Tp Hải Dương	36.000,00	m2	219,75	✓	.	NS địa phương
6	BV Phụ Sản	Tp Hải Dương	36.000,00	m2	186,53	✓	.	NS địa phương
7	Bệnh viện Mắt - Da Liễu	Tp Hải Dương	2.700,00	m2	85,86	✓	.	NS địa phương
8	Bệnh viện Nhiệt đới	Tp Hải Dương	2.700,00	m2	122,69	✓	.	NS địa phương
9	Bệnh viện Ung bướu	Tp Hải Dương	2.700,00	m2	104,27	✓	.	NS địa phương
10	Trung tâm chẩn đoán và điều trị các bệnh nghề nghiệp	Tp Hải Dương	2.700,00	m2	261,79	✓	.	NS địa phương
11	TTYT TP Hải Dương	Tp Hải Dương	25.000,00	m2	186,35	✓	.	NS địa phương
12	TTYT Kinh Môn	thị xã Kinh Môn	37.500,00	m2	167,75	✓	.	NS địa phương
13	TTYT Gia Lộc	huyện Gia Lộc	37.500,00	m2	194,37	✓	.	NS địa phương
14	TTYT Nam Sách	huyện Nam Sách	31.250,00	m2	153,10	✓	.	NS địa phương
15	TTYT Cẩm Giàng	huyện Cẩm Giàng	31.250,00	m2	153,10	✓	.	NS địa phương
<b>VII</b>	<b>LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI</b>				<b>1000</b>			

1	Nâng cấp cải tạo công trình phụ trợ trường trung tâm giáo dục thường xuyên, hướng nghiệp dạy nghề Chí Linh	TP Chí Linh	0.01	ha	50,00	.	✓	NS địa phương
2	Mở rộng trường cao đẳng giao thông vận tải	TP Hải Dương	3.00	ha	250,00	✓	✓	NS địa phương
3	Đầu tư trường CĐ nghề thành trường trọng điểm	TP Hải Dương			50,00	✓	✓	NS địa phương
4	Dự án xây dựng công trình Đền liệt sĩ tỉnh Hải Dương	thành phố Hải Dương	5,00	ha	100,00	.	✓	NS địa phương
5	Dự án Xây dựng, phát triển Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương thành Cơ sở trợ giúp xã hội tổng hợp	huyện Nam Sách	12,00	ha	50,00	.	✓	NS địa phương
6	Xây dựng hoặc Nâng cấp, sửa chữa Trung tâm Điều dưỡng người có công tỉnh Hải Dương (có 2 phương án)	TP Chí Linh	10,00	ha	50,00	.	✓	NS địa phương
7	Nâng cấp trung tâm Nuôi dưỡng tâm thần NCC và XH Hải Dương	Tp Chí Linh	10,00	ha	50,00	.	✓	NS địa phương
8	Hỗ trợ đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trường cao đẳng nghề Hải Dương để trở thành trường cao đẳng chất lượng cao	thành phố Hải Dương			50,00	.	✓	NS địa phương
9	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị cho trường Cao đẳng y tế, trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch trường Cao đẳng y tế, trường Trung cấp Văn hóa nghệ thuật và Du lịch	thành phố Hải Dương huyện Cẩm Giàng			50,00	.	✓	NS địa phương

10	Mở rộng trung tâm giáo dục thường xuyên huyện Ninh Giang	Ninh Giang	0.38	ha	150,00	✓	✓	NS địa phương
11	Mở rộng trung tâm GDNN - GDTX huyện Gia Lộc	Gia Lộc	2.55	ha	150,00	✓	✓	NS địa phương
<b>VIII</b>	<b>KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>				<b>890,759828</b>			
1	TT Ứng dụng và Đổi mới sáng tạo		20,00	ha	100,00	.	✓	Ngoài NS
2	Xây dựng Trung tâm giám sát, điều hành thông minh tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh			299,9	✓		NS địa phương
3	Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin Trung tâm dữ liệu của tỉnh cho Chính quyền điện tử và đô thị thông minh	Toàn tỉnh			449,6	✓		NS địa phương
4	Xây dựng trung tâm giám sát an ninh không gian mạng (SOC) tỉnh Hải Dương	Toàn tỉnh			41,3	✓		NS địa phương
<b>IX</b>	<b>BUU CHÍNH VIỄN THÔNG</b>				<b>300</b>			
1	Xây dựng Trung tâm bưu chính vùng	Huyện Thanh Miện	2,00	ha	100,00	.	.	
2	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng lưới bưu điện trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2021-2025	TP Hải Dương, TP Chí Linh và các huyện			100,00	✓	✓	NSNN+NSDP
3	Dự án đầu tư xây dựng các trạm vệ tinh viễn thông trên địa bàn Tỉnh giai đoạn 2021-2030	TP Hải Dương, TP Chí Linh và các huyện			100,00	✓	✓	NSNN+NSDP
<b>X</b>	<b>PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH</b>				<b>500</b>			
1	Dự án nâng cấp thiết bị công nghệ cao cho đài phát thanh và truyền hình Hải Dương giai đoạn 2021-2025	Thành phố Hải Dương			500,00	✓	✓	NSNN+NSDP

XI	VĂN HÓA - TDTT				1350,987			
	<b>Văn hóa</b>					.	.	
1	Dự án Khu văn hoá cấp tỉnh	Tp. Hải Dương			32,92	✓	.	NSDP
2	Dựng lại Hành Cung Kiếp Bạc	Tp. Chí Linh			22,45	✓	✓	NSDP
3	Khu di tích khảo cổ chùa Nhẫm Dương - núi Nhẫm Dương	Tx Kinh Môn			100,00	✓	✓	Ngoài NS
4	Quy hoạch và xây dựng Nhà hát Chèo xứ Đông	Tp. Hải Dương			100,00	✓	✓	Ngoài NS
5	Quy hoạch và xây dựng Bảo tàng tỉnh Hải Dương	Tp. Hải Dương			250,00	✓	✓	Ngoài NS
6	Quy hoạch và xây dựng Rạp chiếu phim tại thành phố Hải Dương	Tp. Hải Dương			150,00	✓	✓	Ngoài NS
7	Xây dựng nhà Triển lãm văn hoá – nghệ thuật của tỉnh	Tp. Hải Dương			200,00	✓	.	Ngoài NS
8	Xây dựng Tượng đài Tiếng Sấm đường 5	Kim Thành			55,82	✓	.	NSDP
9	<b>Quỹ đất thể dục thể thao, nhà văn hóa</b>					.	.	
10	Dự án Trung tâm đào tạo, huấn luyện và thi đấu thể thao thuộc Khu liên hợp văn hoá thể thao tỉnh	TP Hải Dương	45,7	ha	228,50	✓	.	Ngân sách nhà nước
11	Xây dựng khu TT văn hóa, thể thao huyện Thanh Hà (Tổng khu 9,36 ha, đã thực hiện 1,5 ha)	Thanh Hà	9,36	ha	46,80	✓	.	Ngân sách nhà nước
12	Xây dựng Khu liên hợp thể thao thị xã Kinh Môn giai đoạn 2 và giai đoạn 3 (Điều chỉnh lần 2)	TX Kinh Môn	14,8	ha	74,00	✓	.	Ngân sách nhà nước



13	Trung tâm văn hóa - Thể thao huyện Nam Sách	Nam Sách	6,9	ha	34,50	✓	.	Ngân sách nhà nước
14	Trung tâm văn hóa thể thao thành phố	TP Hải Dương	11,2	ha	56,00	✓	✓	Ngân sách nhà nước
<b>XII</b>	<b>DU LỊCH</b>				<b>9650</b>			
1	Các dự án phát triển khu dịch vụ, du lịch sinh thái và nghỉ dưỡng, trang trại ...TP Chí Linh	TP Chí Linh	283,46	ha	3.500,00	✓	✓	Ngoài NS
2	Dự án tổ hợp thương mại, dịch vụ; ...huyện Gia Lộc	Gia Lộc		ha	1.000,00	✓	✓	Ngoài NS
3	Dự án đầu tư Bến thủy nội địa Long Thành	Nam Sách		ha	1.000,00	✓	✓	Ngoài NS
4	Dự án ven sông Bắc Duyên Hải, Hải Dương -Tập Đoàn SunGroup (Quy mô 715 ha; diện tích TMD tính 5%)	Ninh Giang	35,75	ha	500,00	.	✓	Ngoài NS
5	Dự án ven sông Bắc Duyên Hải, Hải Dương - Tập đoàn Sungroup (Quy mô 2496,00; Diện tích TMD tính 5%)	Gia Lộc	124,80	ha	1.500,00	✓	✓	Ngoài NS
6	Khu sinh thái thôn Mộ Trạch	Bình Giang	12,00	ha	50,00	.	✓	Ngoài NS
7	Du lịch sinh thái Sông Hương (điểm số 1: Điểm đón tiếp đầu tuyến tại xã Cẩm Chế, điểm số 2: Điểm dừng chân giữa tuyến; điểm số 3: Điểm dừng chân cuối tuyến)...	Thanh Hà	40,00	ha	800,00	✓	✓	Ngoài NS
8	Dự án bảo tồn thiên nhiên khu Đảo Cò (mở rộng)	Thanh Miện	52.296,01		1.000,0	.	✓	Ngoài NS

9	Tạo ra các sản phẩm du lịch tăng tính liên kết với khu vực và nội tỉnh	Toàn tỉnh			300,0	✓	✓	Ngoài NS
<b>XIII</b>	<b>GIAO THÔNG</b>				<b>23169,9525</b>			
1	Đường vành đai V thủ đô Hà Nội	TP. Chí Linh, Nam Sách, TP. Hải Dương, Gia Lộc, Tứ Kỳ, Ninh Giang	Chiều dài 53km. Quy mô 6 làn xe cơ giới, 2 làn xe khẩn cấp.		3.371,33	✓	✓	NSNN+NSDP
2	Cao Tốc Hà Nội - Hạ Long	TP. Chí Linh	Chiều dài 20km. Quy mô 4 làn xe cơ giới, 2 làn xe khẩn cấp.		3.130,60	✓	✓	NSNN+NSDP
3	Đường trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	Thanh Miện, Ninh Giang, Tứ Kỳ	Chiều dài 38,5km. GĐ1: đường cấp III.ĐB		1.500,00	✓	·	NSNN+NSDP
4	Đường trục Bắc - Nam huyện Thanh Miện	Thanh Miện	Chiều dài 13,5km. Quy mô chỉ giới 45m (Bn=5+11+13+11+5).		1.376,00	✓	·	NSNN+NSDP
5	Cầu Cậy và đường dẫn 2 đầu cầu	Bình Giang, Cẩm Giàng	Chiều dài 4,2km. Quy mô cấp III.ĐB		212,72	✓	·	NSNN+NSDP

6	ĐT397 kết nối tỉnh Bắc Ninh với QL37 (đầu cầu Bình - cầu Kênh Vàng) theo đề xuất chủ trương đầu tư được duyệt (BOT)	Nam Sách	Chiều dài 6,75km. Quy mô: Đường cấp II. GĐ1: 4 làn xe với nền đường rộng 17m (cầu Kênh Vàng khổ cầu Bc=22m; Lc=735m)		1.590,00	✓	·	NSNN+NSDP
7	Đường tỉnh 394B kết nối QL.5 với đường tỉnh 392	Bình Giang, Cẩm Giàng	Chiều dài 7km. Quy mô: Đường cấp III		304,53	✓	·	NSNN+NSDP
8	Xây dựng cầu Đồng Việt và đường dẫn nối đường tỉnh 398 Hải Dương với đường tỉnh 284, tỉnh Bắc Giang	TP. Chí Linh	Chiều dài 3,1km. Quy mô: Đường cấp III đồng bằng, cầu dài 650m		570,35	✓	·	NSNN+NSDP
9	Xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối với QL 37, TP. Chí Linh	Chí Linh			469,8	✓		NS địa phương
10	Cầu và đường dẫn cầu An Đồng (kết nối từ ĐT396, Hải Dương với đường huyện ĐH75, Quỳnh Phụ, Thái Bình	Bình Giang	Chiều dài 2,2km. Quy mô cấp III.ĐB cầu dài 700m (Bc=12m)		306,98	✓	·	NSNN+NSDP
11	Đường tỉnh 391, đoạn từ cảng Cống Cầu Thành phố Hải Dương - Quý Cao QL10. Đoạn Km4+800-Km30)	TP. Hải Dương, Tứ Kỳ	Chiều dài 25,2 km Quy mô: Đường cấp III		616,64	·	✓	NSNN+NSDP
12	Đường tỉnh 396 kéo dài đến nút giao đường ô tô cao tốc Hà Nội-Hải Phòng	Ninh Giang, Tứ Kỳ, Thanh Hà	Chiều dài 14,4 km Quy mô: Đường cấp III		352,37	·	✓	NSNN+NSDP
13	Nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 392, đoạn QL38 (Km1+200) -QL.37 (Km30+300)	Bình Giang, Thanh Miện, Gia Lộc,	Chiều dài 29,1 km Quy mô: Đường cấp III		712,08	·	✓	NSNN+NSDP

		Ninh Giang						
14	Đường tỉnh 392 kéo dài (kết nối thị trấn Tứ Kỳ đến đường dẫn đầu cầu Quang Thanh đi Hải Phòng)	Tứ Kỳ, Thanh Hà	Chiều dài 7,42km Quy mô: Đường cấp III đồng bằng, cầu dài 700m (Bc=12m)		618,00	✓	·	NSNN+NSDP
15	Đường tỉnh 389B kéo dài nối Kinh Môn và Chí Linh	Chí Linh, Kinh Môn	Chiều dài 6,2km. Quy mô: Đường cấp III đồng bằng, cầu dài 650m (Bc=15m)		592,28	✓	·	NSNN+NSDP
16	Đường trục Bắc – Nam, tuyến phía Bắc (hoàn thiện ½ quy mô quy hoạch B nền=24m đối với đoạn Cầu Triều – ĐT 389 và kéo dài theo quy mô B nền 24m đến QL5)	Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn	Chiều dài 10,05km Quy mô: Đường cấp II		461,40	✓	·	NSNN+NSDP
17	Đường nối từ cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến QL18	Thanh Hà, Kim Thành, Kinh Môn	Chiều dài 29,5km Quy mô: Đường cấp II		1.354,35	✓	✓	NSNN+NSDP
18	Đường vành đai 1	TP. Hải Dương, Cẩm Giàng	Chiều dài 28km Quy mô: Đường cấp II		1.285,48	✓	✓	NSNN+NSDP
19	Đường vành đai 2	Cẩm Giàng, Bình Giang, Gia Lộc, Tứ Kỳ, TP. Hải Dương, Nam	Chiều dài 61km Quy mô: Đường cấp II		2.800,51	✓	✓	NSNN+NSDP

		Sách						
20	Tuyến đường QL37 đề xuất điều chỉnh (đường dẫn cầu Hàn từ TT Nam Sách đến QL18 TP Chí Linh)	Nam Sách, Chí Linh	Chiều dài 9,8km Quy mô: Đường cấp II		449,92	·	✓	NSNN+NSDP
21	Tuyến đường từ QL37 kết nối đường tốc độ cao Quảng Ninh	Chí Linh	Chiều dài 6,5km Quy mô: Đường cấp II		298,42	·	✓	NSNN+NSDP
22	Đầu tư xây dựng tuyến tránh đường tỉnh 398B (đoạn từ QL 18 – hồ Bến Tắm)	Chí Linh			648,8	✓		NS địa phương
23	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ QL 5 – KCN Phúc Điền mở rộng)	Bình Giang và Cẩm Giàng			147,4	✓		NS địa phương
<b>XVI</b>	<b>THỦY LỢI</b>				<b>3307,4</b>			
	<b>Các công trình trạm bơm đề xuất xây mới trên địa bàn tỉnh</b>					·	·	
	<b><i>Trạm bơm tưới</i></b>					·	·	
1	TB xã Phạm Trấn	Gia Lộc	0,3	m3/s	30,00	✓	✓	Vốn NSNN
2	TB xã Đoàn Thượng	Gia Lộc	0,2	m3/s	40,00	✓	✓	Vốn NSNN
	<b><i>Trạm bơm tiêu</i></b>					·	·	Vốn NSNN
3	TB Cống Sỏ	Kinh Môn	5,6	m3/s	90,00	✓	✓	Vốn NSNN
4	TB Thượng Chiểu	Kinh Môn	2,8	m3/s	50,00	✓	✓	Vốn NSNN
	<b>Các công trình phòng chống thiên tai</b>					·	·	

5	Nâng cấp tuyến đê tả sông Kinh Môn (K0+00 đến K3+300), huyện Kinh Môn				0,80	✓	▪	Vốn NSNN
6	Nâng cấp tuyến đê hữu Kinh Thầy, hữu Lai Vu, thuộc địa bàn huyện Nam Sách và TPHD				1,60	✓	▪	Vốn NSNN
7	Tu bổ bờ kênh trục Bắc Hưng Hải; nạo vét kênh dẫn và cải tạo, nâng cấp một số trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2016-2020				23,50	✓	▪	Vốn NSNN
8	Cải tạo, nâng cấp công trình đê điều đê địa phương tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025				150,00	✓	▪	Vốn NSNN
9	Tu bổ, nạo vét kênh dẫn nước tưới, tiêu và cải tạo, nâng cấp một số trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025				168,00	✓	▪	Vốn NSNN
10	Nâng cấp tuyến đê tả sông Luộc đoạn từ K20+700 - K40+550; K44+700 - K47+980; K51+150 - K52+680	Tứ Kỳ	0,50	ha	300,00	✓	▪	NSNN+NSDP
11	Tu bổ, nâng cấp tuyến đê tả sông Luộc	Ninh Giang			250,00	✓	▪	NSNN+NSDP
12	Xử lý cấp bách tuyến đê tả sông Luộc đoạn từ K40+550-K42+450 huyện Ninh Giang	Ninh Giang	1,90	ha	200,00	✓	▪	NSNN+NSDP
13	Nạo vét và xây dựng hệ thống kè hai bờ sông Sặt đoạn từ cầu Cây đến cầu Cát	Gia Lộc	3,00	ha	200,00	▪	✓	NSNN+NSDP

14	Nâng cấp hệ thống đê tả sông Thái Bình đoạn từ K17-K49+618 thuộc địa bàn Thành phố Hải Dương, huyện Nam Sách và Thanh Hà (tổng 30 ha)	Nam Sách	7,00	ha	250,00	✓	·	NSNN+NSDP
15	Xử lý cấp bách đê hữu Thái Bình đoạn từ K42+370 - K44+700	Tứ Kỳ	0,75	ha	100,00	✓	·	NSNN+NSDP
16	Công trình xử lý cấp bách đê điều huyện Thanh Hà (tuyên đê hữu sông Rạng đoạn từ K8+170-K10+170; K13+000-K17+000) 6.0 ha	Thanh Hà	6,00	ha	100,00	✓	·	NSNN+NSDP
17	Dự án xử lý cấp bách các công trình đê điều tỉnh Hải Dương	Ninh Giang	13,20	ha	250,00	·	✓	NSNN+NSDP
18	Dự án Đường cứu hộ, cứu nạn trong vùng mưa lũ tỉnh Hải Dương	Ninh Giang	25,50	ha	300,00	·	✓	NSNN+NSDP
19	Dự án quản lý tổng hợp rủi ro lũ lụt thích ứng biến đổi khí hậu (CAIFRM/ADB10) tỉnh Hải Dương	Ninh Giang	15,00	ha	250,00	·	✓	NSNN+NSDP
20	Dự án nâng cấp các tuyến đê tả Thái Bình, huyện Thanh Hà	Thanh Hà	13,50	ha	250,00	✓	·	NSNN+NSDP
	<b>Các công trình quản lý rủi ro thiên tai</b>					·	·	
	<b>Xây dựng Kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn (KTTV) chuyên dùng</b>					·	·	
21	Xây dựng Kế hoạch phát triển mạng lưới khí tượng thủy văn (KTTV) chuyên dùng				8,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế

22	Xây dựng kế hoạch thích ứng quốc gia (NAP) trên địa bàn tỉnh.				10,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
23	Cập nhật đóng góp về thích ứng với biến đổi khí hậu trong Báo cáo đóng góp do quốc gia tự quyết (NDC) trên địa bàn tỉnh.				5,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
24	Xây dựng, cập nhật cơ sở dữ liệu về biến đổi khí hậu				15,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
25	Nâng cao nhận thức và hỗ trợ chuyển đổi sản xuất xanh ở khu vực doanh nghiệp nhỏ và vừa				3,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
26	Xây dựng hệ thống giám sát về môi trường, chương trình bác sĩ môi trường				8,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
27	Xây dựng bản đồ ngập lụt chi tiết các khu vực trọng điểm ứng với các tần suất mưa lớn và ngập lụt do xả lũ các hồ thủy điện ở thượng nguồn theo các kịch bản do Ban chỉ đạo Trung ương về PCTT đã đề ra				20,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
	<b>Đảm bảo an ninh lương thực và tài nguyên nước</b>					.	.	
28	Nghiên cứu mở rộng thêm mô hình mô hình tổ chức sản xuất lúa theo tiêu chuẩn VietGap trên địa bàn tỉnh Hải Dương				10,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế



29	Nâng cấp, tu bổ lại một số tuyến đê sông Luộc, sông Thái Bình				50,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
30	Rà soát, điều chỉnh bổ sung quy hoạch thủy lợi chi tiết giai đoạn 2020-2030 và định hướng đến năm 2050 trong điều kiện BĐKH, nước biển dâng trên địa bàn tỉnh Hải Dương				10,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
	<b>Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, góp phần bảo vệ hệ thống khí hậu, phát triển nền kinh tế theo hướng các bon thấp</b>					.	.	
31	Xây dựng nhà máy xử lý rác thải				20,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
32	Xử lý chất thải chăn nuôi bằng hầm biogas sử dụng vật liệu composit				15,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
33	Thực hành sử dụng tiết kiệm năng lượng và đánh giá tiềm năng về sử dụng năng lượng mặt trời tại Hải Dương				5,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
34	Tiếp tục triển khai nhân rộng ứng dụng năng lượng tái tạo, công nghệ ít tiêu tốn năng lượng vào các hạng mục chiếu sáng, báo hiệu giao thông.				7,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế

35	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến lĩnh vực sử dụng năng lượng tỉnh Hải Dương				10,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
36	Kiểm kê khí nhà kính và đề xuất các giải pháp quản lý phát thải trên địa bàn tỉnh Hải Dương				6,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
37	Xây dựng mô hình sản xuất cây trồng thích ứng với biến đổi khí hậu				20,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
38	Nâng cấp và bổ sung hệ thống mô hình dự báo và phát hiện sớm cháy rừng				45,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
	<b>Xây dựng cộng đồng ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phát triển nguồn nhân lực và nâng cao nhận thức cộng đồng</b>					.	.	
40	Truyền thông, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu cho bộ máy quản lý các cấp và cộng đồng dân cư trên địa bàn tỉnh Hải Dương				4,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
41	Nâng cao nhận thức, hiểu biết cho học sinh về biến đổi khí hậu thông qua giáo dục ngoại khóa và xây dựng giải pháp lồng ghép, tích hợp biến đổi khí hậu trong giáo dục các cấp học tại Hải Dương				6,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế

42	Thực hiện thí điểm giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành y tế				3,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
43	Đào tạo đội ngũ tuyên truyền viên về biến đổi khí hậu trong ngành giáo dục tỉnh Hải Dương				7,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
44	Tuyên truyền, hướng dẫn công tác chuyên môn về khí tượng thủy văn, tác động và các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Hải Dương				6,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
45	Các hoạt động hưởng ứng kỷ niệm ngày Du lịch thế giới 27/9				3,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
46	Tập huấn, bồi dưỡng phát triển du lịch có trách nhiệm với môi trường				2,50	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
47	Triển khai chương trình Chống rác thải nhựa, nói không với túi nilon và sản phẩm từ nhựa sử dụng một lần				5,00	✓	✓	Vốn tỉnh, vốn trung ương và hỗ trợ Quốc tế
<b>XV</b>	<b>CẤP NƯỚC</b>				<b>482,87</b>			
1	NMN Hưng Đạo	Thành phố Chí Linh	40.000,00	m3	177,20	✓	✓	Vốn xã hội hóa
2	NMN Văn An	Thành phố Chí Linh	2.000,00	m3	8,86	.	✓	Vốn xã hội hóa

3	NMN Bến Tắm	Thành phố Chí Linh	10.000,00	m3	44,30	.	✓	Vốn xã hội hóa
4	NMN Cỏ Thành	Thành phố Chí Linh	3.000,00	m3	13,29	.	✓	Vốn xã hội hóa
5	NMN thị trấn Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	25.000,00	m3	110,75	✓	✓	Vốn xã hội hóa
6	NMN Phạm Mệnh	Thị trấn Kinh Môn mới	9.000,00	m3	39,87	.	✓	Vốn xã hội hóa
7	NMN Xã Liên Hòa	Huyện Kim Thành	20.000,00	m3	88,60	.	✓	Vốn xã hội hóa
<b>XVI</b>	<b>CẤP ĐIỆN</b>				<b>9505,9626</b>			
1	TBA 500KV Gia Lộc <i>Xây mới công suất 900MVA</i>	Huyện Gia Lộc	3,00	ha	650,00	.	✓	Vốn ngân sách
2	TBA 220KV NĐ Phả Lại <i>Hiện trạng công suất 2x250MVA, nâng công suất lắp thêm 01 MBA 250MVA</i>	TP. Chí Linh	1,50	ha	500,00	.	✓	Vốn ngân sách
3	TBA 220KV Gia Lộc <i>Xây mới công suất 2x250MVA</i>	Huyện Gia Lộc	1,50	ha	500,00	✓	.	Vốn ngân sách
4	TBA 220KV Thanh Hà <i>Xây mới 2025 công suất 250MVA, 2030 nâng công suất lắp thêm 01 MBA 250MVA</i>	Huyện Thanh Hà	1,50	ha	500,00	✓	✓	Vốn ngân sách

5	TBA 220KV Tân Việt <i>Xây mới công suất 250MVA</i>	Huyện Bình Giang	1,50	ha	500,00	✓	.	Vốn ngân sách
6	TBA 220KV Tứ Kỳ <i>Xây mới công suất 250MVA</i>	Huyện Tứ Kỳ	1,50	ha	500,00	.	✓	Vốn ngân sách
7	TBA 220KV Nhị Chiểu <i>Xây mới công suất 250MVA</i>	TP. Hải Dương	1,50	ha	500,00	.	✓	Vốn ngân sách
8	TBA 220KV NĐ Hải Dương <i>Xây mới công suất 2x250MVA</i>	TP. Hải Dương	1,50	ha	500,00	.	✓	Vốn ngân sách
9	Một số tuyến đường dây tải điện trên địa bàn toàn tỉnh	Toàn tỉnh			5.355,96	✓	✓	Vốn ngân sách
10	Tuyến đường dây bốn mạch 500KV Gia Lộc - Thái Bình - Phố Nối (đầu nối TBA 500KV Gia Lộc)		13,00	km		.	✓	Vốn ngân sách
11	Tuyến đường dây mạch kép 220KV NĐ Hải Dương - 500KV Phố Nối		60,00	km		✓	.	Vốn ngân sách
12	Tuyến đường dây 4 mạch 220KV Gia Lộc - Rẽ NĐ Hải Dương - 500KV Phố Nối (đầu nối TBA 220KV Gia Lộc)		5,00	km		✓	.	Vốn ngân sách
13	Tuyến đường dây 4 mạch nhánh rẽ Gia Lộc (đầu chuyên tiếp trạm 220KV Gia Lộc trên 2 mạch đường dây 220KV NĐ Hải Dương - Phố Nối)		4,00	km		✓	.	Vốn ngân sách
14	Tuyến đường dây 2 mạch 220KV Gia Lộc - 500KV Hải Phòng		35,00	km		✓	.	Vốn ngân sách
15	Tuyến đường dây 2 mạch 220KV Thanh Hà - Rẽ Gia Lộc - 500KV Hải Phòng (đầu nối TBA 220KV Thanh Hà)		6,50	km		✓	.	Vốn ngân sách

16	Tuyến đường dây 4 mạch 220KV Tân Việt (Bình Giang) - Rẽ Gia Lộc - 500KV Phố Nối (đầu nối TBA 220KV Tân Việt)		3,00	km		✓	.	Vốn ngân sách
17	Cải tạo, nâng khả năng tải Tuyến đường dây 2 mạch 220KV Phả Lại - Rẽ 220KV ND Hải Dương		17,00	km		✓	.	Vốn ngân sách
18	Cải tạo, nâng khả năng tải Tuyến đường dây mạch đơn 220KV Phả Lại - Bắc Ninh (cải tạo thay dây siêu nhiệt)		24,00	km		✓	.	Vốn ngân sách
19	Cải tạo, nâng khả năng tải Tuyến đường dây mạch đơn 220KV Phả Lại - Hiệp Hoà (cải tạo thay dây siêu nhiệt)		25,00	km		✓	.	Vốn ngân sách
20	Tuyến đường dây 4 mạch 220KV Tứ Kỳ - 500KV Hải Phòng - Rẽ Gia Lộc (đầu nối TBA 220KV Tứ Kỳ)		4,00	km		.	✓	Vốn ngân sách
21	Tuyến đường dây 4 mạch 220KV Nhị Chiều - Mạo Khê - Hải Dương 2 (đầu nối TBA 220KV Nhị Chiều)		2,00	km		.	✓	Vốn ngân sách
22	Tuyến đường dây 4 mạch 220KV Đại Bản - Rẽ Hải Dương 2 - Dương Kinh (đầu nối TBA 220KV Đại Bản)		2,00	km		.	✓	Vốn ngân sách
<b>XVII</b>	<b>BẢO TỒN ĐA DẠNG SINH HỌC</b>				<b>3850</b>			
1	Dự án nâng cao chất lượng rừng, nâng cấp, thay thế rừng trồng keo, bạch đàn phòng hộ bằng cây trồng bản địa (Lim xanh, Lim xẹt, Sao đen, Lát hoa, Thông...)	TP. Chí Linh, TX. Kinh Môn	2.000,00	ha	600,00	✓	✓	NSNN+NSDP

2	Dự án nâng cấp, bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học gắn liền với rừng đặc dụng tại các khu di tích lịch sử	TP. Chí Linh, TX. Kinh Môn	1.500,00	ha	450,00	✓	✓	NSNN+NSDP
3	Dự án nâng cao năng lực thu gom chất thải rắn tỉnh Hải Dương	Các huyện, thành phố, thị xã			1.000,00	✓	✓	NSNN+NSDP
4	Dự án xây dựng và nâng cấp các nhà máy xử lý rác thải tỉnh Hải Dương	Huyện Thanh Hà, TX. Chí Linh, H. Tứ Kỳ, H. Bình Giang, H. Cẩm Giàng, H. Thanh Miện	6 khu, 100,31ha	ha	500,00	✓	·	NSNN+NSDP
5	Dự án thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt tại các khu vực đô thị	Các khu vực đô thị			500,00	✓	✓	NSNN+NSDP
6	Dự án thu gom, xử lý nước thải tại các làng nghề	Các làng nghề			500,00	✓	✓	NSNN+NSDP
7	Dự án đầu tư hệ thống quan trắc môi trường tự động tỉnh Hải Dương	Các huyện, thị			300,00	✓	✓	NSNN+NSDP
<b>XVIII</b>	<b>THOÁT NƯỚC THẢI, CHẤT THẢI RẮN, NGHĨA TRANG</b>				<b>15715</b>			
	<b>Thoát nước thải</b>					·	·	
1	Trạm xử lý Thành phố Hải Dương	Thành phố Hải Dương	86.900,00	(m3/ngđ)	4.345,00	✓	✓	Ngoài NS
2	Trạm xử lý Thành phố Chí Linh	Thành phố Chí Linh	57.200,00	(m3/ngđ)	2.860,00	✓	✓	Ngoài NS
3	Trạm xử lý Thị xã Kinh Môn	Thị xã Kinh	39.500,00	(m3/ngđ)	1.975,00	✓	✓	Ngoài NS

		Môn						
4	Trạm xử lý Huyện Bình Giang	Huyện Bình Giang	22.300,00	(m3/ngđ)	1.115,00	✓	✓	Ngoài NS
5	Trạm xử lý Huyện Gia Lộc	Huyện Gia Lộc	15.800,00	(m3/ngđ)	790,00	✓	✓	Ngoài NS
6	Trạm xử lý Huyện Tứ Kỳ	Huyện Tứ Kỳ	10.300,00	(m3/ngđ)	515,00	✓	✓	Ngoài NS
7	Trạm xử lý Huyện Cẩm Giàng	Huyện Cẩm Giàng	19.400,00	(m3/ngđ)	970,00	✓	✓	Ngoài NS
8	Trạm xử lý Huyện Nam Sách	Huyện Nam Sách	8.500,00	(m3/ngđ)	425,00	✓	✓	Ngoài NS
9	Trạm xử lý Huyện Thanh Hà	Huyện Thanh Hà	4.300,00	(m3/ngđ)	215,00	✓	·	Ngoài NS
10	Trạm xử lý Huyện Kim Thành	Huyện Kim Thành	15.000,00	(m3/ngđ)	750,00	✓	✓	Ngoài NS
11	Trạm xử lý Huyện Ninh Giang	Huyện Ninh Giang	10.300,00	(m3/ngđ)	515,00	✓	✓	Ngoài NS
12	Trạm xử lý Huyện Thanh Miện	Huyện Thanh Miện	24.800,00	(m3/ngđ)	1.240,00	✓	✓	Ngoài NS



## **XI. Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**

Trên cơ sở các mục tiêu, định hướng phát triển theo phương án chọn, đề xuất 06 nhóm giải pháp chủ yếu sau:

### **1. Nhóm giải pháp về huy động vốn đầu tư**

#### **a) Tổng nhu cầu vốn đầu tư phát triển thời kỳ 2021-2030**

Theo phương án tăng trưởng và cơ cấu kinh tế đã lựa chọn, dự kiến nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 khoảng 1.327 nghìn tỷ đồng, trong đó hai mảng công nghiệp và đô thị chiếm hơn 87% tổng vốn. Cụ thể, công nghiệp cần số vốn đầu tư gần 1.018 nghìn tỷ đồng từ năm 2021 đến 2030, chiếm 77% tổng vốn, trong khi đô thị cần huy động 128 nghìn tỷ đồng, chiếm 10% tổng vốn. Các dự án ưu tiên sẽ có mức vốn đầu tư lên đến ~1.092 nghìn tỷ đồng; với dự án ưu tiên cao nhất chiếm ~ 89% tổng nhu cầu vốn này với mức 968 nghìn tỷ đồng đến năm 2030.

b) Các giải pháp, chính sách huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư đáp ứng yêu cầu phát triển của tỉnh:

- Đối với nguồn vốn ngân sách nhà nước: Huy động tổng hợp các nguồn vốn đầu tư phát triển từ ngân sách tỉnh và Trung ương; Tiếp tục tranh thủ sự hỗ trợ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, các nhà tài trợ để thu hút các nguồn vốn từ ngân sách trung ương, nguồn vốn hỗ trợ ODA và các nguồn vốn hỗ trợ khác để đầu tư các dự án lớn về kết cấu hạ tầng giao thông và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng xã hội; Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh và có các biện pháp phát triển nguồn thu, tăng thu ngân sách cho đầu tư phát triển; Quản lý chặt chẽ và nâng cao hiệu quả các khoản chi từ ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ chính trị của địa phương, bảo đảm triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, tăng nguồn thu sự nghiệp.

- Nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; tạo lợi thế trong việc thu hút nguồn đầu tư trực tiếp và gián tiếp từ nước ngoài; Thu hút các doanh nghiệp, đối tác đem theo công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, hệ thống quản lý hiện đại tạo tác động lan toả tích cực tới sự phát triển của khu vực kinh tế trong nước; Triển khai hiệu quả của các chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh. Tập trung nguồn lực đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, các khu dịch vụ phục vụ công nghiệp...; Hoàn thành bộ tiêu chí về đầu tư nhằm tận dụng tối đa lợi thế của địa phương, thu hút các dự án phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh; Đa dạng hóa các hình thức huy động vốn. Tăng cường huy động vốn đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP). Nghiên cứu xây dựng danh mục các công trình đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng theo hình thức PPP cho từng giai đoạn để thu hút nhà đầu tư, coi đây là giải pháp đột phá để hoàn thiện cơ sở vật chất.

- Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất: Rà soát, điều chỉnh các chính sách tài chính về đất đai để các chính sách này thực hiện được chức năng điều tiết trên thị trường; rà soát, sắp xếp và thu hồi để sử dụng hiệu quả quỹ đất do các đơn vị hành chính sự nghiệp và doanh nghiệp nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh đang sử dụng lãng phí, không đúng mục đích, không đúng công năng. Huy động nguồn vốn từ chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở các dự án khu dân cư, khu đô thị ở các huyện, thành phố, thị xã để điều tiết làm công trình trọng điểm ở địa phương

- Các biện pháp nâng cao hiệu quả đầu tư: Tăng cường quản lý chặt chẽ trên tất cả các khâu của đầu tư xây dựng, gắn công tác thanh tra, kiểm tra với đánh giá giám sát đầu tư; Nâng cao chất lượng công trình và hiệu quả đầu tư, quản lý nghiêm ngặt quy trình đầu tư, chống lãng phí, thất thoát, nâng cao thẩm quyền và trách nhiệm cá nhân của chủ đầu tư, đơn vị tư vấn; Định hướng, ban hành tiêu chí thu hút đầu tư có chọn lọc trong tình hình mới, phù hợp với mục tiêu phát triển nhanh, theo hướng bền vững.

## **2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực**

- Xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực phù hợp xu thế phát triển chung của vùng và cả nước; triển khai thực hiện một số chương trình/dự án phát triển đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh như: Chương trình nâng cao chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng; Chương trình nâng cao chất lượng đào tạo nghề, Chương trình đào tạo nguồn nhân lực cho cơ quan quản lý nhà nước.

- Nghiên cứu cơ chế, chính sách thu hút đầu tư các cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập theo phương án bố trí quy hoạch, tạo đột phá quy mô đào tạo. Thu hút các trung tâm đào tạo có thương hiệu, có uy tín trong nước và trên thế giới, thành lập mạng lưới cơ sở dạy nghề đạt tiêu chuẩn quốc tế, tập trung vào các lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo với sản xuất lắp ráp ô tô, xe máy, du lịch, nông nghiệp công nghệ cao và các ngành hỗ trợ khác có liên quan.

- Tổ chức và đào tạo phát triển nguồn nhân lực phục vụ cho quá trình chuyển đổi số, đáp ứng yêu cầu tiếp nhận các xu thế công nghệ mới; tập trung vào thúc đẩy đào tạo về khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học (STEM), ngoại ngữ, tin học. Tổ chức đào tạo kỹ năng chuyển đổi số, kỹ năng sử dụng CNTT cho các cán bộ, công chức, viên chức và người lao động. Coi đây là một trong những yếu tố quan trọng để góp phần tăng nhanh năng suất, nâng cao hiệu quả quản lý và sức cạnh tranh của tỉnh.

- Đối với đội ngũ doanh nhân, tập trung ưu tiên hỗ trợ đào tạo những doanh nhân xuất phát từ các chủ doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Để phát triển nguồn nhân lực đáp ứng đủ yêu cầu cho quá trình phát triển CN, NN, TM-DV giai đoạn 2021-2030, ba ưu tiên hàng đầu của tỉnh bao gồm:

- (1) Nâng cao tay nghề người lao động phổ thông và nông dân;
- (2) Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, thương mại dịch vụ, khoa học công nghệ ngành nông nghiệp;
- (3) Thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia nghiên cứu và cộng đồng khởi nghiệp.

**Thứ nhất**, tập trung nâng cao tay nghề người lao động phổ thông, giúp mở rộng cơ hội việc làm, gia tăng năng suất và thu nhập. Tỉnh đẩy mạnh khuyến khích các DN, đặc biệt là các lớn chú trọng công tác đào tạo nghiệp vụ, hỗ trợ một phần cho đến toàn bộ chi phí các khoá đào tạo. Việc phát triển thương mại quốc tế hay thúc đẩy thu hút vốn đầu tư FDI và các doanh nghiệp nước ngoài đòi hỏi nguồn nhân lực biết, thông thạo ngoại ngữ tương ứng. Vậy, tỉnh và các doanh nghiệp cần tạo điều kiện và cơ hội, đồng thời có thể hỗ trợ về mặt tài chính để đào tạo và nâng cao năng lực ngoại ngữ cho nguồn nhân lực trên địa bàn tỉnh. Một số ngoại ngữ phổ biến như tiếng Anh, tiếng Hàn, tiếng Nhật, tiếng Trung Quốc, v.v.. Ngoài ra, tỉnh cũng cần quan tâm sát sao hơn nữa về việc đảm bảo **an sinh xã hội** cho người lao động thông qua xây dựng khu nhà ở cho người thu nhập thấp, tài trợ một phần chi phí giáo dục cho con cái người lao động.

**Thứ hai**, xây dựng chiến lược phát triển nguồn nhân lực trình độ cao. Thông qua hợp tác chiến lược với các trường đại học, viện nghiên cứu và hệ thống DN, tỉnh tái xây dựng chương trình đào tạo nhân lực chuyên sâu, nhằm mục tiêu phát triển nguồn nhân sự dồi dào, đáp ứng yêu cầu tuyển dụng của DN, phù hợp với sự phát triển chung của thế giới. Nguồn nhân lực chất lượng cao, được đào tạo bài bản là yếu tố rất quan trọng giúp tỉnh thu hút các nhà đầu tư lớn, đặc biệt là NĐT nước ngoài. Khuyến khích các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh liên kết với các trường đại học trong nước, tổ chức các chương trình dự khán công việc (job shadowing), thực tập ngắn và dài hạn cho sinh viên. Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn có thể tiếp cận ứng viên tài năng tại các sự kiện tuyển dụng ở các trường đại học lớn. Ngoài ra, tỉnh nghiên cứu chi một phần ngân sách hàng năm, dự kiến 2-3% làm quỹ học bổng dành riêng cho các ứng viên tiềm năng trên địa bàn tỉnh để chi trả các chi phí khi theo học các cấp bậc cao về những ngành phát triển trọng tâm của tỉnh như ngành kỹ thuật, công nghệ thông tin, tài chính, thương mại, logistics, công nghiệp công nghệ cao.

Đối với ngành nông nghiệp, tỉnh xây dựng chương trình đào tạo, liên kết đào tạo khoa học và công nghệ cho các cấp quản lý tại địa phương, hợp tác xã, qua đó phổ cập kiến thức công nghệ đến nông dân. Mở rộng đào tạo kỹ năng quản lý, tư duy, năng lực thị trường, năng lực công nghệ thông tin cho cán bộ tại hợp tác xã, trang trại, nông hộ quy mô lớn. Bên cạnh đó, tỉnh thường xuyên cập nhật, phổ cập, tập huấn về các tiến bộ khoa học kỹ thuật, các mô hình ứng dụng thành công ở trong và ngoài nước.



**Ví dụ thành công: Israel**

Chỉ với 8 triệu dân, Israel có tỷ lệ số DN khởi nghiệp trên dân số lớn nhất thế giới, 70% là DN công nghệ cao. Thành công của Israel đến từ môi trường kinh doanh thúc đẩy sự sáng tạo, kết nối sâu rộng giữa DN và giáo dục, các hỗ trợ đặc biệt từ Chính phủ.

**Nâng cao tay nghề lao động phổ thông**

- 1.1 Hợp tác với các trung tâm ngoại ngữ trong tỉnh, các DN nước ngoài đào tạo kỹ năng mềm cho người lao động, tập trung vào một số ngoại ngữ phổ biến như tiếng Anh, Trung, Nhật, Hàn
- 1.2 Đẩy mạnh khuyến khích DN chú trọng công tác đào tạo nghiệp vụ thường xuyên cho LĐ, hỗ trợ ít nhất 70% chi phí đào tạo LĐ
- 1.3 Nâng cao chất lượng đời sống người LĐ thông qua xây dựng khu nhà ở cho người thu nhập thấp, tài trợ một phần chi phí giáo dục cho con cái người LĐ,..

**Mục đích**

*Gia tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo, gia tăng năng suất và thu nhập*

**Phát triển nguồn nhân lực trình độ cao**

- 1.1 Tái cơ cấu, xây dựng chương trình đào tạo LĐ kỹ thuật, công nghệ thông tin, tài chính, thương mại, logistics thông qua hợp tác chiến lược với các trường ĐH, chuyên gia và các DN lớn trong tỉnh
- 1.2 Tổ chức chương trình thực tập, tuyển dụng tại DN hàng năm, giúp sinh viên và người LĐ có cái nhìn thực tế về DN. Khuyến khích DN cam kết hỗ trợ đầu ra cho hệ thống giáo dục
- 1.3 Xây dựng chương trình đào tạo khoa học công nghệ, kỹ năng quản lý cho các cấp quản lý ngành nông nghiệp, HTX, phổ cập cho nông dân
- 1.4 Xây dựng nguồn ngân sách hỗ trợ cho giáo dục: quỹ học bổng cho sinh viên, nâng cao chất lượng giáo dục và phát triển nhân tài

*Tạo lợi thế cạnh tranh cho tỉnh trong việc thu hút NĐT chiến lược, hướng tới CN & NN CNC*

*Hình 3 Biểu đồ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực Hải Dương -I, 2021-2030*

**Thứ ba,** thu hút nhân tài cấp quản lý, chuyên gia và cộng đồng khởi nghiệp. Xây dựng chương trình tuyển dụng **Work in Hai Duong** hàng năm với mục tiêu truyền bá hình ảnh làm việc tại tỉnh, các mức đãi ngộ cho nhân tài, hệ thống DN FDI và OEMs đồng bộ, qua đó khiến tỉnh trở thành điểm đến hấp dẫn cho nguồn nhân lực cấp quản lý, chuyên gia các ngành chủ lực. Chương trình sẽ được tổ chức tại Hà Nội, Hồ Chí Minh và một số tỉnh lân cận. Bên cạnh mức đãi ngộ, lương thưởng hấp dẫn, một số chính sách khác nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống có thể kể đến như cung cấp nhà ở, căn hộ dịch vụ trong khu đô thị, v.v. Ngoài ra, các doanh nghiệp lớn trên địa bàn có thể kết hợp để tổ chức các cuộc thi về sáng kiến, giải pháp trong lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, thương mại, kinh doanh, logistics, nông nghiệp công nghệ cao. Thông qua đây, có thể để thu hẹp được nguồn ứng viên tài năng và tiềm năng trong số các thí sinh tham gia cuộc thi. Điều này có thể tăng khả năng thu hút được nhân tài về làm việc cho các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp và ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư và thuê đất cho cộng đồng khởi nghiệp nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu và phát triển sản phẩm, công nghệ mới, gia tăng giá trị trong chuỗi cung ứng công nghiệp, nông nghiệp, thương mại – dịch vụ, đồng thời góp phần phát triển nguồn nhân lực có trình độ cao.



**Giải pháp phát triển nguồn nhân lực**  
Thu hút nhân tài, chuyên gia và cộng đồng khởi nghiệp

**Xây dựng cộng đồng khởi nghiệp sáng tạo**

- 1.5** Phát triển chính sách hỗ trợ vay vốn khởi nghiệp, ưu đãi thuế, ưu đãi đầu tư nhằm thu hút các công ty khởi nghiệp, đặc biệt trong hoạt động nghiên cứu, phát triển công nghiệp công nghệ cao, khoa học công nghệ ngành NN, tài chính, thương mại, CNTT
- 1.6** Kết nối các DN khởi nghiệp với các quỹ đầu tư lớn, NĐT thiên thần và chuyên gia nghiên cứu, tạo nền tảng đồng bộ cả về tài chính và chuyên môn

*Nâng cao năng lực chuỗi cung ứng, logistics, thương mại, ngành nông nghiệp và công nghiệp*

**Chương trình thu hút nhân tài và chuyên gia**

- 1.5** Phát triển chính sách đãi ngộ hấp dẫn cho nhân tài cấp quản lý và các chuyên gia R&D đến làm việc tại tỉnh: miễn thuế thu nhập cá nhân, hỗ trợ mua hoặc thuê nhà tại các khu đô thị cao cấp, hưởng các ưu tiên trong dịch vụ công cộng...
- 1.6** Tổ chức sự kiện **Work in Hai Duong** với chiến dịch truyền thông quy mô lớn, tập trung vào các trường ĐH, MNCs trong và ngoài nước tại các thành phố lớn Hà Nội, T.P. Hồ Chí Minh
- 1.7** Cập nhật liên tục các thông tin tuyển dụng, chính sách và sự kiện trên website dịch vụ công trực tuyến của tỉnh

*Nâng cao năng lực quản lý các DN trong tỉnh, thúc đẩy quá trình nghiên cứu và phát triển*

*Hình 4 Biểu đồ các giải pháp phát triển nguồn nhân lực Hải Dương – 2, 2021-2030*

**3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường**

- Tiếp tục nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện hệ thống chủ trương, chính sách về BVMT, đảm bảo tính đồng bộ, thống nhất với hệ thống pháp luật nói chung, bám sát thực tế và theo kịp tiến trình phát triển và hội nhập quốc tế của đất nước, diễn biến nhanh và mức độ phức tạp của các vấn đề môi trường.

- Tăng cường năng lực của cơ quan quản lý nhà nước về BVMT từ tỉnh đến huyện đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ BVMT ngày càng lớn, phức tạp. Rà soát, phân định rõ chức năng, nhiệm vụ quản lý, sắp xếp tổ chức bộ máy, tăng cường năng lực quản lý của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường các cấp, nhất là ở các địa phương, ưu tiên cấp huyện, xã, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ, xuyên suốt từ tỉnh đến cơ sở.

- Tăng cường và đa dạng hóa nguồn vốn đầu tư cho BVMT, nhất là đầu tư xử lý chất thải; xử lý nước thải; xử lý ô nhiễm và phục hồi môi trường các khu vực đã bị ô nhiễm, suy thoái do trước đây để lại. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng nhà máy xử lý rác thải tập trung và; tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ các chương trình, dự án về môi trường đang triển khai; quan tâm thu hút đầu tư dự án nghĩa trang nhân dân cấp tỉnh, xây dựng nhà tang lễ. Tăng cường thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong công tác bảo vệ môi trường.

**4. Nhóm giải pháp về phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo**

- Triển khai thực hiện nghị quyết 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Nghiên cứu ứng dụng thành tựu của cuộc CMCN 4.0 vào phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trước mắt là trong hệ thống chính trị của tỉnh như: Xây dựng chính quyền điện tử, tiến tới chính quyền số.

- Tiếp tục đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu - ứng dụng khoa học – công nghệ trong sản xuất, bảo quản, chế biến các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng của

tỉnh. Hỗ trợ tạo lập, quản lý và phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm nông sản của tỉnh.

- Đưa khoa học - công nghệ gắn liền với sản xuất, kinh doanh sản phẩm chủ lực để nâng cao năng suất, chất lượng, đạt các tiêu chuẩn VietGap, GlobalGap để hướng tới mục tiêu xuất khẩu và tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

- Hỗ trợ các doanh nghiệp tham gia triển khai thực hiện dự án đổi mới khoa học công nghệ. Tăng cường hiệu quả quản lý, năng lực kỹ thuật của hoạt động đo lường thử nghiệm về năng suất, chất lượng của các sản phẩm hàng hóa chủ lực tại địa phương; đánh giá trình độ, chất lượng của sản phẩm hàng hóa. Có giải pháp khuyến khích, hỗ trợ hoạt động nghiên cứu và phát triển của các doanh nghiệp.

- Tiếp tục đầu tư phát triển cơ sở vật chất, thông tin KH&CN, hệ thống mạng lưới tổ chức KH&CN, các trung tâm nghiên cứu ứng dụng tiến bộ KH&CN, các tổ chức ứng dụng, dịch vụ khoa học kỹ thuật. Phát triển mạng lưới các tổ chức tư vấn, hỗ trợ, chuyển giao công nghệ đa dạng, đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp vừa và nhỏ, khu vực nông nghiệp, nông thôn.

Với định hướng trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại với khu đô thị - dịch vụ chất lượng cao, nông nghiệp công nghệ cao và hữu cơ, là một trong những nền kinh tế mũi nhọn của Vùng ĐBSH, Hải Dương cần thúc đẩy khoa học và công nghệ làm năng lực cạnh tranh chiến lược. Chú trọng đầu tư và thu hút đầu tư, ứng dụng khoa học, công nghệ vào các ngành chủ lực, bao gồm: công nghiệp, nông nghiệp, thương mại – dịch vụ. Các giải pháp cụ thể như sau:

Đối với ngành nông nghiệp, diện tích đất trồng dự kiến giảm mạnh trong giai đoạn 2021-2030 cùng xu hướng dịch chuyển lao động sang ngành công nghiệp, dịch vụ. Để duy trì tốc độ tăng trưởng ngành, nâng cao giá trị sản phẩm và tối ưu năng suất trên mỗi diện tích đất, **3 giải pháp đột phá được đề xuất:** (1) Hiện đại hóa công cụ sản xuất; (2) Ứng dụng công nghệ sinh học và công nghệ số; (3) Canh tác sinh thái, phát triển bền vững, đảm bảo khả năng ứng phó với biến đổi khí hậu.

**Hiện đại hóa công cụ sản xuất** bằng cách hỗ trợ vốn, khuyến khích các mô hình sở hữu, sử dụng công cụ sáng tạo.

Đối với ngành công nghiệp, ưu tiên hàng đầu của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 là **thành lập Trung tâm nghiên cứu và phát triển qui mô cấp vùng**. Tích hợp với các địa phương có định hướng CN trong khu vực Vùng ĐBSH như Bắc Ninh, Hải Phòng, Bắc Giang, hỗ trợ về cơ chế, chính sách và nguồn lực xây dựng cơ sở hạ tầng. Phát triển Trung tâm trên nền tảng nguồn vốn hợp tác công – tư (PPP), kêu gọi sự tham gia, tư vấn của các DN, đặc biệt là DN FDI. Tỉnh tích cực đẩy mạnh công tác truyền thông và thu hút đầu tư, tuyển dụng nhân tài từ trong và ngoài nước. Các đợt tuyển dụng ở qui mô lớn sẽ được tập trung trong giai đầu của

quá trình thành lập (giai đoạn 2022-2025). Trung tâm định hướng trở thành địa điểm tập trung của cộng đồng khởi nghiệp, các công ty đổi mới sáng tạo, trung tâm nghiên cứu và phát triển sản phẩm của các DN CN. Trách nhiệm của trung tâm là kết nối, hỗ trợ, tư vấn các DN SX công nghiệp nâng cao giá trị và năng suất, cải tiến công nghệ, tích hợp với khu vực giáo dục hệ bậc cao nhằm đào tạo nhân tài cho tỉnh. Các sáng kiến, nghiên cứu của trung tâm cũng sẽ được ứng dụng vào sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, hướng tới một nền CN Made in Hải Dương.

Ngoài ra, **tích cực đẩy mạnh chuyển giao công nghệ giữa FDI, OEMs có vốn đầu tư nước ngoài và OEMs nội địa**. Để thúc đẩy mối liên kết trong chuỗi cung ứng nội tỉnh giữa các ngành và khu vực sản xuất, tỉnh cần khuyến khích các DN FDI chuyển giao công nghệ hoặc tư vấn về cải tiến công nghệ, hướng tới các tiêu chuẩn cần có trong các sản phẩm cao cấp như phụ tùng ô tô, nội thất ô tô, linh kiện điện thoại, chip máy tính hoặc các sản phẩm điện tử thông minh khác. Các mô hình chuyển giao chính hiện nay bao gồm chuyển giao ý tưởng nghiên cứu ban đầu hoặc đã kiểm chứng, chủ yếu áp dụng khi hợp tác với các trường đại học hoặc viện nghiên cứu, chuyển giao công nghệ nghiên cứu và chuyển giao công nghệ sản xuất. Hai phương án sau sẽ giúp đẩy nhanh tốc độ cải tiến của doanh nghiệp, tuy nhiên sẽ gặp các khó khăn về sở hữu trí tuệ hoặc chi phí cao. Do đó, **giai đoạn 2021-2023**, tỉnh tập trung khuyến khích hợp tác và tư vấn giữa FDI và OEMs về cách thức và mô hình công nghệ phù hợp. **Giai đoạn 2024-2026**, OEMs chủ động tìm hiểu và xin cấp quyền sử dụng công nghệ của các tập đoàn đa quốc gia, tiến tới trở thành nhà cung ứng cấp 1. **Giai đoạn 2027-2030**, OEMs đẩy mạnh đầu tư cho khâu R&D, trực tiếp làm việc với chuyên gia và các viện nghiên cứu, tự sản xuất sản phẩm dựa trên việc chuyển giao ý tưởng ban đầu. **Sau năm 2030**, có thể kỳ vọng OEMs nội địa thành công trong việc phát triển các sản phẩm Made in Hải Dương và được cấp bằng sáng chế, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Đối với ngành **thương mại – dịch vụ**, ảnh hưởng từ đại dịch COVID-19 đã làm thay đổi tập quán, thói quen mua sắm và tiêu dùng của người dân từ hình thức trực tiếp sang trực tuyến nhiều hơn. Khi hành vi, thói quen mua sắm của khách hàng thay đổi, các DN cũng cần có những thay đổi thích hợp về chiến lược cũng như hình thức kinh doanh, có thể chú trọng hơn vào phát triển quảng cáo số, các kênh thương mại điện tử, và dịch vụ vận chuyển. Trong bối cảnh có hàng nghìn doanh nghiệp phải đóng cửa, hàng triệu người thất nghiệp do đại dịch COVID-19, có lẽ thương mại điện tử chính là một điểm sáng có khả năng phát huy hết lợi thế của nó. Có lẽ chính từ đại dịch COVID-19 này, các giải pháp kinh tế số nói chung, đặc biệt là thương mại điện tử nói riêng đã khẳng định được vai trò quan trọng của chúng, xứng đáng được đưa vào làm một trụ cột trong chiến lược khắc phục và phục hồi kinh tế trong và sau đại dịch.



Nhằm thúc đẩy các hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn, tỉnh Hải Dương và các doanh nghiệp có thể cân nhắc thực hiện một số giải pháp, sáng kiến sau:

(1) Tổ chức các chương trình phổ cập, khuyến khích các cá nhân, thương nhân, hộ kinh doanh, doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động thương mại điện tử;

(2) Cung cấp dịch vụ tư vấn, hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển trên các nền tảng, trang web thương mại điện tử sẵn có, hoặc tạo mới;

(3) Cung cấp thông tin, kết nối các cá nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh với đội ngũ chuyên gia của các sàn thương mại điện tử quốc tế lớn như Amazon để được hướng dẫn kỹ thuật và tư vấn chiến lược về cách bán và xuất khẩu hàng hóa thông qua nền tảng của họ;

(4) Phát triển hạ tầng công nghệ thông tin (Internet) và hạ tầng logistics để nâng cao chất lượng dịch vụ thương mại điện tử đến người tiêu dùng

### **5. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển**

- Nghiên cứu, ban hành các cơ chế, chính sách trên các lĩnh vực để thu hút thêm các nguồn lực cho phát triển, bao gồm: Cơ chế, chính sách vùng động lực để thu hút đầu tư đối với các vùng là động lực, trung tâm thúc đẩy phát triển của tỉnh, của vùng và sự liên kết giữa cùng động lực với các vùng phụ trợ; Đầu tư kết nối hạ tầng giao thông, điện, nước ... đối với các KCN, CCN, để thu hút nhà đầu tư hạ tầng đồng bộ, chất lượng, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, thu hút đầu tư của tỉnh; Huy động, nâng cao chất lượng đô thị đồng bộ, hiện đại, đô thị xanh, phát triển bền vững, tạo sức hút, phát triển dịch vụ, thị trường bất động sản; Phát triển các ngành sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường như thu gom, chế biến rác thải, xử lý nước thải, sản phẩm được tạo ra từ các vật liệu thân thiện với môi trường, vật liệu mới (nano, công nghệ vật liệu...); Hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, đổi mới công nghệ hiện đại, công nghệ, sản phẩm thân thiện với môi trường, chuyển đổi số, kinh tế số; Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; Tập trung ruộng đất trong sản xuất nông nghiệp để thu hút doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản...

- Thường xuyên rà soát các thủ tục hành chính của từng sở, ngành, địa phương và công bố công khai các thủ tục hành chính; Xây dựng phát triển chính quyền điện tử, chuyển đổi số, kinh tế số.

- Nâng cao chất lượng hoạt động của Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh trong giải quyết các thủ tục hành chính liên quan đến doanh nghiệp, nhà đầu tư; xây dựng cơ chế kiểm tra, giám sát việc thực hiện thủ tục hành chính của các sở, ngành, các huyện, thành phố.



- Nâng cao tính năng động, tiên phong, quyết tâm của lãnh đạo các cấp, các ngành và nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, đảng viên, công chức, viên chức trong thực thi công vụ.

- Phối hợp với các tỉnh xây dựng các chương trình hợp tác song phương và đa phương; đề xuất xây dựng chương trình phối hợp hành động chung giữa các tỉnh trong vùng Đồng bằng sông Hồng.

- Hợp tác, trao đổi kinh nghiệm hoạt động và hình thức quản lý trong các lĩnh vực thương mại, du lịch - dịch vụ, cung cấp giống con, giống cây và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật để thúc đẩy phát triển nông nghiệp; khảo sát xây dựng và khai thác liên kết các tour du lịch.

- Tiếp tục đẩy mạnh sản xuất hàng xuất khẩu; vận dụng tối đa các cơ chế, chính sách để tạo điều kiện cho xuất khẩu hàng hóa. Cải tiến và tạo môi trường thông thoáng để thu hút các nguồn đầu tư và viện trợ nước ngoài.

- Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận thông tin, thâm nhập và mở rộng thị trường. Tăng cường quan hệ hợp tác hữu nghị với các tổ chức quốc tế tại Việt Nam, các đại sứ quán và cơ quan đại diện nước ngoài, các tổ chức phi chính phủ nước ngoài tại Việt Nam.

Đối với ngành **công nghiệp, thương mại – dịch vụ**, các giải pháp chính được đề xuất bao gồm: **(1)** Chuyển đổi số trong hệ thống quản lý hành chính công; **(2)** Lập danh sách các ngành công nghiệp được ưu tiên trên địa bàn tỉnh; **(3)** Cải cách chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp; **(4)** Đẩy mạnh xây dựng cơ sở hạ tầng, kết nối giao thông

### **Chuyển đổi số trong hệ thống quản lý hành chính công**

Áp dụng cơ chế một cửa một đầu mỗi điện tử liên cấp cho tất cả các hoạt động hành chính về đầu tư, bao gồm quy trình cấp phép đầu tư, tháo gỡ vướng mắc cho DN, hỗ trợ và tư vấn về luật pháp. Toàn bộ hồ sơ được cho phép nộp, xử lý và trả kết quả trực tuyến (cơ chế một cửa điện tử cấp độ 4) trên trang web <https://motcua.haiduong.gov.vn/>. Trang web hiện đang không thể tự do truy cập, tỉnh cần chú trọng đầu tư vào vận hành và cập nhật thông tin thường xuyên, giúp NĐT dễ dàng tiếp cận các luật lệ và quy định mới. Nhà đầu tư khi muốn tìm hiểu, quan tâm và xin cấp phép đầu tư tại tỉnh chỉ cần làm việc với đầu mối là Trung tâm xúc tiến thương mại, du lịch và đầu tư Hải Dương. Qua đó, tỉnh cam kết rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính xuống ít nhất một nửa với quy định chung của VN

Đẩy mạnh khai thác sử dụng tài liệu số vào hoạt động quản lý: (a) Nâng cấp hệ thống quản lý và vận hành dịch vụ công trực tuyến, đáp ứng các nhu cầu cơ bản của người dân và NĐT như tìm kiếm việc làm, tuyển dụng lao động, hồ sơ năng lực và sức khỏe,...; (b) Xây dựng cơ sở hạ tầng dữ liệu cấp tỉnh mà khu vực công và

tư có thể tận dụng để xây dựng các dịch vụ kỹ thuật số; (c) Đào tạo và trang bị cho cán bộ và công chức nhà nước kiến thức, kỹ năng số, cách thích ứng và phát triển quy trình quản lý, công tác thống kê, báo cáo, chú trọng vào ngành CN; (d) Phát triển nguồn nhân lực về công nghệ thông tin thông qua liên kết với DN tư nhân, khu vực giáo dục để có sự chủ động trong việc số hoá, nâng cấp hoạt động phân tích số liệu ngành CN

## **6. Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn**

- Kiểm soát không gian phát triển đô thị, đảm bảo các tiêu chí phát triển bền vững về Kinh tế - xã hội – môi trường. Sử dụng hiệu quả nguồn lực đất đai cho phát triển đô thị - nông thôn, khuyến khích các mô hình phát triển bền vững theo hướng đô thị xanh, đô thị sinh thái, đô thị thông minh.

- Khuyến khích tổ chức thi tuyển đối với các công trình quan trọng, có quy mô, mang ý nghĩa quan trọng. Nghiên cứu và xây dựng các công cụ quản lý, kiểm soát phát triển quy hoạch kiến trúc đô thị - nông thôn, các vùng cảnh quan đặc trưng, bảo tồn các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể, di sản đô thị, hệ sinh thái tự nhiên và đô thị.

- Hoàn chỉnh chương trình phát triển đô thị tỉnh Hải Dương, xây dựng kế hoạch, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phù hợp với định hướng phát triển đô thị. Xây dựng các đề án Nâng cấp đô thị, kiểm soát sự gia tăng dân số, phát triển và nâng cao chất lượng dân số. Tiếp tục thực hiện chương trình nông thôn mới quốc gia.

- Đầu tư xây dựng và hoàn thiện hệ thống thông tin đất đai, hồ sơ địa chính theo mô hình hiện đại, tập trung thống nhất mang tính tích hợp hướng tới xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu liên thông và đô thị thông minh. Chỉ đạo thực hiện nghiêm túc công khai, minh bạch công tác giao đất, cho thuê đất để thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội thông qua đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất. Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các công cụ tài chính kinh tế đất, phát triển lành mạnh thị trường bất động sản, có cơ chế kiểm soát chặt chẽ, khắc phục tình trạng đầu cơ đất đai.

## **7. Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch**

- Phổ biến và vận động nhân dân, doanh nghiệp tham gia thực hiện quy hoạch.

- Triển khai xây dựng kế hoạch hành động và thường xuyên cập nhật, cụ thể hoá các nội dung quy hoạch; Cụ thể hoá quy hoạch thành các kế hoạch 5 năm, hàng năm; chương trình, đề án, dự án.

- Xây dựng hệ thống theo dõi, đánh giá thông qua việc xây dựng các chỉ tiêu, phân công nhiệm vụ, gắn với thời gian cụ thể; tổ chức kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch. Các cơ quan quản lý nhà nước về quy hoạch tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch ở các cấp, các ngành; kịp thời phát hiện và xử lý hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền xử lý các trường hợp vi phạm nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả của các quy hoạch.